

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BIDDING DOCUMENTS

HỒ SƠ MỜI THẦU

Procuring Entity: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company
Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Package No.: NK11/2026
Số hiệu gói thầu: NK11/2026

Name of the Package: Import of coal for the eleventh time in 2026
Tên gói thầu: Nhập khẩu than đợt 11 năm 2026

Issued on: 4th September 2026
Phát hành ngày: 04/09/2026

Issued together with: Decision No. 3229/QĐ-TMB dated 4th September 2026
Ban hành kèm theo: Quyết định số 3229/QĐ-TMB ngày 04/09/2026

Representative of Procuring Entity

Đại diện Bên mời thầu



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Long

HANOI – SEPTEMBER, 2026

HÀ NỘI - THÁNG 09/2026

TABLE OF CONTENT/ MỤC LỤC

TABLE OF CONTENT/ MỤC LỤC.....	1
ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/CÁC THUẬT NGỮ	2
CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	5
1. Package introduction/Giới thiệu gói thầu.....	5
2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT.....	7
CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ CHƯƠNG II. YÊU CẦU CUNG CẤP THAN.....	50
CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ	60
1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT.....	60
2. Technical evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật	62
3. Financial evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính	62
CHAPTER IV. FORMS/CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU	67
1. Form No.01: BID GUARANTEE/Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU	68
2. Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU	77
3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE ⁽¹⁾ /Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾	84
4. Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU	87
CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	97
5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG.....	98
6. Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN.	100

ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/CÁC THUẬT NGỮ

BD <i>HSMT</i>	Bidding Documents <i>Hồ sơ mời thầu</i>
Procuring Entity/Company <i>Bên mời thầu/Công ty</i>	Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin</i>
Bid <i>HSDT</i>	Bid: Includes all documents which the Bidder submits as required in the BD to participate in the Bidder selection process for supplying coal to the Company. <i>Hồ sơ dự thầu: Bao gồm toàn bộ tài liệu Nhà thầu nộp theo yêu cầu của HSMT để tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu cung cấp than cho Công ty</i>
Contract <i>Hợp đồng</i>	Coal Sales and Purchase Contract <i>Hợp đồng mua bán than</i>
PQ Application <i>HSDST</i>	Pre-qualification Application <i>Hồ sơ dự sơ tuyển</i>
PQD <i>HSMST</i>	Pre-qualification Documents <i>Hồ sơ mời sơ tuyển</i>
Framework Agreement <i>Thỏa thuận khung</i>	An agreement signed between Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and the Bidders named in the Shortlist. <i>Là thỏa thuận được ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và Nhà thầu có tên trong Danh sách ngắn</i>
Duyen Hai Thermal Power Company <i>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</i>	The entity that entered into the contract with the Procuring Entity to buy coal for the operation of Duyen Hai 3 Thermal Power Plant <i>Là đơn vị ký hợp đồng mua than với Bên mời thầu để phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3</i>
Plant, Duyen Hai 3 Thermal Power Plant	Duyen Hai 3 Thermal Power Plant, which is under the management of Duyen Hai Thermal Power Company, located at Mu U Hamlet, Duyen Hai Ward, Vinh Long Province, Vietnam

Nhà máy, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	Là Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3, thuộc quản lý của Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, có địa chỉ tại Khóm Mù U, phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
DH3 DH3	The abbreviation for Duyen Hai 3 Thermal Power Plant or Duyen Hai Thermal Power Company, and shall be collectively understood as the end-user of the coal for this package <i>Là viết tắt của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 hoặc Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, được hiểu chung là đơn vị sử dụng than cuối cùng của gói thầu này</i>
Vessel/mother vessel Tàu/tàu mẹ	The vessel transporting coal supplied by the Bidder from the overseas loading port to the discharge port in Vietnam for delivery to the Procuring Entity <i>Là tàu vận chuyển than của Nhà thầu từ cảng xếp hàng nước ngoài về cảng dỡ hàng tại Việt Nam để giao cho Bên mời thầu</i>
Transshipment vessel Phương tiện chuyển tải	The means of water transportation arranged by the Procuring Entity to receive coal from the mother vessel at the discharge port and transport it to the port of Duyen Hai 3 Thermal Power Plant for delivery to DH3 <i>Là các phương tiện vận tải thủy của Bên mời thầu nhận than từ tàu mẹ từ cảng dỡ hàng vận chuyển về cảng của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 để giao cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3</i>
Shipment Lô hàng	The entire coal cargo on the mother vessel <i>Chỉ lô hàng trên tàu mẹ</i>
Lot Chuyến hàng	The coal cargo on a transshipment vessel <i>Chỉ chuyến hàng trên phương tiện chuyển tải</i>
Arrival Window at the discharge port Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ	A 3-day period (from 00:00 on the first day to 23:59 on the third day) within which the mother vessel must tender the Notice of Readiness (NOR) and be ready for discharging operations at the discharge port <i>Là khoảng thời gian 03 ngày (tính từ 00:00 ngày đầu tiên đến 23:59 ngày thứ ba) mà tàu mẹ phải trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) đồng thời phải sẵn sàng để dỡ hàng tại cảng dỡ</i>

VAT	Value-added tax
VAT	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>
USD	United States Dollar
USD	<i>Đô la Mỹ</i>
VND	Viet Nam Dong
VND	<i>Đồng Việt Nam</i>

CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/*CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU*

1. Package introduction/*Giới thiệu gói thầu*

The Procuring Entity invites the Shortlisted Bidders to submit Bids for the coal procurement package serving the operations of DH3. The coal procured under this package shall be transported to the Go Gia/Thieng Lieng anchorage in Ho Chi Minh City, Vietnam for discharging onto transshipment vessels, and subsequently transported to the port of DH3 for final use by DH3, in accordance with the contract signed between the Procuring Entity and Duyen Hai Thermal Power Company. The Bidder is required to bear full responsibility for the cargo quantity up to the discharge port, and for the cargo quality until the completion of delivery to DH3, pursuant to the specific requirements stipulated in the BD and the Contract:

Bên mời thầu mời Nhà thầu trong Danh sách ngắn nộp HSDT cho gói thầu mua than phục vụ cho hoạt động của DH3. Than mua của gói thầu này sẽ được vận chuyển về khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam để chuyển tải xuống các phương tiện chuyển tải, sau đó vận chuyển tới cảng của DH3 để giao cho DH3 sử dụng theo hợp đồng của Bên mời thầu ký với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải. Nhà thầu được yêu cầu chịu trách nhiệm về khối lượng hàng hóa tới cảng dỡ hàng, chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa đến khi hoàn thành giao nhận cho DH3 theo các yêu cầu cụ thể được quy định trong HSMT và Hợp đồng.

The basic information of the package is as follows:

Các thông tin cơ bản của gói thầu như sau:

- a) Name of the package: Import of coal for the eleventh time in 2026.

Tên gói thầu: Nhập khẩu than đợt 11 năm 2026.

- b) Package No.: NK11/2026.

Số hiệu gói thầu: NK11/2026.

- c) Competent person: General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Người có thẩm quyền: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

- d) Procuring Entity: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010.

Email/Email: business@northerncoal.vn. ✓

- e) Bank account No. to receive Bid security/Performance security:
Số tài khoản nhận tiền bảo đảm:
 Account holder: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
 - Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.
 Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hai Ba Trung Branch.
Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng.
 SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVNVNX142.
 - Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 2089999999.
 Bank's name: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch.
Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.
 SWIFT code/Mã SWIFT: BFTVNVNX014.
- f) Source of capital (or capital raising method) to implement the package: Production and Business cost of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.
Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để thực hiện gói thầu: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
- g) Time to start Bidder selection: September 2026.
Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn Nhà thầu: Tháng 09/2026.
- h) Type of contract: Contract based on adjustable unit price.
Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.
- i) Duration of Contract Performance: From the signing date of the contract to the end of 1st March 2027.
Thời gian thực hiện Hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 01/03/2027.
- j) The Standing Department of Petition Settlement:
Bộ phận thường trực giải quyết kiến nghị:
 Business Department, Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company
Phòng Kinh doanh, Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.
 Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam.
Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010.

Email/Email: business@northerncoal.vn.

- k) Bid Security: Bidders are required to provide Bid Security in accordance with Section 2.14.

Bảo đảm dự thầu: Nhà thầu được yêu cầu cung cấp Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14.

- l) Method of Evaluation of Bids: The Bidder with the lowest unit price will be awarded the Contract. Details of the evaluation method are provided in Chapter III. Evaluation Criteria.

Phương pháp đánh giá HSDT: Nhà thầu có đơn giá thấp nhất sẽ được trao Hợp đồng. Chi tiết về phương pháp đánh giá được quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá.

- m) Performance Security: Bidders that are awarded the Contract shall be required to provide the Performance Security in accordance with Section 2.28.

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Nhà thầu được trao Hợp đồng được yêu cầu cung cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28.

2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/*Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT*

2.1. Components of Bid <i>Thành phần của HSDT</i>	Bid includes the following documents: <i>HSDT bao gồm các tài liệu sau:</i> a) Bid Submission Form; <i>Đơn dự thầu;</i> b) Completed Forms which include all required information; <i>Các biểu mẫu được hoàn thiện bao gồm tất cả các thông tin được yêu cầu;</i> c) Bid Security; <i>Bảo đảm dự thầu;</i> d) Power of Attorney (if necessary) according to the form in the PQD; <i>Giấy ủy quyền (nếu cần) theo mẫu trong HSMST;</i> e) Other (if any). <i>Các nội dung khác (nếu có).</i> Bidders must complete Bid Submission Form and corresponding forms as prescribed in Chapter IV – Forms.
---	---

	<i>Nhà thầu phải lập Đơn dự thầu và các mẫu biểu tương ứng theo quy định tại Chương IV - Biểu mẫu.</i> Bidders shall not change any information/forms in the Form except to fill in the blanks. If the Bidder arbitrarily changes any part or does not follow the instructions in the Forms, the Bidder's Bid may be disqualified. <i>Nhà thầu không được thay đổi bất kỳ thông tin/hình thức nào trong Biểu mẫu ngoại trừ việc điền vào chỗ trống. Nếu Nhà thầu tự ý thay đổi bất kỳ phần nào hoặc không tuân theo chỉ dẫn tại các Biểu mẫu, HSDT của Nhà thầu có thể bị loại.</i> Bid must be truthful and complete, in accordance with the provisions of the BD and relevant regulations. <i>HSDT phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ theo quy định của HSMT và quy định có liên quan.</i> The dates of Bid Submission Form and other forms in accordance with the provisions of the BD must not be before the issuing time of BD or after the bid closing time. <i>Ngày ký Đơn dự thầu và các biểu mẫu theo quy định của HSMT không được trước thời điểm Bên mời thầu phát hành HSMT và sau thời điểm đóng thầu.</i>
2.2. Bid Submission Form <i>Đơn dự thầu</i>	Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents, clarification documents must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney. <i>Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có). Người đại diện theo ủy quyền phải có Giấy ủy quyền.</i> In case the Bidder is a consortium, the Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents and clarification documents must be signed by the legal representative of all consortium members or the head member of the Consortium according to the Consortium Agreement in the PQ Application of the Bidder in the pre-qualification process and sealed (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney. <i>Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận liên danh trong</i>

	<i>HSDT của Nhà thầu đó trong bước sơ tuyển và đóng dấu (nếu có). Người đại diện theo uỷ quyền phải có Giấy uỷ quyền.</i>
2.3. Language of Bid <i>Ngôn ngữ của HSDT</i>	The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the Bid exchanged between the Bidder and the Procuring Entity, shall be written in English, or bilingual in English and Vietnamese. <i>HSDT, cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu và Bên mời thầu, sẽ được viết bằng tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.</i> In case the Bid is bilingual in English and Vietnamese, if there is any difference between the English and Vietnamese versions, the English version will prevail. <i>Trường hợp HSDT bằng song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mà có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì sẽ căn cứ vào bản tiếng Anh.</i> The documents and supporting materials in the Bid may be in a language other than English or Vietnamese, provided that they are accompanied by a notarized English translation. <i>Đối với các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh và tiếng Việt, nhưng đồng thời phải kèm theo bản dịch tiếng Anh có công chứng.</i>
2.4. The validity period of the Bid <i>Hiệu lực của HSDT</i>	The validity period of the Bid is 30 days from the bid closing date. Bids with a shorter validity period than specified will not be further considered and evaluated. <i>Thời hạn hiệu lực của HSDT là 30 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</i> In case it is necessary to extend the validity period of Bid, the Procuring Entity shall notify the Bidder in writing of the extension of the validity of the Bid. The Bidder that accepts the extension of the validity period of the Bid shall not change any other content of the Bid, except for the extension of the validity of the bid security (if any). The request and approval or disapproval of the extension of the validity period of the Bid must be made in writing (sent by post, fax or email). If the Bidder does not accept the extension of validity period of the Bid, the Bidder's Bid will not be considered further. <i>Trường hợp cần gia hạn HSDT, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản về việc gia hạn hiệu lực của HSDT. Nhà thầu chấp nhận gia hạn HSDT không được thay đổi bất kỳ</i>

	<i>nội dung nào khác trong HSDT đó, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu (nếu có). Việc yêu cầu và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn HSDT phải được thực hiện bằng văn bản (gửi chuyển phát qua đường bưu điện, fax hoặc email). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp.</i> The Bidder's original written acceptance of extension of the validity period of Bid must be signed by the signatory of the Bid Submission Form and sealed (if any). In case the Bidder sends its written acceptance to the Procuring Entity by fax or email, the Bidder must simultaneously send by post the original document to the Procuring Entity immediately thereafter and ensure that the Procuring Entity receives it before the time for signing the Minutes of Contract Negotiation. If the Bidder fails to comply with these requirements, the Bidder's Bid will be disqualified. <i>Bản gốc văn bản chấp thuận gia hạn HSDT của Nhà thầu phải có chữ ký của người ký Đơn dự thầu và đóng dấu (nếu có). Trong trường hợp Nhà thầu gửi văn bản chấp thuận gia hạn HSDT cho Bên mời thầu bằng fax hoặc email, Nhà thầu đồng thời phải gửi bản gốc tới Bên mời thầu ngay sau khi Nhà thầu đã gửi fax hoặc email tới Bên mời thầu và đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm ký Biên bản thương thảo hợp đồng. Nếu Nhà thầu không thực hiện theo các yêu cầu này, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i>
2.5. Cost of participating in the package <i>Chi phí tham dự gói thầu</i>	The Bidder shall bear all costs associated with the preparation and submission of the Bid. Under no circumstances shall the Procuring Entity be responsible for the costs associated with the Bidder's participation in the package. <i>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự gói thầu của Nhà thầu.</i>
2.6. Clarification of the BD <i>Làm rõ HSMT</i>	The Bidder may request in writing for clarification of the BD regarding the evaluation criteria or any other content in the BD at least 04 (four) working days prior to the bid closing date. If the Procuring Entity receives the Bidder's request for clarification of the BD before the deadline specified as above, the Procuring Entity shall respond in writing to all requests for clarification. The Procuring Entity shall send Clarification of BD via email to all Shortlisted Bidders, as well as publish it on

	the Company's website. The response shall include a description of the request without disclosing the Bidder who makes request. In case the clarification leads to an amendment of the BD, the Procuring Entity must amend the BD according to the procedures specified in Section 2.7 below. <i>Nhà thầu có thể gửi văn bản đề nghị làm rõ HSMT về Tiêu chuẩn đánh giá hay bất kỳ nội dung nào tại HSMT tối thiểu 04 (bốn) ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của Nhà thầu trước thời điểm đóng thầu theo thời hạn nêu trên, Bên mời thầu sẽ trả lời bằng văn bản tất cả các yêu cầu làm rõ. Bên mời thầu cũng sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT qua email cho tất cả Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên Nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 2.7 dưới đây.</i>
2.7. Amendment of the BD <i>Sửa đổi HSMT</i>	At any time prior to the bid closing time, according to the Company's decision or result of clarification of BD, the Procuring Entity may amend the BD. The Procuring Entity shall notify in writing via email to all Shortlisted Bidders and publish the amendment on the Company's website. <i>Trước thời điểm đóng thầu, theo quyết định của Công ty hoặc kết quả làm rõ theo yêu cầu của Nhà thầu, Bên mời thầu có thể sửa đổi bất kỳ nội dung nào của HSMT và sẽ gửi Thông báo sửa đổi kèm sửa đổi bằng văn bản qua email tới tất cả Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty.</i> Any issued amendments shall be deemed an integral part of the BD. <i>Bất kỳ văn bản sửa đổi nào được ban hành được coi là một phần của HSMT.</i> At its decision, the Procuring Entity may extend the submission deadline of the Bid in case of amendment of the BD. The extension period shall be at least 03 (three) working days from the date of the amendment of the BD. The extension of the submission deadline of Bids must be clearly stated in the amendment of BD. <i>Theo quyết định của mình, Bên mời thầu có thể gia hạn thời hạn nộp HSDT trong trường hợp sửa đổi HSMT, thời gian gia hạn tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày sửa đổi HSMT.</i>

	<i>Việc gia hạn thời hạn nộp HSDT phải được quy định rõ trong văn bản sửa đổi HSMT.</i>
2.8. Specification and signing of Bid <i>Quy cách và chữ ký trong HSDT</i>	- The Bidder shall prepare 01 (one) original of the Bid including all documents mentioned in Section 2.1 Chapter I and 00 (zero) copy of the Bid. The cover of the documents comprising the Bid shall be clearly marked "ORIGINAL OF BID", or "COPY OF BID". - <i>Nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDT bao gồm: các tài liệu theo quy định tại Mục 2.1 Chương I và 00 (không) bản sao của HSDT. Bìa của các tài liệu trong HSDT phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU", hoặc "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU".</i> - If there is any modification or substitution of the Bid, the Bidder shall prepare one (01) original and zero (00) copy of the modified/substitute Bid. The cover of these documents shall be clearly marked "ORIGINAL OF MODIFIED BID", "COPY OF MODIFIED BID, "ORIGINAL OF SUBSTITUTE BID, "COPY OF SUBSTITUTE BID". - <i>Trong trường hợp có sửa đổi hoặc thay thế đối với HSDT, Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 00 (không) bản sao của HSDT sửa đổi /thay thế. Bìa của các tài liệu phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ", "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".</i> - The Bidder shall be responsible for the discrepancy between the original and the copies. In the event of any discrepancy between the original and the copies, the original shall prevail. - <i>Nhà thầu dự gói thầu phải chịu trách nhiệm về sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao, thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.</i> - The original of Bid shall be typed or written in indelible ink. The prescribed forms and documents issued by the Bidder to send to the Procuring Entity (if any) must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any). - <i>Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai. Các mẫu biểu theo quy định và các văn bản mà Nhà thầu phát hành để gửi cho Bên mời thầu (nếu có) phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).</i>

	- If the Bidder is a Consortium, the Bid must bear the signatures and seals (if any) of the legal representatives of all Consortium members or the head member of the Consortium according to Consortium Agreement. - <i>Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký và đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên của Liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận Liên danh.</i> - Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initiated on the same page by the signatory of the Bid Submission Form. - <i>Những chữ được ghi thêm, tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký Đơn dự thầu.</i> - Copies specified in this BD shall be construed as certified copies. For documents that the Bidder does not keep the originals or documents that cannot be certified in accordance with the provisions of the law, the Bidder shall submit a copy signed by the legal representative of the Bidder and sealed (if any). - <i>Bản sao được quy định trong HSMT này đều được hiểu là Bản sao có chứng thực. Đối với các tài liệu không có bản gốc hoặc các tài liệu không thể chứng thực được theo quy định pháp luật, thì Nhà thầu nộp bản sao có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).</i> - In some cases, the Bidder may submit original documents to prove qualification and experience (if any). - <i>Trong một số trường hợp, Nhà thầu có thể nộp bản gốc các tài liệu kèm theo để chứng minh năng lực, kinh nghiệm (nếu có).</i>
2.9. Sealing and Marking of Bid <i>Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</i>	- The Bid envelope contains the original and the copy (copies), and the outer envelope is clearly marked "BID". <i>Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và (các) bản sao, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</i> - If there is any modification or substitution of Bid, the modified or substitute documents (including the original and the copy) must be put into separate envelopes and the outer envelopes are clearly marked "MODIFIED BID", "SUBSTITUTE BID". <i>Trường hợp Nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT, hồ sơ sửa</i>

đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và bản sao) phải được đựng trong các túi riêng biệt, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.

- These envelopes, which contain Bid, Modified Bid, and Substitute Bid (if any) must be sealed. The sealing of envelopes shall comply with the regulations of Bidder.

Các túi đựng HSDT, HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo các quy định riêng của Nhà thầu.

- The outer envelopes shall:

Trên các túi đựng hồ sơ phải:

a) Bear the name and address of the Bidder;

Ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu;

b) Bear the name of the recipient - the Procuring Entity, and the address as specified in Section 2.10;

Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 2.10 dưới đây;

c) Bear the name of the package; and

Ghi tên của Gói thầu; và

d) Bear a warning “Do not open before the bid opening time” on the outer envelopes of the Bid, Modified Bid, or Substitute Bid (if any).

Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu” trên các túi đựng của HSDT, HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế (nếu có).

If the outer envelope is not clearly marked as “BID” but the name of the Bidder and the name of the package remain clearly identifiable, and the contents of the Bid comply with the requirements of BD, then the Bid of the Bidder will be considered valid.

Trường hợp bên ngoài túi đựng không ghi đúng tên là “HỒ SƠ DỰ THẦU” nhưng cách trình bày đảm bảo nhận biết được tên Nhà thầu, gói thầu và nội dung của HSDT đảm bảo tuân thủ theo yêu cầu của HSMT thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ.

- In case the outer envelope of the Bid does not bear the information as prescribed above or bears incorrect information, which prevents the Procuring Entity from

	identifying the origin and purpose of the submitted documents, the Procuring entity shall reject these documents and shall not be liable for not accepting the Bid of the Bidder. <i>Trường hợp bên ngoài túi đựng HSDT không ghi hoặc ghi sai các thông tin theo quy định trên đây dẫn đến việc Bên mời thầu không xác định được nguồn gốc và mục đích của tài liệu gửi đến, Bên mời thầu sẽ từ chối nhận tài liệu này và không phải chịu trách nhiệm về việc không tiếp nhận HSDT của Nhà thầu.</i> Bidder must be responsible for consequences or disadvantages if it does not follow the provisions of this BD such as failing to seal or losing the seal during transportation to the Procuring entity, or failing to correctly mark the outer envelope in accordance with the above provisions. Procuring entity will not be responsible for the confidentiality of the Bid and reserve the right to reject the Bid if the Bidder does not comply with the above provisions. <i>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng hồ sơ theo các quy định trên. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu Nhà thầu không tuân thủ các quy định trên đồng thời có quyền từ chối tiếp nhận các HSDT này.</i>
2.10. Submission of Bid <i>Nộp HSDT</i>	Bid must be delivered in sealed envelopes by hand or by post to address of Procuring Entity: <i>HSDT phải đựng trong túi đựng niêm phong và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới địa chỉ của Bên mời thầu:</i> Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company. <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.</i> Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam. <i>Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</i> Phone/Điện thoại: (+84) 243.664.1010 In case of submitting Bid by hand at the address of the Procuring Entity, the representative assigned by the Bidder to submit the Bid is required to provide a letter of introduction

	issued by the Bidder for submission of the Bid and must sign the Minutes of the handover of Bid with the Procuring Entity. <i>Trường hợp nộp HSDT trực tiếp tại địa chỉ của Bên mời thầu, đại diện được Nhà thầu cử đến nộp HSDT cần có giấy giới thiệu của Nhà thầu đến nộp HSDT và phải ký Biên bản giao nhận HSDT với Bên mời thầu.</i>
2.11. Bid closing time <i>Thời điểm đóng thầu</i>	The bid closing time (the submission deadline of the Bid) is 14:00 (Hanoi Time) on 15th September 2026. <i>Thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) là lúc 14 giờ 00 (Giờ Hà Nội) ngày 15/09/2026.</i> - The Procuring Entity may extend the bid closing time by amending the BD. In this case, all rights and obligations of the Procuring Entity and the Bidder shall be changed according to the newly extended deadline. <i>Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và nghĩa vụ của Bên mời thầu và Nhà thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời hạn mới được gia hạn.</i> - When extending the submission deadline of Bid, the Procuring Entity will notify in writing via email to the shortlisted Bidders. At the same time, the Procuring Entity will publish the notice of extension of submission deadline on the website of the Company. The Bidder who already submitted the Bid can receive it back to modify and supplement. In case the Bidder submits Substitute Bid but has not received or does not receive back the initial Bid, the Procuring entity shall manage such initial Bid under the “confidential” dossier management regime until the Bidder selection result is publicized. <i>Khi gia hạn thời hạn nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ gửi thông báo kèm sửa đổi HSMT bằng văn bản qua email cho các Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải trên website của Công ty. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp Nhà thầu nộp HSDT thay thế mà chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT ban đầu thì Bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật” cho đến khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu.</i>
2.12. Late submission of Bid <i>HSDT nộp muộn</i>	Any Bid received by the Procuring Entity after bid closing time will not be opened, will be deemed invalid, disqualified and will be returned in its original condition to the Bidder. Any

	documents sent by the Bidder after the submission deadline of Bid to modify and supplement the submitted Bid will be deemed invalid, except for documents sent to clarify the Bid at the request of the Procuring Entity or supplemental and clarification documents to prove the Bidder's eligibility, qualification, and experience in Section 2.17. <i>HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp HSDT sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho Nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được Nhà thầu gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp HSDT để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu Nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu tại Mục 2.17.</i>
2.13. Modification, substitution or withdrawal of Bid <i>Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT</i>	After submission, the Bidder may withdraw the Bid by sending a written notice signed and sealed (if any) by the legal representative of the Bidder to the Procuring Entity prior to the bid closing time. <i>Sau khi nộp, Nhà thầu có thể rút lại HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký và đóng dấu (nếu có) của Người đại diện hợp pháp của Nhà thầu đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.</i> Before the bid closing time, if it is necessary to modify or substitute the Bid, the Bidder shall submit the Modified Bid or Substitute Bid to the Procuring Entity in accordance with prescribed format. <i>Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDT thì Nhà thầu nộp HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế cho Bên mời thầu theo quy cách quy định.</i> The Bidder must not modify, substitute or withdraw the Bid after the bid closing time. <i>Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu.</i>
2.14. Bid Security <i>Bảo đảm dự thầu</i>	1. When submitting a Bid, Bidder shall carry out Bid Security before the bid closing time (submission deadline of Bid) in one of the following forms: a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity or an unconditional and irrevocable letter of guarantee issued by a legal representative of a credit institution or a branch of a foreign bank established under the law of Vietnam. The total value of the Bid Security

shall not be lower than the required value specified in this Section.

Khi tham dự gói thầu, Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) theo một trong các hình thức: đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu hoặc thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.

In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Bid Security.

Trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm dự thầu.

In case of a letter of guarantee, it must be made in accordance with Form No. 01 (a) or Form No. 01 (b) in Chapter IV – Forms or in another similar form but must include all the basic information of Bid Guarantee as the above forms. In case the validity period of Bid is extended, the validity period of the Bid Security must also be extended accordingly (equal to the extended validity period of the Bid plus 30 days).

Trường hợp thư bảo lãnh thì phải theo Mẫu số 01(a) hoặc Mẫu số 01(b) Chương IV - Biểu mẫu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu theo Mẫu nêu trên. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày).

In the case of a Consortium, the Bid Security shall be provided in one of the two following ways:

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Each member of Consortium will provide Bid Security separately, but the total value of Bid Security of all members must not be lower than the required value specified in this Section; if the Bid Security of either member of the Consortium is determined to be invalid, the Bid of that Consortium will not be further considered and evaluated. If any member of

Consortium violates the provisions in the law and/or in the BD, leading to the forfeiture of the Bid Security, the Bid Security of all members of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligations.

Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng phải bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

b) Members of Consortium agree that one member shall be responsible for providing Bid Security for all members in Consortium. In this case, if Bid Security is in form of a letter of guarantee, the letter of guarantee may include the name of Consortium or name of the member who is responsible for providing Bid Guarantee for the whole Consortium, but total value of Bid Security must not be lower than the required value specified in this Section. If any member of Consortium violates provisions in the law and/or in the BD, leading to the forfeiture of the Bid Security, the Bid Security of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation.

Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, nếu bảo đảm dự thầu bằng thư bảo lãnh, thì thư bảo lãnh có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu

ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Currency unit, value, and validity period of the Bid Security are as follows:

Đồng tiền, giá trị, thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu như sau:

a) Bid Security's currency unit:

Đồng tiền của bảo đảm dự thầu:

Domestic Bidder/Domestic member of Consortium: VND;

Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;

Foreign Bidder/Foreign member of Consortium: VND or USD

Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.

b) Value of Bid Security: 215,055.00 USD, or 5,647,344,300 VND.

Giá trị của bảo đảm dự thầu: 215.055,00 USD, hoặc 5.647.344.300 VND.

c) The validity period of the Bid Security is within 60 (sixty) days from the bid closing date.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu là trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bid Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit before the bid closing time. The deposit receiving bank account is as follows:

Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu, bảo đảm dự thầu chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của Nhà thầu trước thời điểm đóng thầu. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:

Account holder: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.

- Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.

Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hai Ba Trung Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.

SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVVNVX142.

- Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 2089999999.

Bank's name: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

SWIFT code/Mã SWIFT: BFTVVNVX014.

Content: ____ [Insert Bidder's name] - Bid Security for package Import of coal for the eleventh time in 2026.

Nội dung chuyển tiền: ____ [Ghi Tên Nhà thầu] - Bảo đảm dự thầu gói thầu Nhập khẩu than đợt 11 năm 2026.

In case of a letter of guarantee, documents proving and specifying that the signatory of Bid Guarantee is the legal representative of the credit institution or bank must be attached.

Trong trường hợp dùng thư bảo lãnh, các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo lãnh dự thầu là đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng phải được đính kèm.

3. Bid Security shall be considered invalid in one of the following cases:

Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ For Bid Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity: the total value of Bid Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of BD; the Procuring Entity receives the credit note after the bid closing time; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content.

Đối với trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời điểm đóng thầu; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.

+ For Bid Security in form of a letter of guarantee: the total value of Bid Guarantee is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required period as prescribed in subsection 2, Section 2.14; Procuring Entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with subsection 1, Section 2.14; or Bid Guarantee includes unfavorable conditions for the Procuring Entity.

Đối với trường hợp thư bảo lãnh: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1, Mục 2.14; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

4. For unselected Bidder, the Bid Security shall be returned or released to the Bidder. In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, after the Bidder selection result is published, the Procuring Entity shall return the Bid Security to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security. In case of a letter of guarantee, the Bid Security shall be released from the date of the Notice of the Bidder selection result or after the expiration of the validity period of the Bid Guarantee, whichever comes first.

Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, sau khi có kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu sẽ hoàn trả bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ Nhà thầu. Trong trường hợp thư bảo lãnh, bảo đảm dự thầu được giải tỏa kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh dự thầu, tùy điều kiện nào đến trước.

For the selected Bidder, after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security, the Bid Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security (in case of a deposit transferred to the bank

account of the Procuring Entity), or the Bid Security shall be released after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security (in case of a letter of guarantee).

Đối với Nhà thầu được lựa chọn, sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm dự thầu được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ Nhà thầu (đối với trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng) hoặc được giải tỏa sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp thư bảo lãnh).

5. The Bid Security shall not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request the Bank/Credit institution to perform its guarantee obligations in the following cases:

Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau đây:

a) Bidder requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid;

Nhà thầu yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

b) Bidder violates the law on bidder selection and the provisions in the BD, resulting in the cancellation of the package;

Nhà thầu vi phạm pháp luật về lựa chọn Nhà thầu và yêu cầu tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu;

c) Bidder fails to carry out Performance Security;

Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Bidder fails to or refuses to negotiate the contract or has negotiated the contract but refuses to complete and sign the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period;

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Nhà thầu không tiến hành thương thảo Hợp đồng hoặc đã thương thảo Hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên

	<i>bản thương thảo Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;</i> e) Bidder fails to or refuses to complete and sign the contract within the time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Procuring Entity, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period; <i>Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;</i> f) Bidder violates the principles of contract negotiation in accordance with Section 2.22 Chapter I; <i>Nhà thầu vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng quy định tại Mục 2.22 Chương I;</i> g) Bidder is not eligible for the return/release of the Bid Security as specified in Section 2.23 Chapter I. <i>Nhà thầu thuộc trường hợp không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo Mục 2.23 Chương I.</i>
2.15. Update on the qualification and experience of the Bidder <i>Cập nhật năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu</i>	In case the Bidder has any changes in its structure, organization, eligibility, qualification and experience compared to submitted information in the pre-qualification process and submitted amendments after the pre-qualification process, the Bidder shall send relevant information and documents to the Procuring Entity within 03 (three) working days from the time of such changes for the Procuring Entity to evaluate but in any event, no later than the signing of the Coal Sales and Purchase Contract. The Bidder may submit the information and documents regarding the changes via email in advance, but the original or certified copies must be provided thereafter. <i>Trường hợp Nhà thầu có bất kỳ thay đổi nào về cơ cấu, tổ chức, tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm so với giai đoạn sơ tuyển và các sửa đổi sau giai đoạn sơ tuyển, Nhà thầu phải gửi các thông tin, tài liệu liên quan cho Bên mời thầu trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi thay đổi để Bên mời thầu đánh giá nhưng phải trước thời điểm ký Hợp đồng mua bán than. Nhà thầu có thể gửi thông tin, tài liệu về thay đổi qua email trước</i>

	nhưng phải bổ sung bản gốc hoặc bản sao có chứng thực sau đó.
2.16. Opening of Bid Mở thầu	1. Except for the case that no Bid was submitted by the bid closing time, the Procuring Entity will carry out Bid opening according to the following procedure regardless of the number of submitted Bids. <i>Trừ trường hợp đến thời điểm đóng thầu không có Nhà thầu nào nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ tiến hành mở thầu theo các nội dung sau đây mà không phụ thuộc vào số lượng Nhà thầu nộp HSDT.</i> 2. The Procuring Entity shall open all Bids submitted in correct format and submitted before the bid closing time (except for the Bids withdrawn or substituted by the Bidders before the bid closing time) at the following time and place: <i>Bên mời thầu sẽ mở tất cả các HSDT đúng quy cách và được nộp trước thời điểm đóng thầu (ngoại trừ các HSDT mà Nhà thầu yêu cầu rút, các HSDT đã được Nhà thầu thay thế trước thời điểm đóng thầu) vào thời gian và địa điểm như sau:</i> Time: 14:10 (Hanoi Time) on 15th September 2026. <i>Thời gian: 14 giờ 10 (Giờ Hà Nội) ngày 15/09/2026.</i> Place: Head office of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company, at: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam. <i>Địa điểm: Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</i> 3. The opening of Bid does not depend on the presence or absence of the representative of the Bidders. The Procuring Entity shall open the Bids in alphabetical order of the names of the Bidders following these procedures: <i>Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện Nhà thầu tham dự thầu. Bên mời thầu sẽ mở từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của các Nhà thầu nộp HSDT và theo trình tự sau đây:</i> a) Examine the sealing status; <i>Kiểm tra niêm phong;</i> b) All Bids shall be opened and the following information shall be read out loud: the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee),

	offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of the Bid, and other details that the Procuring Entity deems necessary; <i>Tất cả các hồ sơ phải được mở và đọc to, rõ các thông tin như tên Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT và các thông tin chi tiết khác mà Bên mời thầu cho là cần thiết;</i> c) Representative of the Procuring Entity must sign the Bid Submission Form, Power of Attorney and Discount Letter (if any). <i>Đại diện Bên mời thầu phải ký vào bản gốc Đơn dự thầu, Thư uỷ quyền và Thư giảm giá (nếu có).</i> The Procuring Entity shall prepare Minutes of Bid opening, which will at least include the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee), offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of Bid. Minutes of Bid opening will be sent to all Bidders participating in the package. <i>Bên mời thầu sẽ lập biên bản mở thầu, trong đó tối thiểu sẽ bao gồm thông tin, tên của Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các Nhà thầu tham dự gói thầu.</i>
2.17. Clarification of Bid <i>Làm rõ HSDT</i>	1. After Bid opening, the Bidder is responsible for clarifying the Bid at the request of the Procuring Entity. All Procuring Entity's requests for clarifications and Bidder's responses must be made in writing. <i>Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của Nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản.</i>

2. In the event that Bid lacks documents proving eligibility, qualification, experience of the Bidder, and other contents as required in the BD, the Procuring Entity shall request the Bidder to clarify and supplement such documents. The Bidder shall notify the Procuring Entity of the receipt of the request for clarification by email, by hand, by post, or by fax. The Procuring entity shall bear no responsibility for the Bidder's failure to receive the notices if the notices sent by the Procuring entity are deemed to be received by the Bidder as specified in Section 2.32. Requirements for the specification of supplementary or clarification documents shall be similar to those for the Bid as stipulated in Section 2.8. The envelope containing supplementary or clarification documents must be sealed, and the sealing shall comply with the regulations of Bidder. The outer envelope must be clearly marked with "SUPPLEMENTARY/CLARIFICATION DOCUMENTS OF BID", the name and address of the Bidder, the name and address of the Procuring Entity, and the name of the package. In case the outer envelope does not bear the information as prescribed above or bears the incorrect information, which prevents the Procuring Entity from identifying the origin and purpose of the submitted documents, the Procuring entity shall reject these documents and shall not be liable for such rejection. Bidders shall submit supplementary or clarification documents to the Procuring Entity's address as specified in Section 2.10.

Trong trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu, các nội dung khác theo yêu cầu trong HSMT thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ bằng một trong các cách sau: gửi email xác nhận hoặc gửi văn bản trực tiếp, qua đường bưu điện, fax. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm cho việc Nhà thầu không nhận được thông báo nếu các thông báo được gửi bởi Bên mời thầu được coi là đã được nhận bởi Nhà thầu theo quy định tại Mục 2.32. Yêu cầu đối với quy cách của tài liệu bổ sung, làm rõ tương tự như yêu cầu đối với HSDT đã được quy định tại Mục 2.8. Túi đựng tài liệu bổ sung, làm rõ phải được niêm phong theo quy định riêng của Nhà thầu. Bên ngoài túi đựng ghi rõ "TÀI LIỆU BỔ SUNG, LÀM RÕ", tên và địa chỉ của Nhà thầu, tên và địa chỉ của Bên mời thầu và tên của gói thầu. Trường hợp bên ngoài túi đựng không ghi hoặc ghi sai các thông tin theo quy định dẫn đến việc Bên mời thầu không

	<i>xác định được nguồn gốc và mục đích của tài liệu gửi đến, Bên mời thầu sẽ từ chối nhận tài liệu này và không phải chịu trách nhiệm về việc không tiếp nhận. Nhà thầu nộp tài liệu bổ sung, làm rõ tại địa chỉ của Bên mời thầu như quy định tại Mục 2.10.</i> 3. For clarifications that affect directly the evaluation of the Bidder's eligibility, qualification, experience, technical requirement, and financial requirement, if the deadline for clarification expires and the Bidder fails to send any clarification or the clarification does not satisfy the request for clarification from the Procuring Entity, the Procuring Entity shall evaluate the Bid that is sent prior to the submission deadline of Bid and clarification documents submitted by the Bidder for clarification (if any). <i>Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ theo yêu cầu của Bên mời thầu mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu và các tài liệu làm rõ mà Nhà thầu đã nộp (nếu có).</i> 4. The clarification must not change important information about the Bidder, Bid, offer unit price, offer price. <i>Việc làm rõ không được làm thay đổi các thông tin quan trọng về Nhà thầu, HSDT, đơn giá, giá dự thầu.</i>
2.18. Responsiveness of Bid <i>Mức độ đáp ứng của HSDT</i>	The Procuring Entity may disqualify any Bid that does not meet the requirements of the BD. In the event that the information provided by the Bidder is incomplete or the Bidder's clarification does not meet these requests for clarification of Procuring entity, and/or missing information, the Bidder's Bid may be disqualified. <i>Bên mời thầu có thể loại bất kỳ HSDT nào không đáp ứng với các yêu cầu của HSMT. Trong trường hợp thông tin được cung cấp bởi Nhà thầu không đầy đủ hoặc cần làm rõ mà Nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu làm rõ và/hoặc thiếu thông tin, HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại.</i> For important information directly affecting the evaluation of Bids and the ranking of Bidders, if the Bidder states incompletely or unclearly, the Bidder's Bid will be disqualified.

	<i>Đối với các thông tin quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá HSDT, xếp hạng Nhà thầu mà Nhà thầu ghi không đầy đủ, không rõ ràng thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i>
2.19. Offer price and discounts <i>Giá chào và giảm giá</i>	1. The offer price is the price stated by the Bidder in the Bid Submission Form, including all costs (excluding discounts), taxes (including import tax, if any), fees and charges for the performance of the bidding package/part of the tasks offered by the Bidder as required in Section 1 of Chapter II, plus cost contingency. In case the Bidder declares that the offer price does not include taxes, fees and charges (if any), the Bidder's Bid will be disqualified. <i>Giá dự thầu (giá chào) là giá do Nhà thầu ghi trong Đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá), các khoản thuế (bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có), phí, lệ phí để thực hiện gói thầu/phần công việc mà Nhà thầu chào theo yêu cầu tại Mục 1 Chương II và chi phí dự phòng. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i> 2. The Bidder must be responsible for performing and completing the tasks in accordance with the requirements stated in the BD at its offer price and offer unit price. In case the Bidder quotes an unusual unit price, the Procuring Entity may request the Bidder to clarify the unit price. <i>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu, đơn giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về đơn giá đó của Nhà thầu.</i> 3. The Bidder must submit Bid for the entire quantity of coal described in Section 1 Chapter II and state the offer unit price and total offer price for the tasks in accordance with the corresponding forms as specified in Chapter IV – Forms. <i>Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ khối lượng than được mô tả tại Mục 1 Chương II và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho các công việc theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu.</i> 4. If the Bidder proposes a discount, the Bidder can state the discount value in the Bid Submission Form or separately in a discount letter. In case there is a discount letter, the discount letter may be included in the Bid or may be submitted separately but must reach the Procuring Entity before the bid

	closing time. The discount letter shall be kept by the Procuring Entity as an integral part of the Bid and shall be opened simultaneously with the Bid of the Bidder. <i>Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào Đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của Nhà thầu.</i> The discount value shall be applied to the total offer price of the goods excluding cost contingency. <i>Giá trị giảm giá phải được tính cho tổng giá dự thầu của hàng hóa chưa bao gồm chi phí dự phòng.</i>
2.20. Offer currency unit and Payment currency unit <i>Đồng tiền chào thầu và thanh toán</i>	1. Offer currency unit and Payment currency unit: <i>Đồng tiền chào thầu và đồng tiền thanh toán:</i> a) Offer currency unit: <i>Đồng tiền chào thầu:</i> - For offer unit price, offer price, discount: USD. <i>Đối với đơn giá, giá dự thầu, giảm giá: Đồng USD.</i> - For other contents: As specified in the BD. <i>Đối với các nội dung khác: Theo yêu cầu cụ thể trong HSMT.</i> b) Payment currency unit: USD. <i>Đồng tiền thanh toán: Đồng USD.</i> c) Currency Conversion for Payment: Any payments for penalties or compensation (if any) calculated in VND shall be converted into USD for payment. The applicable exchange rate for conversion shall be prescribed in the Contract. <i>Quy đổi đồng tiền khi thanh toán: Đối với các khoản thanh toán tiền phạt, bồi thường (nếu có) được xác định bằng VND sẽ được quy đổi ra USD để thực hiện thanh toán. Tỷ giá quy đổi theo quy định cụ thể trong Hợp đồng.</i> 2. In case the offer currency unit and payment currency unit do not comply with the above requirements, the Bidder's Bid will be disqualified. <i>Trong trường hợp đồng tiền chào thầu và thanh toán không tuân theo yêu cầu trên, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</i>

2.21. Bid evaluation and ranking of Bidders

Đánh giá HSDT và xếp hạng Nhà thầu

1. The Procuring Entity shall apply the criteria listed in this Section and method of evaluation prescribed in Chapter III Evaluation Criteria to evaluate Bid. No other evaluation criteria or methods of evaluation are allowed.

Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.

2. Examination and evaluation of the validity of the Bid:

Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

a) The examination and evaluation of the validity of Bid shall comply with provisions in Chapter III. Evaluation Criteria;

Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;

b) Valid Bid shall be considered and evaluated in detail.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDT.

3. Detailed evaluation of Bid and ranking of Bidders:

Đánh giá chi tiết HSDT và xếp hạng Nhà thầu:

a) The detailed evaluation of Bid shall comply with provision in Chapter III - Evaluation Criteria;

Việc đánh giá chi tiết HSDT thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;

b) After detailed evaluation of Bid, the Procuring Entity shall establish a ranking list of Bidders. The first-ranked Bidder shall be invited for contract negotiation.

Sau khi đánh giá chi tiết HSDT, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng.

4. Handling of specific situations during the Bid evaluation process:

Xử lý một số tình huống trong quá trình đánh giá HSDT:

a) In case the offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any) of all Bidders whose Bids meet the requirements on validity and technical criteria exceeds the estimated unit price, the Procuring entity

will notify the Bidders to re-offer the offer unit price and offer price.

Trường hợp đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các Nhà thầu có HSDT đáp ứng các yêu cầu về tính hợp lệ và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đều vượt đơn giá dự toán thì Bên mời thầu sẽ thông báo đến các Nhà thầu để Nhà thầu chào lại đơn giá và giá dự thầu.

b) In case after the re-offering of the Bidders, the re-offer unit price of all Bidders after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any) still exceeds the estimated unit price, the Procuring entity shall report to the competent person to cancel the bidding package.

Trường hợp sau khi Nhà thầu chào lại mà đơn giá chào lại của các Nhà thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vẫn vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để hủy gói thầu.

c) In case negotiations with the current Bidder are unsuccessful, but the next-ranked bidder has a offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus the discount value (if any) exceeding the estimated unit price, the Procuring Entity may invite the next-ranked bidder to negotiate the price but must ensure that the unit price after negotiation does not exceed the estimated unit price of the approved bidding package.

Trường hợp Bên mời thầu thương thảo với Nhà thầu xếp hạng trước đó không thành công mà Nhà thầu xếp hạng tiếp theo có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu có thể mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo đó vào thương thảo về giá nhưng phải bảo đảm đơn giá sau đàm phán không được vượt đơn giá dự toán của gói thầu được duyệt.

d) In case there are 02 or more Bidders meeting the requirements of BD and having the same offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any) and not higher than the estimated unit price, the Bidder with a higher Average annual revenue from production and business activities (excluding value added tax) in 03 closest fiscal years prior to the submission deadline of PQ Application will be ranked higher.

	Trường hợp có từ 02 Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của HSMT và có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) bằng nhau và không cao hơn đơn giá dự toán thì Nhà thầu có chỉ tiêu Doanh thu trung bình hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong 03 năm tài chính gần nhất trước thời điểm hết hạn nộp HSDST cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.
2.22. Contract Negotiation <i>Thương thảo Hợp đồng</i>	1. Based on the ranking list of Bidders, the Procuring Entity shall invite the first-ranked Bidder to negotiate the Contract. The negotiation of the Contract must be based on the following basis: <i>Căn cứ danh sách xếp hạng Nhà thầu, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo Hợp đồng. Việc thương thảo Hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</i> a) Bid evaluation report; <i>Báo cáo đánh giá HSDT;</i> b) Bid and Clarification of Bid (if any) submitted by the Bidder; <i>HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</i> c) BD; <i>HSMT;</i> 2. Principles of Contract Negotiation: <i>Nguyên tắc thương thảo Hợp đồng:</i> a) The content that the Bidders offer in accordance with the requirements of BD shall not be negotiated. Contract negotiation must not change the offer unit price of Bidder after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any). The Procuring Entity may still consider if the Bidder offers discounts or service support during negotiations provided that the Bidder still ensures the quality, delivery schedule, and other contents as required in the BD and the Bid; <i>Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà Nhà thầu đã chào theo đúng yêu cầu của HSMT. Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá chào của Nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Bên mời thầu vẫn có thể xem xét nếu Nhà thầu đề nghị giảm giá hoặc hỗ trợ dịch vụ trong quá trình thương thảo với điều kiện Nhà thầu vẫn phải đảm bảo chất lượng, thời gian</i>

giao hàng và các nội dung khác theo đúng yêu cầu của HSMT và HSDT;

b) Negotiation shall be based on the draft contract in Form No. 06 Chapter V;

Thương thảo dựa trên mẫu hợp đồng tại Mẫu số 06 Chương V;

c) Only negotiate detailed contents to adjust/supplement for draft contract provided that the amended and supplemented contents do not conflict with the Framework Agreement and the above documents in subsection 1 Section 2.22; and do not prejudice Company's rights and interests;

Chỉ đàm phán các nội dung chi tiết để điều chỉnh/bổ sung nội dung mẫu hợp đồng với điều kiện là nội dung sửa đổi, bổ sung không mâu thuẫn với nội dung của Thỏa thuận khung và các tài liệu nêu tại tiểu mục 1 Mục 2.22 trên đây; và không làm giảm quyền và lợi ích của Công ty;

d) Only negotiate within the validity period of Bid Security and Bid;

Chỉ thương thảo khi còn thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu và HSDT;

e) During Contract Negotiation process, the Procuring Entity has the right to request the Bidder to resubmit documents to recheck the qualification and experience of the Bidder. If the Procuring Entity detects or suspects inaccuracy in the Bidder's qualification or/and the quality, quantity, and origin of the goods, the Procuring Entity reserves the right to examine and re-evaluate qualification and Bid of Bidder. If the Bidder fails to provide enough documents to prove the accuracy of the Bid, fails to clarify the Bidder's qualification, documents, and information related to the goods, the Procuring Entity reserves the right to terminate Contract negotiation by sending a written notice of termination to the Bidder and proceeding with the forfeiture of the Bid Security or requesting the Bidder's bank/credit institutions to perform the guarantee obligation.

Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, Bên mời thầu có quyền yêu cầu Nhà thầu nộp lại hồ sơ năng lực, kinh nghiệm để kiểm tra lại năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu. Nếu Bên mời thầu phát hiện hoặc có nghi ngờ về năng lực của Nhà thầu hoặc/và chất lượng, khối lượng, nguồn gốc của hàng hóa thì Bên mời thầu cũng có quyền kiểm tra, đánh giá lại năng lực và HSDT của Nhà thầu. Nếu Nhà thầu không cung cấp đủ các hồ sơ, tài liệu để chứng minh tính chính xác của HSDT, không làm rõ

được năng lực của Nhà thầu và hồ sơ, thông tin có liên quan đến hàng hóa thì Bên mời thầu có quyền chấm dứt thương thảo Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo chấm dứt cho Nhà thầu và xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. During the Contract negotiation process, the parties shall finalize the draft Contract: specific terms and conditions of the contract, including detailed list of Scope of Supply, price table, delivery schedule, etc.

Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng: điều kiện cụ thể của hợp đồng, danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện...

4. Content of Contract negotiation:

Nội dung thương thảo Hợp đồng:

a) Negotiation about the contents that are insufficiently detailed, unclear, or contents that are inconsistent between the BD and the Bid, or inconsistent contents in the Bid, which may lead to issues and disputes or affect the responsibilities of the parties during the performance of the contract;

Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Negotiation about the deviations discovered and proposed by the Bidder in the Bid (if any), including the proposed changes or alternative plan from the Bidder if there is a provision in the BD that allows the Bidder to offer an alternative plan;

Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án thay thế;

c) Negotiation about arising issues (if any) to clarify and to complete the detailed contents of the contract;

Thương thảo về các vấn đề phát sinh (nếu có) nhằm mục tiêu làm rõ, hoàn thiện các nội dung chi tiết của hợp đồng;

d) Negotiation about other necessary contents in accordance with principles of contract negotiation.

	<i>Thương thảo về các nội dung cần thiết khác theo đúng các nguyên tắc thương thảo Hợp đồng.</i> 5. If the negotiation is not successful within the negotiation time period or the negotiation is terminated in accordance with Section 2.23, Procuring Entity shall invite the next-ranked Bidder to enter into contract negotiation; if the negotiation with all the ranked Bidders are unsuccessful, the Procuring Entity shall report to the competent person to consider to decide on the cancellation of the package according to regulations. <i>Trường hợp thương thảo không thành công trong thời hạn thương thảo hoặc chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với tất cả các Nhà thầu trong danh sách xếp hạng không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy gói thầu theo quy định.</i>
2.23. Termination of Contract negotiation <i>Chấm dứt thương thảo Hợp đồng</i>	The competent person shall decide to terminate the contract negotiation in the following cases: <i>Người có thẩm quyền quyết định chấm dứt thương thảo Hợp đồng trong các trường hợp sau:</i> a) The negotiation of the Contract does not meet the conditions and principles set forth in Section 2.22; <i>Việc thương thảo Hợp đồng không đáp ứng được các điều kiện, nguyên tắc nêu tại Mục 2.22;</i> b) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the parties fail to complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation for any reason, and the Procuring Entity does not agree to extend the negotiation time period; <i>Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà các bên không hoàn thành việc ký kết Biên bản thương thảo vì bất kỳ lý do nào, và Bên mời thầu không đồng ý gia hạn thời hạn thương thảo;</i> c) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Procuring Entity cannot contact or does not receive a response from the Bidder, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period;

	<i>Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà Bên mời thầu không thể liên hệ, không nhận được phản hồi từ Nhà thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;</i> d) The Bidder proposes to change the basic contents of the Contract or/and the main contents and basic contents of the Bid without the approval of the Procuring Entity; <i>Nhà thầu đề xuất thay đổi các nội dung cơ bản của Hợp đồng hoặc/và các nội dung chính, nội dung cơ bản của HSDT mà không được sự chấp thuận của Bên mời thầu;</i> e) Bidder violates the provisions of this BD. In this case, the Procuring Entity has the right, but not the obligation, to extend the time for the Bidder to stop the violation. <i>Nhà thầu vi phạm quy định của HSMT này. Trong trường hợp này, Bên mời thầu có quyền, nhưng không có nghĩa vụ gia hạn thời gian để Nhà thầu chấm dứt hành vi vi phạm.</i> Upon termination of contract negotiation under subparagraph e of Section 2.23, Bid Security shall not be returned or released to the Bidder and the Bidder shall be subject to sanctions in accordance with the provisions in the Framework Agreement, BD and the law. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity reserves the right to proceed with the forfeiture of the Bid Security or to request the Bank/Credit institutions to perform its guarantee obligations without the written approval of Bidder. <i>Khi chấm dứt thương thảo hợp đồng theo điểm e Mục 2.23 này, Nhà thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu và bị xử lý theo quy định tại Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật. Để hiểu rõ, Bên mời thầu có quyền xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà không cần có văn bản chấp thuận của Nhà thầu.</i>
2.24. Force majeure event <i>Sự kiện bất khả kháng</i>	1. Force majeure mentioned in BD is any event (referred to as Force majeure event) which occurs objectively, is unforeseeable, and is beyond the control of the affected Party, despite such Party having taken all necessary measures to remedy. Such event must be the direct cause of the non-performance or delayed performance of the obligations of either Party set forth in this BD. <i>Bất khả kháng đề cập trong HSMT này được hiểu là các sự kiện</i>

(gọi là sự kiện Bất khả kháng) xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể kiểm soát được mặc dù Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, là nguyên nhân trực tiếp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ các nghĩa vụ của từng Bên được quy định tại HSMT này.

2. The obligation to notify/Nghĩa vụ thông báo

As soon as the force majeure event is determined, affected Party must notify the other party in accordance with the provisions below:

Ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được xác định, Bên gặp sự kiện Bất khả kháng có nghĩa vụ phải thông báo cho Bên kia theo đúng quy định dưới đây:

- a) Clearly state the obligations that the affected party is unable to perform;

nêu rõ các nghĩa vụ mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện;

- b) Fully describe the force majeure event;

mô tả đầy đủ sự kiện Bất khả kháng;

- c) Estimate the time during which the force majeure will continue;

ước tính thời gian tiếp diễn của sự kiện Bất khả kháng;

- d) Specify the measures proposed to remedy or mitigate the damage of force majeure event;

chỉ rõ các biện pháp được đề xuất thông qua để khắc phục hoặc làm giảm mức độ thiệt hại của sự kiện bất khả kháng;

- e) Affected Party shall, at the request of the other Party, provide information about impacts arising from force majeure event;

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải cung cấp những thông tin về các ảnh hưởng do sự kiện Bất khả kháng theo yêu cầu từ Bên kia;

- f) Affected Party must promptly notify the other Party when the force majeure has ceased.

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia khi tình huống bất khả kháng đã chấm dứt.

3. Force majeure for the Bidder

Bất khả kháng đối với Nhà thầu:

- a) Only applicable to cases where the Bidder encounters force majeure event specified in the BD: If the Procuring Entity receives a valid notice of force majeure from Bidder, the Bidder can not delay performance of its obligations more than 05 days from the last date on which it must perform its obligations as prescribed.

Chỉ áp dụng đối với các trường hợp Nhà thầu gặp bất khả kháng đã được ghi rõ trong HSMT này: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà thầu là 05 ngày kể từ ngày cuối cùng Nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định nếu Bên mời thầu nhận được thông báo hợp lệ về bất khả kháng của Nhà thầu.

- b) In case the affected Bidder fails to meet the requirements for force majeure event mentioned in this Section and other provisions of BD, Bidder will be disqualified and subject to actions in accordance with the provisions in the PQD, Framework Agreement, BD, and the law.

Trong trường hợp Nhà thầu bị ảnh hưởng không đáp ứng được yêu cầu về sự kiện Bất khả kháng nêu tại Mục này và các quy định khác nêu tại HSMT, Nhà thầu sẽ bị loại và bị xử lý theo quy định tại HSMT, Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật.

4. Force majeure for the Procuring Entity

Bất khả kháng đối với Bên mời thầu:

- a) In any case, if the Procuring Entity encounters force majeure event: the permissible time for delaying the performance of its obligations is until the force majeure event ends, provided that it does not exceed 20 days from the last date on which the Procuring Entity must perform its obligations as prescribed, or such other reasonable period depending on the specific case.

Trong mọi trường hợp nếu Bên mời thầu gặp bất khả kháng: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện các nghĩa vụ của mình là cho đến khi bất khả kháng kết thúc nhưng không quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý, tùy từng trường hợp cụ thể.

- b) In this case, the Bidder reserves the right to continue or to withdraw from participation in the Bidder selection process of the Company after the expiration of the time period for the

Procuring Entity to perform its obligations. However, if the Bidder decides to withdraw, it shall notify the Procuring entity in writing within 24 hours of the expiration of Procuring entity's permitted period to perform its obligation.

Trong trường hợp này, Nhà thầu có quyền tiếp tục hoặc không tiếp tục tham gia vào quy trình lựa chọn Nhà thầu của Công ty sau khi hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu; tuy nhiên, Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu nếu không tiếp tục tham gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu.

c) Cancellation of Bidder selection due to force majeure:

Hủy bỏ lựa chọn Nhà thầu do bất khả kháng:

- (i) If more than 20 days from the date on which the Procuring Entity must perform its obligation, or a reasonable period as determined by the competent person, have passed and the Procuring Entity has not resumed the performance of its obligations, the Bidder selection process shall be deemed cancelled;

Trường hợp quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý theo quyết định của người có thẩm quyền, mà Bên mời thầu vẫn chưa tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình thì quy trình lựa chọn Nhà thầu coi như bị hủy bỏ;

- (ii) The Procuring Entity may also declare the cancellation of the Bidder selection process if it determines that force majeure affects the initial objective, scope of supply, and delivery schedule of coal supply.

Bên mời thầu cũng có thể tuyên bố hủy bỏ quy trình lựa chọn Nhà thầu nếu xác định bất khả kháng ảnh hưởng tới mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp than ban đầu.

When cancelling the Bidder selection as prescribed in this Section, the Procuring Entity shall not bear any responsibility to the Bidder.

Khi hủy bỏ lựa chọn Nhà thầu theo quy định tại Mục này, Bên mời thầu không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì đối với Nhà thầu.

5. Force majeure stipulated in this Section applies only to the Bidder's selection process, not to the contract performance phase. For the contract performance phase, force majeure cases

	will be specified in the Draft Contract and agreed upon by the two parties through contract negotiation. <i>Trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục này chỉ áp dụng cho giai đoạn lựa chọn Nhà thầu, không áp dụng đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng. Đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng, các trường hợp bất khả kháng sẽ được quy định cụ thể trong Dự thảo hợp đồng và được hai bên thống nhất thông qua thương thảo Hợp đồng.</i>
2.25. Award Criteria <i>Điều kiện xét duyệt trúng thầu</i>	Bidder shall be considered and proposed for contract award upon satisfying the following conditions: <i>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng gói thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</i> - Having a valid Bid; <i>Có HSDT hợp lệ;</i> - The Bid of Bidder meets the requirements prescribed in the BD; <i>HSDT của Nhà thầu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại HSMT;</i> - Having the lowest unit price according to the provisions of Chapter III. Evaluation criteria, provided that such price does not exceed the estimated unit price of the bidding package; <i>Có đơn giá được đánh giá theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá là thấp nhất và đơn giá không vượt đơn giá dự toán của gói thầu;</i> - Reach agreement in contract negotiation and complete signing the Minutes of Contract Negotiation with the Procuring Entity. <i>Thương thảo hợp đồng thành công và hoàn thành ký Biên bản thương thảo hợp đồng với Bên mời thầu.</i>
2.26. Publishing of Bidder selection result <i>Công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu</i>	Procuring Entity shall send the notice of Bidder selection result to all Bidders that have submitted Bids by post or email, and publish the result on the website of the Company. The notice of Bidder selection result shall include, but not limited to, the following: <i>Bên mời thầu gửi thông báo về kết quả lựa chọn Nhà thầu đến tất cả các Nhà thầu đã nộp HSDT bằng đường bưu điện hoặc email, đồng thời đăng tải trên website của Công ty. Nội dung</i>

	thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu bao gồm nhưng không giới hạn: a) Name of the Package; <i>Tên Gói thầu;</i> b) Name of selected Bidder; <i>Tên Nhà thầu trúng gói thầu;</i> c) Winning price; <i>Giá trúng thầu;</i> d) Contract type and duration of Contract Performance; <i>Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng;</i> e) List of unselected Bidders and the reasons for not being selected; <i>Danh sách Nhà thầu không được lựa chọn và lý do không được lựa chọn;</i> f) Other relevant information. <i>Những thông tin liên quan khác.</i> Within 03 (three) working days from the date of receiving the notice of the Bidder selection result, if the unselected Bidder submits a written request for the reasons for not being selected, the Procuring Entity shall, within 03 (three) working days from the date of receiving such request, provide a written response to the Bidder. <i>Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc từ ngày nhận được thông báo về kết quả lựa chọn Nhà thầu, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được yêu cầu giải thích của Nhà thầu, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.</i>
2.27. Conditions for signing the Contract <i>Điều kiện ký kết Hợp đồng</i>	1. At the time of signing the Contract, the Bid of the selected Bidder remains valid. <i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</i> 2. At the time of signing the Contract, the selected Bidder must ensure that it meets the requirements on technical and financial capacity to implement the bidding package. In case the Bidder no longer meets the requirements on qualification and experience as required by the Company, the Company will

	refuse to sign the Contract with the Bidder. In this case, depending on the actual situation, the competent person shall cancel the issued Decision regarding the approval of Bidder selection result, Notice of Approval of the Bid and Contract Award and invite the next-ranked Bidder for contract negotiations or implement other appropriate measures. <i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của Công ty thì Công ty sẽ từ chối ký kết Hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp này, tùy theo tình hình thực tế, Người có thẩm quyền sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng hoặc một hình thức xử lý khác.</i> 3. At the time of signing the Contract, the Bidder remains on the Shortlist. <i>Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu không bị loại khỏi Danh sách ngắn.</i>
2.28. Performance Security <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng</i>	1. Before signing the contract, the selected Bidder must carry out Performance Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity. The total value of the Performance Security shall not be lower than the required value specified in this Section. <i>Trước khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.</i> The Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Performance Security. <i>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng.</i> 2. Currency unit, value, and validity period of the Performance Security are as follows: <i>Đồng tiền, giá trị, thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:</i> a) Performance Security's currency unit: <i>Đồng tiền của bảo đảm thực hiện hợp đồng:</i>

	Domestic Bidder/Domestic member of consortium: VND; <i>Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;</i> Foreign Bidder/Foreign member of consortium: VND or USD. <i>Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.</i> The USD/VND exchange rate is according to the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the end of the bid opening date. <i>Tỷ giá USD/VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam vào cuối ngày có thời điểm mở thầu.</i> b) Value of Performance Security: 8% of the winning price, which includes the cost contingency. <i>Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 8% giá trúng thầu đã bao gồm chi phí dự phòng.</i> c) The validity period of the Performance Security is: from the effective date of the Contract until both parties complete their obligations of the Contract and sign the Minutes of Contract Liquidation. <i>Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng.</i> The Performance Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit prior to expiry of the time stipulated in Notice of Approval of the Bid and Contract Award. The deposit receiving bank account is as follows: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của Nhà thầu trước thời điểm hết hạn theo Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:</i> Account holder: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company. <i>Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.</i> - Account No. (VND)/Số tài khoản (VND): 115000000962.
--	---

Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hai Ba Trung Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.

SWIFT code/Mã SWIFT: ICBVNVX142.

- Account No. (USD)/Số tài khoản (USD): 2089999999.

Bank's name: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

SWIFT code/Mã SWIFT: BFTVNVX014.

Content: ____ [Insert Bidder's name] - Performance Security for package Import of coal for the eleventh time in 2026.

Nội dung chuyển tiền: ____ [Ghi Tên Nhà thầu] - Bảo đảm thực hiện hợp đồng gói thầu Nhập khẩu than đợt 11 năm 2026.

3. Performance Security shall be considered invalid in one of the following cases:

Bảo đảm thực hiện hợp đồng được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

The total value of Performance Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of Notice of Approval of the Bid and Contract Award; the Procuring Entity receives the credit note after the time limit stipulated in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content.

Có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời hạn quy định trong Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.

4. If the Bidder completes the obligations of the contract, the Bidder's Performance Security shall be returned. After both Parties complete the obligations and sign Minutes of Contract Liquidation, Performance Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the

	Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Performance Security. <i>Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng. Sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng từ Nhà thầu.</i> 5. The Bidder's Performance Security shall not be returned in the following cases: <i>Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</i> a) The Bidder refuses to perform the contract once it has become effective; <i>Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</i> b) The Bidder is in breach of contractual provisions; <i>Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</i> c) Contract performance is behind schedule due to Bidder's fault but Bidder refuses to extend the validity period of the Performance Security. <i>Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</i>
2.29. Settlement of petitions in bidding <i>Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn Nhà thầu</i>	If the Bidder considers that its legitimate rights and interests are affected, the Bidder has the right to submit a petition about issues during the Bidder selection process and the Bidder selection result to the Company. <i>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu và kết quả lựa chọn Nhà thầu đến Công ty.</i> Address to receive petitions as in point d, clause 1, Chapter I. Instruction to Bidders. <i>Địa chỉ nhận đơn kiến nghị như điểm d, Khoản 1, Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu.</i>

2.30. Procuring Entity's right to reject Bidder

Quyền của Bên mời thầu không chấp nhận Nhà thầu

The Procuring entity reserves the right to disqualify and reject any Bidder at any time without liability to Bidder in the following cases:

Bên mời thầu có quyền loại và từ chối bất kỳ Nhà thầu nào vào bất kỳ thời gian nào mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Bid does not meet requirements of BD;

HSDT của Nhà thầu không đáp ứng được các yêu cầu của HSMST;

b) Bidder no longer meets the requirements on qualifications and experience as prescribed in PQD;

Nhà thầu không còn đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại HSMST;

c) Bidder violates any content of BD, Framework Agreement, or PQD;

Nhà thầu vi phạm bất kỳ nội dung nào của HSMST, Thỏa thuận khung, HSMST;

d) Bidder is subject to the termination of contract negotiation pursuant to Section 2.23 Chapter I;

Nhà thầu thuộc trường hợp chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23 Chương I;

e) Bidder provides untruthful information in its Bid and in the Bidder selection process in order to falsify Bidder selection results;

Nhà thầu cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT và quá trình lựa chọn Nhà thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu;

f) There is evidence of bribery (giving, receiving, brokering), collusion, fraud, or abuse of position and authority to illegally interfere in bidding activities, leading to falsified Bidder selection results.

Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.

g) Other cases at the Company's decision.

Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.

	Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be subject to sanction in accordance with law and/or Company's regulation. If the Bidder is penalized for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company. <i>Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và/hoặc quy định của Công ty. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.</i>
2.31. Procuring entity's right to cancel the package <i>Quyền của Bên mời thầu hủy gói thầu</i>	Company reserves the right to cancel the package without liability to Bidder in the following cases: <i>Công ty có quyền hủy gói thầu mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:</i> a. There are no Bid submitted or there are no Bid that meet the requirements of the BD; <i>Không có Nhà thầu nộp HSDT hoặc không có HSDT đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</i> b. Changes in purpose, scope of supply, delivery schedule, and/or other conditions specified in the BD; <i>Thay đổi mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và/hoặc các điều kiện khác đã ghi trong HSMT;</i> c. The BD does not comply with the law or the Company's regulation, resulting in the selected Bidder not meeting requirements for execution of the package; <i>HSMT không tuân thủ các quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật hoặc của Công ty dẫn đến việc Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</i> d. There is evidence of bribery (giving, receiving, brokering), collusion, fraud, or abuse of position and authority to illegally interfere in bidding activities, leading to falsified Bidder selection results. <i>Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái quy định vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</i> e. Other cases at the Company's decision. <i>Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.</i>

	Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be subject to sanctions in accordance with law and/or the Company's regulation. If the Bidder is penalized for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company. <i>Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và/hoặc quy định của Công ty. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.</i>
2.32. Notice Thông báo	Notices sent in accordance with the BD and notices sent during the evaluation process of the Bidder's Bid under the BD are deemed to be received by the receiving party on (a) the date of the courier's confirmation of delivery completion, if delivered by post; (b) the date of delivery on the minutes of handover, if delivered by hand; (c) the date of successful faxing by confirmation of fax system, if sent by fax; or (d) the date that email was successfully sent, if sent by email. <i>Thông báo gửi theo quy định tại HSMT và trong quá trình đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSMT được coi là đã nhận bởi bên nhận vào (a) ngày có xác nhận đã giao người nhận của hãng chuyển phát, nếu chuyển phát qua đường bưu điện; (b) ngày giao nhận trên biên bản giao nhận, nếu giao tận tay; (c) ngày xác nhận của hệ thống fax về việc fax thành công, nếu gửi bằng fax; hoặc (d) ngày theo xác nhận của email về việc email thành công, nếu gửi bằng email.</i>
2.33. Applicable Law Luật áp dụng	The applicable law in the Bidder selection process is Vietnamese law. <i>Luật áp dụng trong quá trình lựa chọn Nhà thầu cung cấp than là pháp luật Việt Nam.</i>

CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ CHƯƠNG II. YÊU CẦU CUNG CẤP THAN

1. Type of coal, scope of supply and delivery schedule:

1. *Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:*

- Type of coal: Overseas-produced coal with typical Net calorific value of 4,600 kcal/kg (ARB);

- *Chủng loại than: Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt trị tính thực nhận điển hình 4.600 kcal/kg (cơ sở nhận).*

- Quantity: 150,000 metric tons.

- *Khối lượng: 150.000 tấn.*

The offer quantity must be a fixed number with no quantity tolerance.

Khối lượng Nhà thầu chào phải là một con số cố định và không được phép ghi dung sai.

During contract performance, the Procuring Entity has the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% and to decrease the contract quantity based on the actual demand, provided that the Procuring Entity sends written notice to the Bidder at least 25 days prior to the first day of the final month of the delivery time at the discharge port.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% và giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Bên mời thầu phải gửi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu trước ít nhất 25 ngày kể từ ngày đầu tiên của tháng cuối cùng của thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng.

In the event of significant increase in DH3 actual demand, the Procuring Entity shall negotiate with the Seller to increase the contract quantity if such increase exceeds 20% of the above quantity.

Trong trường hợp nhu cầu thực tế của DH3 tăng mạnh, Bên mời thầu sẽ thương thảo với Nhà thầu để tăng khối lượng của hợp đồng nếu khối lượng tăng vượt quá 20% khối lượng trên đây.

The actual quantity of each shipment is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng giao nhận thực tế của từng lô hàng khi thực hiện hợp đồng được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

- Time of delivery at the discharge port: 4th Quarter of 2026.

- *Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Quý IV/2026.*

- Place of delivery at the discharge port: Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- *Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng: Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.*

- Delivery schedule:

- *Tiến độ giao hàng:*

+ The actual delivery schedule (including delivery batches, quantity and Arrival Window at the discharge port) shall be determined by the Procuring Entity's monthly orders and based on the operational plan of DH3. The order for October 2026 shall be sent at least ten (10) days, and for subsequent month(s) at least twenty-five (25) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ *Lịch giao hàng (bao gồm các đợt giao hàng, khối lượng và Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ) thực tế theo đặt hàng mỗi tháng của Bên mời thầu trên cơ sở kế hoạch vận hành của DH3. Thời gian đặt hàng cho tháng 10/2026 tối thiểu là mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, thời gian đặt hàng cho (các) tháng tiếp theo tối thiểu là hai mươi lăm (25) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.*

+ For each batch of delivery, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be three (03) days. The Bidder shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within this allowed window.

+ *Đối với mỗi đợt giao hàng, Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là ba (03) ngày. Nhà thầu phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này.*

+ In case it is necessary to adjust the delivery schedule due to DH3's requirements, the Procuring Entity shall notify the Bidder no later than ten (10) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for October 2026, and no later than fifteen (15) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for subsequent month(s).

+ *Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh lịch giao hàng do nhu cầu của DH3, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu không chậm hơn mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với tháng 10/2026 và không chậm hơn mười lăm (15) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với (các) tháng tiếp theo.*

+ In exceptional cases, the delivery schedule may be agreed upon by the Procuring Entity and the Bidder within a shorter period before the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ *Trong trường hợp đặc biệt, Lịch giao hàng có thể được thỏa thuận bởi Bên mời thầu và Nhà thầu trong một khoảng thời gian ngắn hơn trước Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.*

+ For each batch of delivery, the Bidder may arrange one or multiple mother vessels, provided that the required Arrival Window at the discharge port is met. The Bidder shall bear all risks and costs for arranging multiple mother vessels for one batch or one mother vessel for multiple batches.

+ *Đối với mỗi đợt giao hàng, Nhà thầu có thể bố trí một hoặc nhiều tàu mẹ, tuy nhiên phải đảm bảo khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ theo quy định. Nhà thầu phải tự chịu mọi rủi ro và chi phí trong trường hợp bố trí nhiều tàu mẹ cho một đợt giao hàng cũng như một tàu mẹ cho nhiều đợt giao hàng.*

2. Requirements on quality and other conditions for coal supply:

2. Yêu cầu về chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:

2.1. Coal specification:

2.1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis Cơ sở phân tích	Required Specifications Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu	High-penalty threshold Mức phạt cao
1	Total Moisture Hàm lượng ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	$\leq 27.40\%$ $\leq 27,40\%$	$>30\%$ $>30\%$
2	Inherent Moisture Hàm lượng ẩm trong	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 20\%$ $\leq 20\%$	
3	Ash Content Hàm lượng tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 10.7\%$ $\leq 10,7\%$	$>14\%$ $>14\%$
4	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	25-50% 25-50%	
5	Total Sulphur Tổng lượng lưu huỳnh toàn phần	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 0.85\%$ $\leq 0,85\%$	$>1.1\%$ $>1,1\%$
6	HGI Chỉ số nghiền Hardgrove		36-60 36-60	
7	Ash fusion temperature (in reducing environment): Initial Deformation Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): nhiệt độ biến dạng ban đầu		$\geq 1,150^{\circ}\text{C}$ $\geq 1.150^{\circ}\text{C}$	
8	Na ₂ O Na ₂ O	Dry basis Cơ sở khô	$\leq 3\%$ $\leq 3\%$	
9	Net Calorific Value Nhiệt trị tính thực nhận	As received basis Cơ sở nhận	$\geq 4,454 \text{ kcal/kg}$ $\geq 4.454 \text{ kcal/kg}$	
10	Size Kích thước than		$\leq 100 \text{ mm}$ $\leq 100 \text{ mm}$	

- The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

- Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.

- Quality consistency across the entire quantity of each coal shipment shall be ensured. The difference in net calorific value between the sub-lots shall not exceed 300 kcal/kg.

- Mỗi lô hàng than giao nhận phải đảm bảo độ đồng đều về chất lượng trên toàn bộ khối lượng lô hàng. Giá trị chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô $\leq 300 \text{ kcal/kg}$.

2.2. Adjustment of unit price:

2.2. Điều chỉnh đơn giá:

2.2.1. Adjustment of CIF base unit price of the shipment based on the market:

2.2.1. Điều chỉnh đơn giá CIF cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường:

a. Adjustment of FOB Base Unit Price of the shipment based on the market:

a. Điều chỉnh Đơn giá FOB cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường:

FOB Base Unit Price of the shipment = Contract FOB Base Unit Price × ICID/ICIB

Đơn giá FOB cơ sở lô hàng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng × ICID/ICIB

In which/Trong đó:

- ICID: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.

- ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.

- ICIB: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the bid submission deadline.

- ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hết hạn nộp HSDT.

Note: The monthly average value of the ICI 3 coal price index shall be the average value of the ICI 3 coal price index published in the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Reports issued during that month.

Ghi chú: Giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 của tháng sẽ được tính bằng giá trị bình quân chỉ số giá than ICI 3 theo các Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo phát hành trong tháng đó.

b. Adjustment of Freight and Insurance of the shipment based on the market:

b. Điều chỉnh Cước vận chuyển và bảo hiểm của từng lô hàng theo biến động thị trường:

Freight and Insurance of the shipment = Contract Base Freight and Insurance × FrD/FrB

Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng = Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng × FrD/FrB

In which/Trong đó:

- FrD: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.

- FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.

- FrB: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for the month preceding the month of the bid submission deadline.

- FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hết hạn nộp HSDT.

2.2.2. Adjustment of CIF Unit Price on the commercial invoice of the shipment based on actual Net Calorific Value (ARB):

2.2.2. Điều chỉnh Đơn giá CIF hóa đơn thương mại của từng lô hàng theo Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận):

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the CIF Unit Price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng khác nhiệt trị tinh thực nhận điển hình (cơ sở nhận) nhưng không lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted CIF Unit Price = Adjusted FOB Unit Price + Freight and Insurance of the shipment.

Đơn giá CIF điều chỉnh = Đơn giá FOB điều chỉnh + Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng.

In which/Trong đó:

Adjusted FOB Unit Price = FOB Base Unit Price of the shipment × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB))

Đơn giá FOB điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở lô hàng × Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt trị tinh thực nhận điển hình (cơ sở nhận)

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is higher than 4,900 kcal/kg, the CIF Unit Price shall be adjusted in accordance with the above formula based on an assumed actual Net Calorific Value (ARB) of 4,900 kcal/kg.

Trong trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF sẽ được điều chỉnh theo công thức trên tương ứng nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) = 4.900 kcal/kg.

2.3. Quantity and Origin of Goods:

2.3. Khối lượng và xuất xứ hàng hóa:

- Origin: Overseas-produced coal. The coal must have a clear origin, must not originate from embargoed countries and territories, and must not be of Laos origin.

- Xuất xứ: Than sản xuất tại nước ngoài. Than phải có xuất xứ rõ ràng, không được có xuất xứ từ các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận và không được có xuất xứ

từ Lào.

The Bidder may offer coal of multiple origins but must specify the estimated quantity corresponding to each origin. During contract performance, if the Bidder's proposal to change the origin of any part of the coal quantity from what was submitted in the Bid is approved by the Procuring Entity, the Bidder shall bear all costs arising from such change, including import taxes (if any).

Nhà thầu có thể chào nhiều xuất xứ khác nhau nhưng cần ghi khối lượng dự kiến tương ứng với từng xuất xứ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Nhà thầu đề xuất thay đổi xuất xứ của một khối lượng than theo HSDT đã chào và được Bên mời thầu chấp thuận, Nhà thầu phải tự chịu mọi chi phí phát sinh cho việc thay đổi đó, bao gồm cả thuế nhập khẩu phát sinh (nếu có).

Each delivered shipment shall be from a single origin; any blending of coal from different origins is not permitted.

Mỗi lô hàng giao nhận chỉ được phép có một xuất xứ, không được pha trộn từ các nguồn than có xuất xứ khác nhau.

- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam's territory. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity shall be the importer and shall carry out import procedures for the goods into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam. Để làm rõ, Bên mời thầu sẽ là đơn vị nhập khẩu, trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam.

2.4. Loading port: Any overseas port.

2.4. Cảng xếp hàng: Cảng bất kỳ tại nước ngoài.

2.5. Discharge port: Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

2.5. Cảng dỡ hàng: Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2.6. Term of delivery: CIF Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh city, Vietnam (Incoterms 2020).

2.6. Điều kiện cơ sở giao hàng: CIF khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Incoterms 2020.

2.7. Shipment:

2.7. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.

- Phương thức vận chuyển: Đường biển.

- Transshipment: No.

- Chuyển tải: Không.

2.8. Terms of Transportation:

2.8. Điều kiện vận chuyển:

2.8.1. Vessel Requirements:

2.8.1. Yêu cầu về tàu vận chuyển:

- The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging coal at the discharge port.

- *Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.*

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- *Cầu tàu: Tàu có cầu hoặc không cầu.*

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- *Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.*

- Vessel age: The vessel should not be more than 20 years old.

- *Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi.*

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- *Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.*

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

- *Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.*

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- *Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.*

- The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

- *Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.*

2.8.2. The Bidder is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Bidder must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

2.8.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cấp cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

2.8.3. The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Procuring entity. The goods are

not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Procuring entity.

2.8.3. Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

2.9. Terms of discharging:

2.9. Điều kiện dỡ hàng:

- Discharge rate: Customary Quick Despatch (CQD).
- Tốc độ dỡ hàng: Theo tập quán cảng (CQD).
- Despatch/Demurrage: Not Applicable.
- Thuởng phạt dỡ hàng: Không áp dụng.

2.10. Inspection entity:

2.10. Đơn vị giám định:

- At the loading port: An internationally reputable independent inspection organization to be arranged by the Bidder and accepted by the Procuring Entity. The inspection costs shall be borne by the Bidder.

- Tại cảng xếp hàng: Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín do Nhà thầu thu xếp và được chấp nhận bởi Bên mời thầu. Chi phí giám định do Nhà thầu chịu.

- At the discharge port: Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company (Quacontrol). The inspection costs shall be borne by the Procuring Entity.

- Tại cảng dỡ hàng: Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (Quacontrol). Chi phí giám định do Bên mời thầu chịu.

- At DH3's port: The surveyor shall be arranged by DH3, and the inspection costs shall be borne by DH3.

- Tại cảng của DH3: Đơn vị giám định do DH3 thu xếp. Chi phí giám định do DH3 chịu.

2.11. Terms of payment:

2.11. Điều kiện thanh toán:

2.11.1. In case of combined payment method via Letter of Credit (L/C) and Telegraphic Transfer (T/T):

2.11.1. Trường hợp kết hợp thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) và chuyển tiền bằng điện (T/T):

a. First installment: 70% of the shipment value shall be paid via Letter of Credit (L/C)

a. Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng bằng phương thức L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan

cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 45 working days after the latest date of shipment.
- Thời hạn hiệu lực của L/C: 45 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.
- Payment of the L/C will only be made after completion of discharging at the discharge port and upon issuance of the mother vessel's Certificate of Weight at the discharge port.
- Việc thanh toán L/C chỉ được thực hiện sau khi tàu đã dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và có chứng thư khối lượng tổng tàu tại cảng dỡ.

b. Second installment: The remaining 30% of the value shall be paid via Telegraphic Transfer (T/T) after the Procuring Entity has received all penalties and compensations (if any) from the Bidder.

b. Thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại bằng phương thức T/T sau khi Bên mời thầu đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Nhà thầu.

2.11.2. In case of 100% payment via Telegraphic Transfer (T/T):

2.11.2. Trường hợp thanh toán toàn bộ bằng T/T:

a. First installment: 70% of the shipment value shall be paid after completion of discharging at the discharge port and upon issuance of the mother vessel's Certificate of Weight at the discharge port.

a. Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng sau khi tàu đã dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và có chứng thư khối lượng tổng tàu tại cảng dỡ.

b. Second installment: The remaining 30% of the value shall be paid after the Procuring Entity has received all penalties and compensations (if any) from the Bidder.

b. Thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại sau khi Bên mời thầu đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Nhà thầu.

Notes: The Bidder is allowed to select either of the two payment methods or both these payment methods. In case the Bidder selects both payment methods, the specific payment method for each shipment needs to be clearly determined during the negotiation of the contract.

Lưu ý: Nhà thầu được phép lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán hoặc cả hai phương thức thanh toán. Trường hợp Nhà thầu lựa chọn cả hai phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán cụ thể cho mỗi lô hàng cần được xác định rõ khi thương thảo hợp đồng.

2.12. Other terms and conditions: Detailed terms regarding inspection; quantity and quality penalties; detailed payment terms and other terms and conditions shall be as specifically prescribed in the Draft Coal Sale and Purchase Contract (Form No. 06, Chapter V). The contents of the Draft Coal Sale and Purchase Contract shall only be adjusted upon request from and/or with the approval of the Procuring Entity.

2.12. Các điều kiện khác: Các điều khoản chi tiết về giám định; các điều khoản phạt khối lượng, chất lượng; các điều khoản chi tiết về thanh toán và các điều khoản khác theo quy định cụ thể trong Dự thảo hợp đồng mua bán than (Mẫu số 06, Chương V). Các

nội dung của Dự thảo hợp đồng mua bán than chỉ được phép điều chỉnh khi được yêu cầu từ Bên mời thầu và/hoặc được Bên mời thầu chấp thuận. ✓

CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Examination of Bid/Kiểm tra HSDT

- a) Examine the number of original and copy of the Bid;

Kiểm tra số lượng bản gốc, bản sao của HSDT;

- b) Examine the components of the original Bid, including: Bid Submission Form, Summary Table of Offer Price, and all other documents as prescribed in Chapter I;

Kiểm tra thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn dự thầu, Bảng tổng hợp giá dự thầu và các tài liệu khác theo yêu cầu tại Chương I;

- c) Examine the consistency between the original and the copy (if the copy is required) to facilitate the detailed evaluation process of the Bid.

Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản sao (nếu có yêu cầu về bản sao) để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Evaluation of the validity of the Bid/Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

The Bid shall be deemed valid when it meets all of the following requirements:

HSDT được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) The Bidder is included in the shortlist under Decision No. 332/QĐ-TMB dated 6th February 2026 signed by General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company regarding the approval of Pre-qualification result for Pre-qualification Documents: Overseas-produced coal supplier selection in 2026 for production and business activities of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company (STDSN01/2026), signed the Framework Agreement with Company and the Framework Agreement is not early terminated;

Nhà thầu nằm trong Danh sách ngắn ban hành kèm theo Quyết định số 332/QĐ-TMB ngày 06/02/2026 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển Danh sách ngắn của Hồ sơ mời sơ tuyển: Lựa chọn nhà cung cấp than nhập năm 2026 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (STDSN01/2026), đã ký Thỏa thuận khung với Công ty và Thỏa thuận khung không bị chấm dứt sớm trước thời hạn;

- b) Having the original Bid containing all components as specified in Section 2.1. Chapter I;

Có bản gốc HSDT gồm đầy đủ các thành phần theo quy định tại Mục 2.1. Chương I;

- c) Having the Letter of Commitment in accordance with Form No. 04 of Chapter IV as required in the BD;

Có Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04 Chương IV đáp ứng các yêu cầu của HSMT;

- d) Having a Bid Submission Form signed and sealed (if any) by the legal representative of the Bidder in accordance with the BD. In case the Bidder is a consortium, Bid Submission Form shall be signed and sealed (if any) by the legal representatives of every consortium member or by the head member of the consortium on behalf of the consortium according to the Consortium Agreement;

Có Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, Đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký, đóng dấu (nếu có) theo Thỏa thuận Liên danh;

- e) The validity period of the Bid is 30 (thirty) days from the bid closing date;

Thời hạn có hiệu lực của HSDT là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu;

- f) The offer price and the offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both figures and words. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities, or include unfavorable conditions for the Procuring Entity;

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu;

- g) The duration of contract performance is: From the signing date of the contract to the end of 1st March 2027;

Thời gian thực hiện hợp đồng là: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 01/03/2027;

- h) Having a Bid Security in accordance with Section 2.14 of Chapter I.

Có Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14 Chương I.

The Bidder that satisfies the above criteria shall be further evaluated. For the avoidance of doubt:

Nhà thầu đáp ứng các tiêu chí trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Để làm rõ:

- The Bidder is required to fully meet the above criteria. If the Bidder fails to meet any of the above criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

Nhà thầu phải đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu trên. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

- The Bidder is requested to study carefully the instruction to Bidders and the requirements of BD to ensure that the Bid complies with the requirements of BD.

Nhà thầu cần đọc kỹ các chỉ dẫn Nhà thầu và yêu cầu của HSMT để đảm bảo HSDT phù hợp với yêu cầu của HSMT.

2. Technical evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật

The pass/fail criteria shall be applied to evaluate the type of coal, scope of supply, delivery schedule, quality and conditions for coal supply. The Bidder must submit Form No. 04 – Letter of Commitment in accordance with the requirements specified in Chapter II. Coal supply requirements. The Bidder shall be deemed to meet all technical criteria if all of the following contents are evaluated as “pass”:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá các nội dung về chủng loại than, phạm vi, tiến độ cung cấp, chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than. Nhà thầu phải nộp Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu đáp ứng theo các yêu cầu quy định tại Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật nếu tất cả các nội dung sau đây được đánh giá là “đạt”:

Type of coal, scope of supply, and delivery schedule in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements.

Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 1, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

Quality and conditions for coal supply in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 2, Chapter II. Coal supply requirements.

Chất lượng và các điều kiện đối việc cung cấp than tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

The Bidder who meets all of the above technical criteria will be evaluated in the next steps. If the Bidder fails to meet any of these criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

Nhà thầu đáp ứng tất cả các tiêu chí về kỹ thuật trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

3. Financial evaluation criteria/Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Financial evaluation criteria shall follow the lowest price method:

Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính thực hiện theo phương pháp giá thấp nhất:

Step 1: Determine offer unit price (Offer CIF Unit Price);

Bước 1: Xác định đơn giá dự thầu (Đơn giá CIF dự thầu).

Step 2: Error correction (if any);

Bước 2: Sửa lỗi (nếu có).

Step 3: Adjustment of deviations (if any);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

Step 4: Determine offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (if any) (The discount unit price is equal to the total discount value divided by the offer quantity);

Bước 4: Xác định đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (nếu có) (đơn giá giảm giá bằng tổng giá trị giảm giá chia cho khối lượng dự thầu).

The bidder with the lowest unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (if any) shall be ranked first.

Nhà thầu có đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng cao nhất.

Notes/Ghi chú:

(1) Error correction/Sửa lỗi:

Provided that the Bid substantially meets the requirement of BD, correction of arithmetical errors and other errors shall be conducted on the following basis:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Arithmetical errors include errors incurred due to incorrectly conduct addition, subtraction, multiplication and division while calculating offer price. In the event of any inconsistency between the offer unit price and the total value, the offer unit price shall be used as a basis for error correction; if there is an unusual difference due to decimal system error (10 times, 100 times, 1.000 times) in the offer unit price, the total value shall be used as a basis for error correction. If the Bidder insert no value or insert "0" in the columns "offer CIF unit price" and "total value", the Bidder shall be considered to have allocated the price of this work item to other work items of the bidding package, the Bidder should be responsible for conducting these work items in conformity with the requirements prescribed in the BD and without any payment from the Procuring Entity during the contract performance.

Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và

không được Bên mời thầu thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Other errors/Các lỗi khác:

If the total value column has been fully filled without the corresponding offer unit price value, the offer unit price shall be determined additionally by dividing the total value by the quantity; if the unit price column is fully filled without the corresponding total value, the total value column shall be determined additionally by multiplying the quantity by the offer unit price; if a work item has a offer unit price and the total value without the corresponding quantity, the blank quantity shall be determined additionally by dividing the total value by the offer unit price of that work item. If the quantity additionally determined as mentioned above is different from the quantity stated in the BD, such discrepancy shall be the deviation in the scope of supply and shall be corrected as prescribed in the Step 3;

Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Unit errors: correct the unit in conformity with the requirements in the BD;

Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Numbering errors: replace “,” (comma) with “.”(stop) and vice versa in conformity with the English and/or Vietnamese writing. If the Procuring Entity supposes that the stop and comma in the offer unit price are obviously placed in wrong position, the total value of the item shall prevail and the offer unit price shall be corrected;

Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết tiếng Anh và/hoặc tiếng Việt. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- If there is an error in adding up the total amount, the total amount shall be corrected according to the subtotals;

Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- If there is a difference between words and numbers, words shall be taken as a legal basis for error correction. If the amount in words is incorrect, the amount in numbers after error correction as prescribed in this Section shall be taken as a legal basis.

Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc

sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Deviation correction/Hiệu chỉnh sai lệch:

a) If there is a deviation in the scope of supply, the deficit value shall be added and the surplus value shall be subtracted according to the corresponding offer unit price in the Bidder's Bid having deviation;

Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

If there is a deficit in the Bid (deficit in work item(s) in comparison with the requirements for scope of supply) without a corresponding offer unit price in the Bidder's Bid having the deviation, the deviation correction shall be conducted as follows:

Trường hợp trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

The highest offer unit price for such work item in the Bid of other Bidders satisfying technical evaluation shall be taken as a basis for deviation correction; if the Bid of Bidders satisfying technical evaluation have no equivalent offer unit price for this work item, the approved estimated unit price of the bidding package shall be taken as a basis for deviation correction; if there is no approved estimated unit price of the bidding package, the unit price constituting the bidding package price shall be taken as a basis for deviation correction;

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSDT của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

If there is only one Bidder having passed the technical evaluation, deviation correction shall be conducted on the basis of taking corresponding offer unit price in the Bid of this Bidder; if the Bidder's Bid has no corresponding offer unit price, the approved estimated unit price of the bidding package shall be based on to correct the deviation; if there is no approved estimated unit price of the bidding package, the unit price constituting the price of bidding package shall be taken as a basis for deviation correction.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá

gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) If the Bidder has a Letter of Discount, the error correction and deviation correction shall be conducted on the basis of the offer price without subtracting the discount value. The percentage (%) of deficit deviation shall be determined on the basis of comparison with the offer price stated in the Bid Submission Form.

Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong Đơn dự thầu.

CHAPTER IV. FORMS/CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU

Form No. 01. Bid Guarantee.

Mẫu số 01. Bảo lãnh dự thầu.

Form No. 02: Bid Submission Form.

Mẫu số 02. Đơn dự thầu.

Form No. 03: Summary Table of Offer price.

Mẫu số 03. Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Form No. 04: Letter of Commitment.

Mẫu số 04. Bản cam kết thực hiện gói thầu. ✓

1. Form No. 01: BID GUARANTEE/Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU

Form No. 01(a)/Mẫu số 01(a)

BID GUARANTEE⁽¹⁾/ BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable for independent Bidder)/ (áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)

Guarantee Applicant: ____ [insert name of the Bidder]

Bên yêu cầu bảo lãnh: ____ [ghi tên của Nhà thầu]

Beneficiary: ____ [insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Date of issue: ____ [insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BID GUARANTEE No.: ____ [insert number of the Bid Guarantee]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Guarantor: ____ [insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head]⁽²⁾

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]⁽²⁾

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred to as “the Guarantor”) have been informed that _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Guarantee Applicant”) will participate in the Package _____ [insert name and number of the Package] issued by _____ [insert name of the Procuring Entity] on _____ [insert the issuance date of BD].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”) được thông báo rằng _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự Gói thầu _____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do _____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày _____ [ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with a total amount of _____ [insert amount in figures and words, including currency].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for _____ ⁽³⁾ days from the date of _____ ⁽⁴⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng _____ ⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽⁴⁾.

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of

____ [insert amount in figures] (____ [insert amount in words]) upon receipt of a written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____ [ghi bằng số] (____ [ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn Nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract, or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Beneficiary, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp

đồng của Bên thụ hưởng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submit the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

~

Notes/Ghi chú:

- (1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuance date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; or Bid Guarantee has unfavorable conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be deemed invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

- (2) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

- (3) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu.

Form No. 01(b)/Mẫu số 01(b)

BID GUARANTEE⁽¹⁾/ BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable for Consortium)/ (áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

Guarantee Applicant: ____ [insert name of the Bidder⁽²⁾]

Bên yêu cầu bảo lãnh: ____ [ghi tên của Nhà thầu⁽²⁾]

Beneficiary: ____ [insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Date of issue: ____ [insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BID GUARANTEE No.: ____ [insert number of the Bid Guarantee]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Guarantor: ____ [insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head]⁽³⁾

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]⁽³⁾

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred as “the Guarantor”) have been informed that _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Guarantee Applicant”) will participate in the Package _____ [insert name and number of the Package] issued by _____ [insert name of the Procuring Entity] on _____ [insert the issuance date of BD].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”) được thông báo rằng _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Bên yêu cầu bảo lãnh”) sẽ tham dự Gói thầu _____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do _____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày _____ [ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with a total amount of _____ [insert amount in figures and words, including currency].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for _____⁽⁴⁾ days from the date of _____⁽⁵⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng _____⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁵⁾.

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of _____ [insert amount in figures] (_____ [insert amount in words]) upon receipt of a

written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____ [ghi bằng số] (____ [ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn Nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Beneficiary, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên thụ hưởng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

8. If any member of the Consortium: _____ [insert complete name of the Consortium] violates the law and/or the provisions of the BD, leading ineligible for the release of Bid Guarantee as prescribed in this Guarantee, the Bid Guarantee(s) of all consortium members shall not be released and the Beneficiary reserves the right to request the bank/credit institution to perform its guarantee obligation.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong Liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc các quy định khác của HSMT dẫn đến không được giải tỏa bảo lãnh dự thầu theo quy định tại Bảo lãnh này thì bảo lãnh dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được giải tỏa và Bên thụ hưởng có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submits the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee. *✓*

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/*Ghi chú:*

- (1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; or Bid Guarantee has unfavorable conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be deemed invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

- (2) The Bidder's name may be one of the following:

Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Name of the consortium;

Tên của cả Nhà thầu liên danh;

- Name of the member in charge of the Bid Guarantee for the consortium or for another member in the consortium;

Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh;

- Name of each consortium member submitting the Bid Guarantee separately.

Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- (3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

- (4) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu.

2. Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU

Form No. 02(a)/Mẫu số 02(a)

BID SUBMISSION FORM⁽¹⁾/ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable to the Applicant who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate discount letter)/(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày: __ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: __ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: __ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: __ [insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi: __ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no. __ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, __ [insert name of the Bidder], pledge ourselves to perform Package __ [insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of __ [insert the amount in figures and in words, including currency] (including the cost contingency 35%), corresponding to the offer quantity of __ [insert the offer quantity in figures and in words with units]⁽²⁾, together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số __ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, __ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu __ [ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là __ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] (đã bao gồm chi phí dự phòng 35%), tương ứng với khối lượng dự thầu là __ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính]⁽²⁾, cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

The duration of contract performance is __ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là __ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

This Bid takes effect within __ days⁽³⁾, from the date of __⁽⁴⁾.

HSDT này có hiệu lực trong vòng __⁽³⁾ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm __⁽⁴⁾.

Legal representative of Bidder⁽⁵⁾

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu⁽⁵⁾

[Full name, position, signature and seal (if any)] ⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]⁽⁶⁾

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder shall ensure that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

- (2) The offer price and offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both number and words and must be consistent with the total offer price stated in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities or include unfavorable conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD permits making offer in multiple currencies, the Bidder shall specify the amount in figures and words for each respective currency.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

- (3) Insert the number of validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I - Chỉ dẫn Nhà thầu.

- (5) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD. If the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). In case of a Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of each consortium member, unless the Consortium Agreement as per Form No. 03 of PQD stipulates that head member is authorized to sign the Bid Submission Form on behalf of the consortium. In the event that any consortium member grants authorization, such member shall provide the same documents as required for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

- (6) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency verifying that the signature on the Bid Submission Form and other documents of the Bid are those of the legal representative of the Bidder must be submitted.

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSDT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu. ✓

Form No. 02 (b)/Mẫu số 02(b)

BID SUBMISSION FORM⁽¹⁾/ ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Applicable to the Bidder who has discount offer in the Bid Submission Form)/
(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá trong Đơn dự thầu)

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày: __ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: __ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: __ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: __ [insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi: __ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no. __ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, __ [insert name of the Bidder], pledge ourselves to perform Package __ [insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of __ [insert the amount in figures and in words, including currency] (including the cost contingency 35%), corresponding to the offer quantity of __ [insert the offer quantity in figures and in words with units]⁽²⁾, together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số __ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, __ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu __ [ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là __ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] (đã bao gồm chi phí dự phòng 35%), tương ứng với khối lượng dự thầu là __ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính]⁽²⁾, cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

The duration of contract performance is __ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là __ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

In addition, we voluntarily offer a discount of offer price with an amount of __ [insert the discount value in figures and in words, including currency] for the tasks: __⁽³⁾

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: __ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cho phần công việc là __⁽³⁾.

The offer price after deducting discount is: __ [insert amount in figures and in words, including currency]. ✓

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

This Bid takes effect within _____ days⁽⁴⁾, from the date of _____⁽⁵⁾.

HSDT này có hiệu lực trong vòng _____⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁵⁾.

Legal representative of Bidder⁽⁶⁾

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu⁽⁶⁾

[Full name, position, signature and seal (if any)]⁽⁷⁾

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]⁽⁷⁾

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder shall ensure that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

- (2) The offer price and offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both number and words and must be consistent with the total offer price stated in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities or include unfavorable conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD permits making offer in multiple currencies, the Bidder shall specify the amount in figures and words for each respective currency.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

- (3) The discount must be specified whether to be applicable to the whole package or to one or several tasks of the package (specifying the tasks eligible for the discount).

✓

Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

- (4) Insert the number of validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMST. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

- (5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn Nhà thầu.

- (6) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD. If the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). In case of a Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of each consortium member, unless the Consortium Agreement as per Form No. 03 of PQD stipulates that head member is authorized to sign the Bid Submission Form on behalf of the consortium. In the event that any consortium member grants authorization, such member shall provide the same documents as required for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

- (7) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency verifying that the signature on the Bid Submission Form and other documents of the Bid are those of the legal representative of the Bidder must be submitted. ✓

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSDT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu. ✓

3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE⁽¹⁾/Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU⁽¹⁾

Date: _____ [Insert the date of Summary Table of Offer Price]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký Bảng tổng hợp giá dự thầu]

Name of the Package: _____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

Summary Table and Details of Offer price:

Bảng giá và chi tiết đơn giá:

No. STT	Goods/Hàng hóa	Quantity (MT)/Khối lượng (tấn)	Place of delivery at the discharge port/Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng	Offer CIF Unit Price (USD/MT)/Đơn giá CIF dự thầu (USD/tấn)	Total value (USD)/Thành tiền (USD)
1	Overseas- produced coal with typical Net calorific value of 4,600 kcal/kg (ARB) <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt trị tính thực nhận điển hình 4.600 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>		Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam <i>Khu neo Gò Gia/Thiên Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam</i>		
Total offer price of the goods: <i>Tổng giá dự thầu của hàng hóa:</i>					
Cost contingency 35%: <i>Dự phòng 35%:</i>					
Total offer price of the goods including the cost contingency 35%: (Transfer to Bid Submission Form) <i>Tổng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 35%:</i> (Kết chuyển sang Đơn dự thầu)					

Notes/Ghi chú:

- The above CIF Unit Price is basis typical Net Calorific Value (ARB) on 4,600 kcal/kg CIF Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh city, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá CIF Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt trị tính thực nhận điển hình (cơ sở nhận) 4.600 kcal/kg.

- Offer CIF Unit Price = Offer FOB Unit Price + Offer Freight and Insurance, in which:

- Offer FOB Unit Price: USD...../MT.
- Offer Freight and Insurance: USD 11.06/MT.⁽²⁾

- Đơn giá CIF dự thầu = Đơn giá FOB dự thầu + Cước vận chuyển và bảo hiểm dự thầu. Trong đó:

- Đơn giá FOB dự thầu =USD/tấn.
- Cước vận chuyển và bảo hiểm dự thầu = 11,06 USD/tấn.⁽²⁾

- The above Offer CIF Unit Price is inclusive of import tax (if any). The contract unit price shall be equal to the offer unit price minus the import tax (if any), calculated using the following formula:

- Đơn giá CIF dự thầu trên đã bao gồm thuế nhập khẩu (nếu có). Đơn giá ký hợp đồng sẽ bằng đơn giá trên trừ đi thuế nhập khẩu (nếu có) theo công thức sau:

Contract CIF Base Unit Price = Contract FOB Base Unit Price + Contract Base Freight and Insurance

Đơn giá CIF cơ sở hợp đồng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng + Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng.

In which/Trong đó:

- Contract FOB Base Unit Price = Offer FOB Unit Price/(1 + Import tax rate)
Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng = Đơn giá FOB dự thầu / (1 + Thuế suất thuế nhập khẩu);
- Contract Base Freight and Insurance = Offer Freight and Insurance/(1 + Import tax rate)
Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng = Cước vận chuyển và bảo hiểm dự thầu / (1 + Thuế suất thuế nhập khẩu);
- Import tax rate: The import tax rate for the specific coal type and origin offered by the Bidder in accordance with the prevailing laws of Vietnam.
Thuế suất thuế nhập khẩu: Là thuế suất thuế nhập khẩu đối với chủng loại than và xuất xứ than Nhà thầu chào theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Calculation rules/Nguyên tắc tính toán:

i) Import tax rate used in the calculation formula shall be the percentage value. For example, 2% shall be entered into the calculation formula as 2%.

i) Thuế suất thuế nhập khẩu đưa vào công thức tính toán là giá trị phần trăm, ví dụ 2% thì giá trị đưa vào công thức tính toán là 2%.

ii) The contract unit price shall be rounded to the nearest cent.

ii) Đơn giá hợp đồng sẽ được làm tròn đến đơn vị cent.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder is permitted to propose only one offer price for the whole quantity that the Bidder offers in accordance with the provisions in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements. Currency unit is in accordance with Section 2.20, Chapter I. Instruction to Bidders.

Nhà thầu chỉ được phép đề xuất một giá dự thầu cho khối lượng than mà Nhà thầu chào theo quy định trong Mục 1 – Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Tiền tệ tuân theo Mục 2.20, Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu.

- (2) The Bidder is only permitted to propose the Offer Freight and Insurance of USD 11.06/MT. The Bidder shall allocate any gap between the Offer Freight and Insurance and the actual freight and insurance into the Offer FOB Unit Price. If the Bidder proposes an Offer Freight and Insurance other than USD 11.06/MT, the Bidder's Bid shall be disqualified.

Nhà thầu chỉ được phép đề xuất Cước vận chuyển và bảo hiểm dự thầu là 11,06 USD/tấn. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm cân đối chào vào phần Đơn giá FOB dự thầu đối với phần chênh lệch Cước vận chuyển và bảo hiểm thực tế Nhà thầu phải chi trả. Trường hợp Nhà thầu chào Cước vận chuyển và bảo hiểm dự thầu khác 11,06 USD/tấn, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại. ✓

4. **Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Date: _____ [Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: _____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: _____ [insert the complete and accurate name of the Procuring entity]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof number _____ [insert the number of the revisions, if any], we, _____ [insert the Bidder's name], located in _____ [insert the address of Bidder], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package _____ [insert the name and number of the Package] in accordance with the requirements of the BD:

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên Nhà thầu], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT, cụ thể như sau:

1. Type of coal, scope of supply and delivery schedule:

1. *Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:*

- Type of coal: Overseas-produced coal with typical Net calorific value of 4,600 kcal/kg (ARB);

- *Chủng loại than: Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt trị tính thực nhận điển hình 4.600 kcal/kg (cơ sở nhận).*

- Quantity: 150,000 metric tons.

- *Khối lượng: 150.000 tấn.*

During contract performance, the Procuring Entity has the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% and to decrease the contract quantity based on the actual demand, provided that the Procuring Entity sends written notice to the Bidder at least 25 days prior to the first day of the final month of the delivery time at the discharge port.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% và giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Bên mời thầu phải gửi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu trước ít nhất 25 ngày kể từ ngày đầu tiên của tháng cuối cùng của thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng.

In the event of significant increase in DH3 actual demand, the Procuring Entity shall negotiate with the Seller to increase the contract quantity if such increase exceeds

20% of the above quantity.

Trong trường hợp nhu cầu thực tế của DH3 tăng mạnh, Bên mời thầu sẽ thương thảo với Nhà thầu để tăng khối lượng của hợp đồng nếu khối lượng tăng vượt quá 20% khối lượng trên đây.

The actual quantity of each shipment is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng giao nhận thực tế của từng lô hàng khi thực hiện hợp đồng được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

- Time of delivery at the discharge port: 4th Quarter of 2026.

- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Quý IV/2026.

- Place of delivery at the discharge port: Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng: Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Delivery schedule:

- Tiến độ giao hàng:

+ The actual delivery schedule (including delivery batches, quantity and Arrival Window at the discharge port) shall be determined by the Procuring Entity's monthly orders and based on the operational plan of DH3. The order for October 2026 shall be sent at least ten (10) days, and for subsequent month(s) at least twenty-five (25) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ *Lịch giao hàng (bao gồm các đợt giao hàng, khối lượng và Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ) thực tế theo đặt hàng mỗi tháng của Bên mời thầu trên cơ sở kế hoạch vận hành của DH3. Thời gian đặt hàng cho tháng 10/2026 tối thiểu là mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, thời gian đặt hàng cho (các) tháng tiếp theo tối thiểu là hai mươi lăm (25) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.*

+ For each batch of delivery, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be three (03) days. The Bidder shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within this allowed window.

+ *Đối với mỗi đợt giao hàng, Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là ba (03) ngày. Nhà thầu phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này.*

+ In case it is necessary to adjust the delivery schedule due to DH3's requirements, the Procuring Entity shall notify the Bidder no later than ten (10) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for October 2026, and no later than fifteen (15) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for subsequent month(s).

+ *Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh lịch giao hàng do nhu cầu của DH3, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu không chậm hơn mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với tháng 10/2026 và không chậm hơn mười lăm (15) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với (các) tháng tiếp theo.*

+ In exceptional cases, the delivery schedule may be agreed upon by the Procuring Entity and the Bidder within a shorter period before the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ Trong trường hợp đặc biệt, Lịch giao hàng có thể được thỏa thuận bởi Bên mời thầu và Nhà thầu trong một khoảng thời gian ngắn hơn trước Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.

+ For each batch of delivery, the Bidder may arrange one or multiple mother vessels, provided that the required Arrival Window at the discharge port is met. The Bidder shall bear all risks and costs for arranging multiple mother vessels for one batch or one mother vessel for multiple batches.

+ Đối với mỗi đợt giao hàng, Nhà thầu có thể bố trí một hoặc nhiều tàu mẹ, tuy nhiên phải đảm bảo khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ theo quy định. Nhà thầu phải tự chịu mọi rủi ro và chi phí trong trường hợp bố trí nhiều tàu mẹ cho một đợt giao hàng cũng như một tàu mẹ cho nhiều đợt giao hàng.

2. Quality and other conditions for coal supply:

2. Chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:

2.1. Coal specification:

2.1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis Cơ sở phân tích	Required Specifications Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu	High-penalty threshold Mức phạt cao
1	Total Moisture Hàm lượng ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	$\leq 27.40\%$ $\leq 27,40\%$	$>30\%$ $>30\%$
2	Inherent Moisture Hàm lượng ẩm trong	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 20\%$ $\leq 20\%$	
3	Ash Content Hàm lượng tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 10.7\%$ $\leq 10,7\%$	$>14\%$ $>14\%$
4	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	25-50% 25-50%	
5	Total Sulphur Tổng lượng lưu huỳnh toàn phần	Air dried basis Cơ sở khí khô	$\leq 0.85\%$ $\leq 0,85\%$	$>1.1\%$ $>1,1\%$
6	HGI Chỉ số nghiền Hardgrove		36-60 36-60	
7	Ash fusion temperature (in reducing environment): Initial Deformation Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): nhiệt độ biến dạng ban đầu		$\geq 1,150^{\circ}\text{C}$ $\geq 1.150^{\circ}\text{C}$	

8	Na ₂ O <i>Na₂O</i>	Dry basis <i>Cơ sở khô</i>	≤ 3% ≤ 3%	
9	Net Calorific Value <i>Nhiệt trị tính thực nhận</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	≥ 4,454 kcal/kg ≥ 4.454 kcal/kg	
10	Size <i>Kích thước than</i>		≤ 100 mm ≤ 100 mm	

- The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

- *Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.*

- Quality consistency across the entire quantity of each coal shipment shall be ensured. The difference in net calorific value between the sub-lots shall not exceed 300 kcal/kg.

- *Mỗi lô hàng than giao nhận phải đảm bảo độ đồng đều về chất lượng trên toàn bộ khối lượng lô hàng. Giá trị chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô ≤ 300 kcal/kg.*

2.2. Adjustment of unit price:

2.2. Điều chỉnh đơn giá:

2.2.1. Adjustment of CIF base unit price of the shipment based on the market:

2.2.1. Điều chỉnh đơn giá CIF cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường:

a. Adjustment of FOB Base Unit Price of the shipment based on the market:

a. Điều chỉnh Đơn giá FOB cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường:

FOB Base Unit Price of the shipment = Contract FOB Base Unit Price × ICID/ICIB

Đơn giá FOB cơ sở lô hàng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng × ICID/ICIB

In which/Trong đó:

- ICID: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.

- *ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.*

- ICIB: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the bid submission deadline.

- *ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hết hạn nộp HSDT.*

Note: The monthly average value of the ICI 3 coal price index shall be the average value of the ICI 3 coal price index published in the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Reports issued during that month.

Ghi chú: Giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 của tháng sẽ được tính bằng giá trị bình quân chỉ số giá than ICI 3 theo các Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo phát hành trong tháng đó.

b. Adjustment of Freight and Insurance of the shipment based on the market:

b. Điều chỉnh Cước vận chuyển và bảo hiểm của từng lô hàng theo biến động thị trường:

Freight and Insurance of the shipment = Contract Base Freight and Insurance $\times$ FrD/FrB

Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng = Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng $\times$ FrD/FrB

In which/Trong đó:

- FrD: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.

- FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.

- FrB: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for the month preceding the month of the bid submission deadline.

- FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hết hạn nộp HSDT.

2.2.2. Adjustment of CIF Unit Price on the commercial invoice of the shipment based on actual Net Calorific Value (ARB):

2.2.2. Điều chỉnh Đơn giá CIF hóa đơn thương mại của từng lô hàng theo Nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận):

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the CIF Unit Price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng khác nhiệt trị tính thực nhận điển hình (cơ sở nhận) nhưng không lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted CIF Unit Price = Adjusted FOB Unit Price + Freight and Insurance of the shipment.

Đơn giá CIF điều chỉnh = Đơn giá FOB điều chỉnh + Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng.

In which/Trong đó:

Adjusted FOB Unit Price = FOB Base Unit Price of the shipment × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB))

Đơn giá FOB điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở lô hàng × Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt trị tinh thực nhận điển hình (cơ sở nhận)

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is higher than 4,900 kcal/kg, the CIF Unit Price shall be adjusted in accordance with the above formula based on an assumed actual Net Calorific Value (ARB) of 4,900 kcal/kg.

Trong trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF sẽ được điều chỉnh theo công thức trên tương ứng nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) = 4.900 kcal/kg.

2.3. Quantity and Origin of Goods:

2.3. Khối lượng và xuất xứ hàng hóa:

No. STT	Name of goods Tên hàng hóa	Quantity (metric ton) Khối lượng (tấn)	Origin Xuất xứ
1			
2			
...			

During contract performance, if the Bidder's proposal to change the origin of any part of the coal quantity from what was submitted in the Bid is approved by the Procuring Entity, the Bidder shall bear all costs arising from such change, including import taxes (if any).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Nhà thầu đề xuất thay đổi xuất xứ của một khối lượng than theo HSDT đã chào và được Bên mời thầu chấp thuận, Nhà thầu phải tự chịu mọi chi phí phát sinh cho việc thay đổi đó, bao gồm cả thuế nhập khẩu phát sinh (nếu có).

Each delivered shipment shall be from a single origin; any blending of coal from different origins is not permitted.

Mỗi lô hàng giao nhận chỉ được phép có một xuất xứ, không được pha trộn từ các nguồn than có xuất xứ khác nhau.

- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam's territory. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity shall be the importer and shall carry out import procedures for the goods into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam. Để làm rõ, Bên mời thầu sẽ là đơn vị nhập khẩu, trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam.

2.4. Loading port: _____[to be specified].

2.4. Cảng xếp hàng: _____[Ghi rõ cảng hoặc khu vực xếp hàng].

2.5. Discharge port: Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

2.5. Cảng dỡ hàng: Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2.6. Term of delivery: CIF Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh city, Vietnam (Incoterms 2020).

2.6. Điều kiện cơ sở giao hàng: CIF khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Incoterms 2020.

2.7. Shipment:

2.7. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.
- Phương thức vận chuyển: Đường biển.
- Transshipment: No.
- Chuyển tải: Không.

2.8. Terms of Transportation:

2.8. Điều kiện vận chuyển:

2.8.1. Vessel:

2.8.1. Tàu vận chuyển:

- The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging coal at the discharge port.

- Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cầu tàu: Tàu có cầu hoặc không cầu.

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: The vessel should not be more than 20 years old.

- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi.

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.

2.8.2. The Bidder is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Bidder must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

2.8.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cấp cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

2.8.3. The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Procuring entity. The goods are not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Procuring entity.

2.8.3. Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

2.9. Terms of discharging:

2.9. Điều kiện dỡ hàng:

- Discharge rate: Customary Quick Despatch (CQD).

- Tốc độ dỡ hàng: Theo tập quán cảng (CQD).

- Despatch/Demurrage: Not Applicable.

- Thuồng phạt dỡ hàng: Không áp dụng.

2.10. Inspection entity:

2.10. Đơn vị giám định:

- At the loading port: An internationally reputable independent inspection organization to be arranged by the Bidder and accepted by the Procuring Entity. The inspection costs shall be borne by the Bidder.

- Tại cảng xếp hàng: Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín do Nhà thầu thu xếp và được chấp nhận bởi Bên mời thầu. Chi phí giám định do Nhà thầu chịu.

- At the discharge port: Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company (Quacontrol). The inspection costs shall be borne by the Procuring Entity.

- Tại cảng dỡ hàng: Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (Quacontrol). Chi phí giám định do Bên mời thầu chịu.

- At DH3's port: The surveyor shall be arranged by DH3, and the inspection costs shall be borne by DH3.

- *Tại cảng của DH3: Đơn vị giám định do DH3 thu xếp. Chi phí giám định do DH3 chịu.*

2.11. Terms of payment: ⁽¹⁾

2.11. Điều kiện thanh toán: ⁽¹⁾

2.11.1. In case of combined payment method via Letter of Credit (L/C) and Telegraphic Transfer (T/T):

2.11.1. Trường hợp kết hợp thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) và chuyển tiền bằng điện (T/T):

a. First installment: 70% of the shipment value shall be paid via Letter of Credit (L/C)

a. Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng bằng phương thức L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- *Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.*

- Validity period of L/C: 45 working days after the latest date of shipment.

- *Thời hạn hiệu lực của L/C: 45 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.*

- Payment of the L/C will only be made after completion of discharging at the discharge port and upon issuance of the mother vessel's Certificate of Weight at the discharge port.

- *Việc thanh toán L/C chỉ được thực hiện sau khi tàu đã dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và có chứng thư khối lượng tổng tàu tại cảng dỡ.*

b. Second installment: The remaining 30% of the value shall be paid via Telegraphic Transfer (T/T) after the Procuring Entity has received all penalties and compensations (if any) from the Bidder.

b. Thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại bằng phương thức T/T sau khi Bên mời thầu đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Nhà thầu.

2.11.2. In case of 100% payment via Telegraphic Transfer (T/T):

2.11.2. Trường hợp thanh toán toàn bộ bằng T/T:

a. First installment: 70% of the shipment value shall be paid after completion of discharging at the discharge port and upon issuance of the mother vessel's Certificate of Weight at the discharge port.

a. Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng sau khi tàu đã dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và có chứng thư khối lượng tổng tàu tại cảng dỡ.

b. Second installment: The remaining 30% of the value shall be paid after the Procuring Entity has received all penalties and compensations (if any) from the Bidder.

b. Thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại sau khi Bên mời thầu đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Nhà thầu.

2.12. Other terms and conditions: Detailed terms regarding inspection; quantity and quality penalties; detailed payment terms and other terms and conditions shall be as specifically prescribed in the Draft Coal Sale and Purchase Contract (Form No. 06, Chapter V). The contents of the Draft Coal Sale and Purchase Contract shall only be adjusted upon request from and/or with the approval of the Procuring Entity.

2.12. Các điều kiện khác: Các điều khoản chi tiết về giám định; các điều khoản phạt khối lượng, chất lượng; các điều khoản chi tiết về thanh toán và các điều khoản khác theo quy định cụ thể trong Dự thảo hợp đồng mua bán than (Mẫu số 06, Chương V). Các nội dung của Dự thảo hợp đồng mua bán than chỉ được phép điều chỉnh khi được yêu cầu từ Bên mời thầu và/hoặc được Bên mời thầu chấp thuận.

===&&&===

We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter of commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Procuring entity.

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[full name, position, wet signature and seal (if any)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Notes/Ghi chú:

- (1) The Bidder is allowed to select either of the two payment methods or both these payment methods. In case the Bidder selects both payment methods, the specific payment method for each shipment needs to be clearly determined during the negotiation of the contract.

Nhà thầu được phép lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán hoặc cả hai phương thức thanh toán. Trường hợp Nhà thầu lựa chọn cả hai phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán cụ thể cho mỗi lô hàng cần được xác định rõ khi thương thảo hợp đồng.

CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ *CHƯƠNG V.*
ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Form No. 05: Notification of Approval of the Bid and Contract Award.

Mẫu số 05. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Form No. 06: Draft Coal Sales and Purchase Contract.

Mẫu số 06. Dự thảo Hợp đồng mua bán than. ✓

5. **Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

_____[add the location], _____[add the date of issue]

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

To: ____[insert name of the selected Bidder, hereinafter referred to as “the Bidder”]

Kính gửi: [ghi tên của Nhà thầu trúng gói thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Pursuant to Decision No. _____ dated _____ of _____ [insert name of the Procuring Entity] (hereinafter referred to as “the Purchaser”), regarding the approval of Bidder selection result for Package _____[insert name and number of the Package], we, the Procuring Entity would like to inform the Bidder that we have accepted the Bid and agreed to award the Coal Sales and Purchase Contract to the Bidder for Package _____[insert name and number of package] with the winning price: _____[insert the winning offer price as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] (including the cost contingency 35%), corresponding to the quantity of _____ [insert the winning offer quantity of the Package in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] and the duration of contract performance is: _____[insert the duration of contract performance as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result].

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là “Bên Mua”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu xin thông báo chúng tôi đã chấp thuận HSDT và đồng ý trao Hợp đồng mua bán than cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá trúng thầu là ____ [ghi giá trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu] (đã bao gồm chi phí dự phòng 35%), tương ứng với khối lượng là ____ [ghi khối lượng trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu], với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu].

We request the legal representative of the Bidder to finalise and sign the Contract according to the following schedule:

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên Mua theo kế hoạch như sau:

Time for finalising and signing the Contract: _____ [add time for finalising and signing the Contract] in _____ [add place for finalising and signing the Contract], attached to the Draft Contract;

Thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng]; tại ____ [ghi địa điểm hoàn thiện và ký kết hợp đồng], đính kèm theo Dự thảo hợp đồng. ✓

Contract can be signed via fax or email (scanned copy) in advance but the originals of contract need to be fully wet signed afterwards.

Hợp đồng có thể được ký trước qua fax, email (bản scan) nhưng bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

We request the Bidder to carry out the Performance Security as prescribed in Section 2.28, Chapter I of BD with an amount of _____, which is equivalent to ____% of the winning price (including the cost contingency).

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28, Chương I của HSMT với số tiền _____, tương đương với ____% giá trúng thầu (đã bao gồm chi phí dự phòng).

This Notice is an integral part of the Contract. Upon the receipt of this Notice, the Bidder must carry out the Performance Security, and finalising and signing the Contract in accordance with the above requirement. The Purchaser shall reject to finalise and to sign the Contract with the Bidder if the Bidder's current qualification fails to meet the requirements for performing the package.

Thông báo này là một phần không thể tách rời của hợp đồng mua bán than. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Bên Mua sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

If by the end of _____ the Bidder fails to finalise and sign the Contract or refuses to finalise and sign the Contract and/or does not carry out the Performance Security in accordance with the above requirements, the Bidder shall be disqualified and the Bid Security shall not be returned/released to the Bidder.

Nếu đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng và/hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu.

Legal representative of Procuring Entity

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

(Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có))

Attachments: Draft Contract

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

✓

6. **Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN**

Date: _____

Contract No: _____

Hợp đồng số: _____

Package: _____ [insert the name of contract]

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Framework Agreement No.: _____

Thỏa thuận khung số: _____

Pre-qualification Documents: _____

Hồ sơ mời sơ tuyển: _____

- Pursuant to Decision No. _____ dated _____ regarding the approval of Bidder selection result for Package _____ of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Bidder selection result Notice No. _____ dated _____;

- Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated _____ signed between the Procuring entity and the Bidder;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày _____ tháng _____ năm _____;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Procuring Entity (hereinafter referred as the Purchaser)

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)

Procuring Entity's name/Tên bên mời thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

Bidder (hereinafter referred as the Seller)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)

Bidder's name/Tên nhà thầu: _____

Address/Địa chỉ: _____

Tel/Điện thoại: _____

Account/Tài khoản: _____

Represented by /Đại diện bởi: _____

Position /Chức vụ: _____

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: _____ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

PART I

GENERAL EXPLANATION

PHẦN I

GIẢI THÍCH CHUNG

1. Purpose

1. Mục đích

The coal procured under this contract shall be transported to the Go Gia/Thieng Lieng anchorage in Ho Chi Minh City, Viet Nam for discharging onto transshipment vessels, and subsequently transported to the port of DH3 for final use by DH3, in accordance with the contract signed between the Purchaser and Duyen Hai Thermal Power Company.

Than mua của hợp đồng này sẽ được vận chuyển về khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam để chuyển tải xuống các phương tiện chuyển tải, sau đó vận chuyển tới cảng của Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 để giao cho Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 sử dụng theo hợp đồng của Bên Mua ký với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải.

2. Definitions

2. Các thuật ngữ

- Duyen Hai Thermal Power Company: The entity that entered into the contract with the Purchaser to buy coal for the operation of Duyen Hai 3 Thermal Power Plant.

- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải: Là đơn vị ký hợp đồng mua than với Bên Mua để phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3.

- Plant, Duyen Hai 3 Thermal Power Plant: Duyen Hai 3 Thermal Power Plant, which is under the management of Duyen Hai Thermal Power Company, located at Mu U Hamlet, Duyen Hai Ward, Vinh Long Province, Vietnam.

- Nhà máy, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3: Là Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3, thuộc quản lý của Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, có địa chỉ tại Khóm Mù U, phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

- DH3: The abbreviation for Duyen Hai 3 Thermal Power Plant or Duyen Hai Thermal Power Company, and shall be collectively understood as the end-user of the coal for this contract.

- *DH3: Là viết tắt của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 hoặc Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, được hiểu chung là đơn vị sử dụng than cuối cùng của hợp đồng này.*

- DH3's port: Coal-receiving berths of the end-user, located within the Duyen Hai Power Center Port, Mu U Hamlet, Duyen Hai Ward, Vinh Long Province.

- *Cảng của DH3: Là các cầu cảng nhận than của đơn vị sử dụng than cuối cùng, thuộc Bến cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải, khóm Mù U, phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long.*

- Vessel/mother vessel: The vessel transporting coal supplied by the Seller from the overseas loading port to the discharge port in Vietnam for delivery to the Purchaser.

- *Tàu/tàu mẹ: Là tàu vận chuyển than của Bên Bán từ cảng xếp hàng nước ngoài về cảng dỡ hàng tại Việt Nam để giao cho Bên Mua.*

- Transshipment vessel: The means of water transportation arranged by the Purchaser to receive coal from the mother vessel at the discharge port and transport it to the port of Duyen Hai 3 Thermal Power Plant for delivery to DH3.

- *Phương tiện chuyển tải: Là các phương tiện vận tải thủy của Bên Mua nhận than từ tàu mẹ từ cảng dỡ hàng vận chuyển về cảng của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 để giao cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3.*

- Shipment: The entire coal cargo on the mother vessel.

- *Lô hàng: Chỉ lô hàng trên tàu mẹ.*

- Lot: The coal cargo on a transshipment vessel.

- *Chuyến hàng: Chỉ chuyến hàng trên phương tiện chuyển tải.*

- Arrival Window at the discharge port: A 3-day period (from 00:00 on the first day to 23:59 on the third day) within which the mother vessel must tender the Notice of Readiness (NOR) and be ready for discharging operations at the discharge port.

- *Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ: Là khoảng thời gian 03 ngày (tính từ 00:00 ngày đầu tiên đến 23:59 ngày thứ ba) mà tàu mẹ phải trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) đồng thời phải sẵn sàng để dỡ hàng tại cảng dỡ.*

- VAT: Value-added tax.

- *VAT: Thuế giá trị gia tăng.*

- USD: United States Dollar.

- *USD: Đô la Mỹ.*

- VND: Viet Nam Dong.

- *VND: Đồng Việt Nam.*

Other relevant definitions are explained in the Bidding Documents and the terms and conditions of the contract. ✓

Các thuật ngữ có liên quan khác được giải thích trong Hồ sơ mời thầu và các điều khoản của Hợp đồng.

PART II
TERMS AND CONDITIONS
PHẦN II
CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

1. Contract Goods/Hàng hóa

_____, later stated as “Coal” or “Cargo”.

_____, sau đây gọi là “Than” hoặc “Hàng hóa”.

2. Quantity, origin/Khối lượng, xuất xứ

No. STT	Name of goods Tên hàng hóa	Base quantity (metric ton) Khối lượng cơ sở (tấn)	Origin Xuất xứ
1			
2			
...			

The Purchaser has the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% and to decrease the contract quantity based on the actual demand, provided that the Purchaser sends written notice to the Seller at least 25 days prior to the first day of the final month of the delivery time at the discharge port.

Bên Mua có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% và giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Bên Mua phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Bán trước ít nhất 25 ngày kể từ ngày đầu tiên của tháng cuối cùng của thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng.

In the event of significant increase in DH3 actual demand, the Purchaser shall negotiate with the Seller to increase the contract quantity if such increase exceeds 20% of the contract base quantity.

Trong trường hợp nhu cầu thực tế của DH3 tăng mạnh, Bên Mua sẽ thương thảo với Bên Bán để tăng khối lượng của hợp đồng nếu khối lượng tăng vượt quá 20% khối lượng cơ sở của hợp đồng.

Except when requested by the Purchaser, if the Seller fails to deliver any quantity of any given month, the Purchaser shall have the right to deduct such undelivered quantity from the contract base quantity at any time during the contract's time of delivery at the discharge port without any liability.

Ngoại trừ trường hợp phát sinh trực tiếp từ yêu cầu của Bên Mua, trong trường hợp Bên Bán không giao một khối lượng hàng của tháng bất kỳ, Bên Mua sẽ có quyền giảm khối lượng cơ sở của hợp đồng bằng với khối lượng mà Bên Bán đã không giao được trong tháng đó vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng của hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.

The actual quantity of each shipment is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng giao nhận thực tế của từng lô hàng được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

During contract performance, if the Seller's proposal to change the origin of any part of the contract quantity is approved by the Purchaser, the Seller shall bear all costs arising from such change, including import taxes (if any).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên Bán đề xuất thay đổi xuất xứ của một khối lượng than theo hợp đồng và được Bên Mua chấp thuận, Bên Bán phải tự chịu mọi chi phí phát sinh cho việc thay đổi đó, bao gồm cả thuế nhập khẩu phát sinh (nếu có).

Each delivered shipment shall be from a single origin; any blending of coal from different origins is not permitted.

Mỗi lô hàng giao nhận chỉ được phép có một xuất xứ, không được pha trộn từ các nguồn than có xuất xứ khác nhau.

3. Quality/Chất lượng

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. STT	Specification <i>Chỉ tiêu kỹ thuật</i>	Basis <i>Cơ sở phân tích</i>	Required Specifications <i>Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu</i>	High- penalty threshold <i>Mức phạt cao</i>
1	Total Moisture <i>Hàm lượng ẩm toàn phần</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	$\leq 27.40\%$ $\leq 27,40\%$	$>30\%$ $>30\%$
2	Inherent Moisture <i>Hàm lượng ẩm trong</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	$\leq 20\%$ $\leq 20\%$	
3	Ash Content <i>Hàm lượng tro</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	$\leq 10.7\%$ $\leq 10,7\%$	$>14\%$ $>14\%$
4	Volatile Matter <i>Chất bốc</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	25-50% 25-50%	

5	Total Sulphur <i>Tổng lượng lưu huỳnh toàn phần</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	$\leq 0.85\%$ $\leq 0,85\%$	$>1.1\%$ $>1,1\%$
6	HGI <i>Chỉ số nghiền Hardgrove</i>		36-60 36-60	
7	Ash fusion temperature (in reducing environment): Initial Deformation <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): nhiệt độ biến dạng ban đầu</i>		$\geq 1,150^{\circ}\text{C}$ $\geq 1.150^{\circ}\text{C}$	
8	Na ₂ O <i>Na₂O</i>	Dry basis <i>Cơ sở khô</i>	$\leq 3\%$ $\leq 3\%$	
9	Net Calorific Value <i>Nhiệt trị tinh thực nhận</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	$\geq 4,454 \text{ kcal/kg}$ $\geq 4.454 \text{ kcal/kg}$	
10	Size <i>Kích thước than</i>		$\leq 100 \text{ mm}$ $\leq 100 \text{ mm}$	

Note:

Ghi chú:

- Coal loaded at the loading port must meet the required specifications. The Purchaser shall reject any shipment if at least one specification, as specified in the certificate of analysis at the loading port, fails to meet the requirement.

- Than giao tại cảng xếp hàng phải có các chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu. Bên Mua sẽ từ chối lô hàng có từ một chỉ tiêu chất lượng theo chứng thư giám định tại cảng xếp hàng không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu.

- The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

- Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.

- Quality consistency across the entire quantity of each coal shipment shall be ensured. The difference in net calorific value between the sub-lots shall not exceed 300 kcal/kg.

- Mỗi lô hàng than giao nhận phải đảm bảo độ đồng đều về chất lượng trên toàn bộ khối lượng lô hàng. Giá trị chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô $\leq 300 \text{ kcal/kg}$.

4. Unit Price and Contract Value/Đơn giá và Giá trị Hợp đồng

4.1. Unit Price/Đơn giá:

Contract CIF Base Unit Price: USD ____/MT CIF _____ Port, Vietnam per INCOTERMS 2020.

Đơn giá CIF cơ sở hợp đồng: ____ USD/tấn CIF _____, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.

Contract CIF Base Unit Price = Contract FOB Base Unit Price + Contract Base Freight and Insurance. In which:

Đơn giá CIF cơ sở hợp đồng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng + Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng. Trong đó:

Contract FOB Base Unit Price equals to USD ____/MT, basis Net Calorific Value (ARB) on 4,600 kcal/kg.

Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng bằng ____ USD/tấn, tương ứng với Nhiệt trị tính thực nhận điển hình (cơ sở nhận) 4.600 kcal/kg.

Contract Base Freight and Insurance equals to USD ____/MT.

Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng bằng ____ USD/tấn.

4.2. Contract Value/Giá trị Hợp đồng:

Total Contract Value: ____ USD.

(In words: ____ US dollars).

Tổng giá trị hợp đồng: ____ USD.

(Bằng chữ: ____ đô la Mỹ)

35% of Contract value for contingency: ____ USD (In words: ____ US dollars).

Dự phòng 35%: ____ USD (Bằng chữ: ____ đô la Mỹ).

The reserve amount of 35% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity is greater than the contract quantity (but not more than 20% of the contract quantity) and/or the Adjusted CIF Unit Price higher than the Contract CIF Base Unit Price.

Khoản dự phòng 35% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 20% khối lượng hợp đồng) và/hoặc đơn giá CIF điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá CIF cơ sở hợp đồng.

5. Adjustment of unit price/Điều chỉnh đơn giá

5.1. Adjustment of CIF base unit price of the shipment based on the market

Điều chỉnh đơn giá CIF cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường

a. Adjustment of FOB Base Unit Price of the shipment based on the market:

Điều chỉnh Đơn giá FOB cơ sở của từng lô hàng theo biến động thị trường:

FOB Base Unit Price of the shipment = Contract FOB Base Unit Price × ICID/ICIB

Đơn giá FOB cơ sở lô hàng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng × ICID/ICIB

In which/Trong đó:

- ICID: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port. ✓

ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.

- ICIB: the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for ____.

ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng ____.

Note: The monthly average value of the ICI 3 coal price index shall be the average value of the ICI 3 coal price index published in the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Reports issued during that month.

Ghi chú: Giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 của tháng sẽ được tính bằng giá trị bình quân chỉ số giá than ICI 3 theo các Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo phát hành trong tháng đó.

b. Adjustment of Freight and Insurance of the shipment based on the market:

Điều chỉnh Cước vận chuyển và bảo hiểm của từng lô hàng theo biến động thị trường:

Freight and Insurance of the shipment = Contract Base Freight and Insurance × FrD/FrB

Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng = Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng × FrD/FrB

In which/Trong đó:

- FrD: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.

FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng.

- FrB: the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight for ____.

FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng khô Argus công bố hàng ngày của tháng ____.

5.2. Adjustment of CIF Unit Price on the commercial invoice of the shipment based on actual Net Calorific Value (ARB):

Điều chỉnh Đơn giá CIF hóa đơn thương mại của từng lô hàng theo Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận)

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not higher than 4,900 kcal/kg, then the CIF Unit Price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng khác nhiệt trị tinh thực nhận điển hình (cơ sở nhận) nhưng không lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted CIF Unit Price = Adjusted FOB Unit Price + Freight and Insurance of the shipment.

Đơn giá CIF điều chỉnh = Đơn giá FOB điều chỉnh + Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng.

In which/Trong đó:

Adjusted FOB Unit Price = FOB Base Unit Price of the shipment × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB))

Đơn giá FOB điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở lô hàng × Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt trị tinh thực nhận điển hình (cơ sở nhận)

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis results at the loading port is higher than 4,900 kcal/kg, the CIF Unit Price shall be adjusted in accordance with the above formula based on an assumed actual Net Calorific Value (ARB) of 4,900 kcal/kg.

Trong trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng lớn hơn 4.900 kcal/kg, đơn giá CIF sẽ được điều chỉnh theo công thức trên tương ứng nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) = 4.900 kcal/kg.

6. Shipment/Giao hàng

- Time of delivery at discharge port: 4th Quarter of 2026.

- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Quý IV/2026.

- Place of delivery at the discharge port: Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

- Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng: Khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Delivery schedule:

- Tiến độ giao hàng:

+ The actual delivery schedule (including delivery batches, quantity and Arrival Window at the discharge port) shall be determined by the Purchaser's monthly orders and based on the operational plan of DH3. The order for October 2026 shall be sent at least ten (10) days, and for subsequent month(s) at least twenty-five (25) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ Lịch giao hàng (bao gồm các đợt giao hàng, khối lượng và Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ) thực tế theo đặt hàng mỗi tháng của Bên Mua trên cơ sở kế hoạch vận hành của DH3. Thời gian đặt hàng cho tháng 10/2026 tối thiểu là mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, thời gian đặt hàng cho (các) tháng tiếp theo tối thiểu là hai mươi lăm (25) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.

+ For each batch of delivery, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be three (03) days. The Seller shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and

tenders the Notice of Readiness (NOR) within this allowed window.

+ *Đối với mỗi đợt giao hàng, Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là ba (03) ngày. Bên Bán phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này.*

+ In case it is necessary to adjust the delivery schedule due to DH3's requirements, the Purchaser shall notify the Seller no later than ten (10) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for October 2026, and no later than fifteen (15) days prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port for subsequent month(s).

+ *Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh lịch giao hàng do nhu cầu của DH3, Bên Mua sẽ thông báo cho Bên Bán không chậm hơn mười (10) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với tháng 10/2026 và không chậm hơn mười lăm (15) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đối với (các) tháng tiếp theo.*

+ In exceptional cases, the delivery schedule may be agreed upon by the Purchaser and the Seller within a shorter period before the first day of the Arrival Window at the discharge port.

+ *Trong trường hợp đặc biệt, Lịch giao hàng có thể được thỏa thuận bởi Bên Mua và Bên Bán trong một khoảng thời gian ngắn hơn trước Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.*

+ For each batch of delivery, the Seller may arrange one or multiple mother vessels, provided that the required Arrival Window at the discharge port is met. The Seller shall bear all risks and costs for arranging multiple mother vessels for one batch or one mother vessel for multiple batches.

+ *Đối với mỗi đợt giao hàng, Bên Bán có thể bố trí một hoặc nhiều tàu mẹ, tuy nhiên phải đảm bảo khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ theo quy định. Bên Bán phải tự chịu mọi rủi ro và chi phí trong trường hợp bố trí nhiều tàu mẹ cho một đợt giao hàng cũng như một tàu mẹ cho nhiều đợt giao hàng. - Partial shipment: _____*

Giao hàng từng phần: _____

- Transshipment: Not allowed.

Chuyển tải: Không được phép.

7. Marine Terms/Điều khoản vận tải

7.1. The Seller shall provide the vessel nomination information to the Purchaser at least 07 working days prior to arrival at loading port.

Bên Bán sẽ gửi thông tin chỉ định tàu cho Bên Mua ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tàu đến cảng xếp.

7.2. The Seller shall nominate the performing vessel including full style and details (name of the vessel, flag, capacity, deadweight, draft, LOA, BEAM of the vessel, discharging by vessel's cranes/floating cranes, laycan, expected time of arrival at the loading port, contract number...) to the Purchaser for approval. After receiving the vessel nomination from the Seller via fax/email, The Purchaser shall have 01 working day to accept or refuse the nomination (via fax/email). Such acceptance or refusal of the nomination must be prompt and shall not to be unreasonably withheld. If there is any

problem with the nominated vessel, the Seller may substitute the vessel with another vessel. The Purchaser's response must again be taken following same procedure as mentioned above and acceptance or refusal shall not be unreasonably withheld for the substitution.

Bên Bán sẽ chỉ định tàu bao gồm các thông tin chi tiết đầy đủ về tàu (tên tàu, cở, sức chứa, trọng tải, mớn nước, LOA, BEAM, dỡ hàng bằng cầu tàu/cầu nổi, thời gian dự kiến làm hàng, thời gian dự kiến tàu tới cảng xếp hàng, số hợp đồng...) cung cấp cho Bên Mua để phê duyệt. Sau khi nhận được chỉ định tàu từ Bên Bán qua fax/email, Bên Mua sẽ xác nhận (qua fax/email) trong vòng một ngày làm việc về việc chấp nhận hay từ chối, việc chấp nhận hay từ chối phải nhanh chóng và không được từ chối mà không có lý do hợp lý. Nếu tàu đã chỉ định có vấn đề, Bên Bán có quyền thay thế tàu đã chỉ định bằng một tàu khác. Sự xác nhận của Bên Mua phải được thực hiện lại theo quy trình tương tự như trên và việc chấp nhận hay từ chối sự thay thế này phải hợp lý.

Purchaser's email addresses and contact numbers for nomination purposes:

Địa chỉ email và số điện thoại của Bên Mua cho mục đích chỉ định tàu:

- Email addresses: _____

Email: _____

- Contact number: _____

Số điện thoại: _____

7.3. Nominated vessel to be geared or gearless, single deck, bulk carrier, with self-trimming capability, with engines and bridge aft, providing sufficient light for discharging, fully suitable for grab discharge with no obstructions in main holds and shall not have side rolling, piggyback or similar types of hatches covers.

Tàu chỉ định được trang bị cầu hoặc không cầu, đơn boong, có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời, với động cơ và cầu sau, cung cấp đủ ánh sáng cho việc dỡ hàng, hoàn toàn thích hợp để dỡ hàng bằng ngoạm mà không có vật cản trong khoang chính và các loại nắp hầm kiểu cuốn, nắp cống/xếp hoặc các kiểu tương tự.

The vessel must be seaworthy and be able to anchor/berth and discharge at the discharge port.

Tàu phải có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society. Nominated vessel shall not change ownership and/or class without written consent.

Tàu được xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế. Tàu chỉ định không được thay đổi chủ tàu và/hoặc xếp hạng khi không được chấp thuận bằng văn bản.

Vessel shall always be kept in seaworthy condition with valid documentations/certificates and fully class maintained during the whole duration of the voyage, complying with the latest international safety regulation. The vessel must have a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

Tàu chở hàng phải luôn được đảm bảo trong tình trạng có khả năng đi biển với đầy đủ các chứng từ/chứng thư hợp lệ và được bảo trì hạng tàu đầy đủ trong suốt hành trình này và tuân thủ các quy định an toàn quốc tế mới nhất. Tàu phải có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

Nominated vessel shall be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

Tàu chỉ định phải có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

Nominated vessel shall not be more than 20 years old.

Tàu chỉ định không quá 20 năm tuổi.

The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.

The Seller is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Seller must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

Bên Bán phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cấp cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Purchaser; the goods is not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Purchaser.

Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho Bên Mua, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho Bên Mua.

The Seller shall bear any damage and cost incurred by the Purchaser if the vessel fails to perform any of its obligations above.

Bên Bán sẽ chịu bất kỳ thiệt hại và chi phí nào phát sinh cho Bên Mua nếu tàu không thể thực hiện bất kỳ các nghĩa vụ nào trên đây.

7.4. The Seller must contact the shipping agent at discharging port to ensure the accessible draft into discharging area with maximum coal quantity loaded on the vessel.

Bên Bán phải liên hệ với đại lý cảng dỡ để đảm bảo mớn nước cho tàu có thể tiếp cận khu vực dỡ hàng khi lượng than tối đa được xếp lên tàu.

7.5. Upon sailing of the vessel, the Seller shall notify the Purchaser of the Estimated Time of Arrival (ETA) discharge port and sailing Bill of Lading weight. The Seller/Agent has to advise ETA discharge port 7/5/4/3/2/1 day(s) prior to arrival at discharge port. Notice to be given by email to the Purchaser.

Ngay sau khi tàu chạy, Bên Bán phải thông báo thời gian dự kiến tới (ETA) cảng dỡ hàng và khối lượng hàng hóa trên vận đơn cho Bên Mua. Bên Bán/đại lý phải thông báo ETA cảng dỡ hàng cho Bên Mua 7/5/4/3/2/1 ngày trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Việc thông báo sẽ được thực hiện qua email tới Bên Mua.

7.6. Notice of Readiness (NOR) shall be tendered to the Purchaser via email/fax (provided that the vessel is ready in all respects to be discharged).

Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax cho Bên Mua sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện.

The Seller shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the NOR within the Arrival Window and in accordance with the delivery schedule.

Bên Bán có trách nhiệm thu xếp tàu đến cảng dỡ và trao NOR theo đúng Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ cho phép theo Lịch giao hàng.

If the vessel arrives prior to the first day of the Arrival Window at the discharge port, the Seller shall bear all costs incurred if the vessel has to wait for discharging.

Trường hợp tàu đến trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, Bên Bán phải tự chịu mọi chi phí phát sinh nếu tàu phải chờ đợi để được dỡ hàng.

If the vessel arrives and tenders the NOR later than the last day of the Arrival Window at the discharge port; or the vessel tenders the NOR within the Arrival Window but is not ready in all respects to be discharged; or the Seller fails to provide sufficient shipment documents for customs declaration and cargo receipt procedures; or any other cause attributable to the Seller, the Vessel, or the Shipowner that results in the discharging commencement after the Arrival Window, the Seller shall pay all late delivery penalties (if any) that the Purchaser must pay DH3 for the coal lots on transshipment vessels receiving coal from such mother vessel for delivery to DH3.

Trường hợp tàu đến và trao NOR muộn hơn ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, hoặc tàu trao NOR trong Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ nhưng chưa sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, hoặc Bên Bán chưa cung cấp đủ chứng từ của lô hàng để làm thủ tục khai báo hải quan và thủ tục nhận hàng, hoặc một nguyên nhân bất kỳ nào khác từ Bên Bán hoặc Tàu hoặc Chủ tàu khiến cho việc dỡ hàng phải bắt đầu sau Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, Bên Bán sẽ phải chi trả mọi khoản phạt giao hàng chậm (nếu có) mà Bên Mua phải trả cho DH3 đối với các chuyến hàng do các phương tiện chuyển tải nhận than từ tàu đó để giao cho DH3.

The Purchaser shall make its best effort to prepare the necessary conditions for customs declaration to avoid any delay in the commencement of discharging.

Bên Mua sẽ nỗ lực hết sức để chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc khai báo hải quan để tránh sự chậm trễ trong việc bắt đầu dỡ hàng.

7.7. The Purchaser shall guarantee to the Seller one safe port, one safe berth, one safe anchorage area at Go Gia/Thieng Lieng anchorage, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Bên Mua phải bảo đảm cho Bên Bán một khu vực cảng an toàn, một khu vực neo an toàn tại khu neo Gò Gia/Thiêng Liêng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

The discharging of coal from the mother vessel onto transshipment vessels at the discharge port shall be performed by the Purchaser.

Việc dỡ hàng từ tàu mẹ xuống phương tiện chuyển tải tại cảng dỡ hàng do Bên Mua thực hiện.

All events during cargo discharging must be recorded in the Statement of Facts (SOF), which shall bear the signature of the Purchaser's representative, and the Master or the Vessel's agent.

Tất cả sự kiện trong quá trình làm hàng phải được ghi chép trong Nhật ký làm hàng (SOF) và có chữ ký xác nhận của đại diện Bên Mua, thuyền trưởng/đại lý tàu.

Discharge rate: Customary Quick Despatch (CQD).

Tốc độ dỡ hàng: Theo tập quán cảng (CQD).

Despatch/Demurrage: Not Applicable.

Thưởng phạt dỡ hàng: Không áp dụng.

In the event that any causes attributable to the Seller, the Vessel, or the Shipowner during discharging operations, or any dispute between the Purchaser and the Seller regarding the quality and/or quantity of the shipment between the loading port and the discharge port, results in the late delivery of one or several lots on transshipment vessels to DH3's port, the Seller shall pay all late delivery penalties (if any) that the Purchaser must pay DH3 for such late lots.

Trường hợp do những nguyên nhân từ phía Bên Bán hoặc Tàu hoặc Chủ tàu trong quá trình dỡ hàng, hoặc do tranh chấp giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến chất lượng và/hoặc khối lượng than của lô hàng giữa cảng xếp và cảng dỡ khiến cho một hoặc một số chuyến hàng trên phương tiện chuyển tải của Bên Mua bị chậm giao tới cảng của DH3, Bên Bán sẽ phải chi trả mọi khoản phạt giao hàng chậm (nếu có) mà Bên Mua phải trả cho DH3 đối với các chuyến hàng chậm giao đó.

7.8. Any disputes regarding Stevedore damage to be settled directly between Owner and Stevedores. The Purchaser will assist where practically possible in the resolution of any dispute between Stevedores and Owners. Settlement if any to be done directly between the Vessel owners and the stevedores.

Bất kỳ tranh chấp liên quan đến thiệt hại của Bên xếp dỡ sẽ được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ. Bên Mua sẽ cố gắng hỗ trợ trong việc giải quyết mọi tranh chấp giữa Bên xếp dỡ và Chủ tàu. Việc bồi thường thiệt hại của Bên xếp dỡ nếu có phải được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ.

Any damage caused by stevedore affecting vessel's seaworthiness shall be repaired immediately.

Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức.

7.9. The risk and expense for arranging transshipment vessels to receive the coal at the discharge port and transport it from the discharge port to DH3's port is for the Purchaser's account.

Bên Mua chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc thu xếp các phương tiện chuyển tải để tiếp nhận than tại cảng dỡ hàng và vận chuyển than từ cảng dỡ hàng tới cảng của DH3.

7.10. The Purchaser in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

Bên Mua sẽ cố gắng nỗ lực tốt nhất của mình để chuẩn bị các yêu cầu về chứng từ và việc thông quan cũng như các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc dỡ hàng.

7.11. In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction upon arrival, all cost and risk shall be for the Seller's account.

Bên Bán sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ.

7.12. The Seller shall obtain and maintain (or procure the shipping company to obtain and maintain) all necessary Authorisation for the export, transportation and sale of Coal pursuant to this contract.

Bên Bán phải xin cấp được và duy trì (hoặc bảo đảm Bên vận chuyển xin cấp được và duy trì) tất cả các giấy phép cần thiết cho việc xuất khẩu, vận chuyển và kinh doanh than theo hợp đồng này.

The Seller shall procure that the shipping company shall be responsible for completing all customs and immigration formalities related to the vessel's clearance and immigration of its crew and the Purchaser shall provide assistance to the Seller for such purpose as may be reasonably requested by the Seller or the shipping company from time to time.

Bên Bán phải bảo đảm rằng Bên vận chuyển phải chịu trách nhiệm hoàn tất mọi thủ tục hải quan và nhập cảnh liên quan đến việc thông quan tàu và thủ tục nhập cảnh của thủy thủ đoàn và Bên Mua sẽ hỗ trợ Bên Bán theo yêu cầu hợp lý của Bên Bán hoặc Bên vận chuyển trong từng trường hợp.

Purchaser shall comply with and shall procure that its contractors, and the Seller shall procure the shipping company and its contractors at the discharge port comply with all applicable Legal Requirements applicable to the party, including Legal Requirements of the discharge port and the relevant port authority.

Tại cảng dỡ hàng, Bên Mua phải tuân thủ và bảo đảm các nhà thầu của mình tuân thủ cũng như Bên Bán phải bảo đảm Bên vận chuyển và các nhà thầu của mình tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý hiện hành áp dụng cho mỗi bên, bao gồm các yêu cầu pháp lý của Cảng dỡ hàng và cơ quan quản lý cảng có liên quan.

8. Weighting and Sampling and Analysis/Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích

8.1. Sampling and Analysis Standards

Tiêu chuẩn lấy mẫu và phân tích ✓

Sampling and Analysis Specifications <i>Chỉ tiêu lấy mẫu và phân tích</i>	Analysis Standard / Method <i>Tiêu chuẩn/ Phương pháp thử nghiệm</i>
Total Moisture (ARB), % <i>Hàm lượng ẩm toàn phần (Cơ sở nhận), %</i>	ISO 589:2008
Inherent Moisture (ADB), % <i>Hàm lượng ẩm trong (Cơ sở khí khô), %</i>	ISO 11722:2013 (Drying in Nitrogen/Sấy trong môi trường nitơ)
Ash Content (ADB), % <i>Hàm lượng tro (Cơ sở khí khô), %</i>	ISO 1171: 2024
Volatile Matter (ADB), % <i>Chất bốc (Cơ sở khí khô), %</i>	ISO 562: 2024
Fixed Carbon (ADB), % <i>Thành phần Carbon cố định (Cơ sở khí khô), %</i>	ISO 17246: 2024
Total Sulphur (ADB), % <i>Tổng lượng lưu huỳnh toàn phần (Cơ sở khí khô), %</i>	ISO 19579:2006
HGI <i>Chỉ số nghiền Hardgrove</i>	ISO 5074:2015
Ash fusion temperature (in reducing environment), °C <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử), °C</i>	ISO 540: 2025
Net Calorific Value (ARB), kcal/kg <i>Nhiệt trị tinh thực nhận (Cơ sở nhận), kcal/kg</i>	ISO 1928:2025
Gross Calorific Value (ARB), kcal/kg <i>Nhiệt trị toàn phần (Cơ sở nhận), kcal/kg</i>	ISO 1928:2025
Size ($\leq 100\text{mm}$), % <i>Kích thước than ($\leq 100\text{mm}$), %</i>	ISO 1953:2025
Carbon (C), Hydrogen (H), Nitrogen (N) Analysis (DB), % <i>Phân tích hàm lượng Carbon (C), Hydro (H), Nitơ (N) (Cơ sở khô), %</i>	ISO 29541:2025
Oxygen (O) Analysis (DB), % <i>Phân tích hàm lượng Oxy (O) (Cơ sở khô), %</i>	ISO 17247:2020
Ash Analysis: <i>Phân tích thành phần tro:</i>	

✓

SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , TiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , CaO, MgO, % <i>SiO₂, Al₂O₃, TiO₂, Fe₂O₃, CaO, MgO, %</i>	ASTM D6349- 21/ASTM D 2795-1995/ ASTM D3682-21
Na ₂ O, % <i>Na₂O, %</i>	ASTM D3682-21/ ASTM D6349- 21
K ₂ O, % <i>K₂O, %</i>	ASTM D6349- 21/ ASTM D 2795-1995/ ASTM D3682-21
P ₂ O ₅ , % <i>P₂O₅, %</i>	ASTM D6349- 21/ ASTM D 2795-1995/ ISO 622:2025
SO ₃ , % <i>SO₃, %</i>	ASTM D5016-24/ ASTM D1757-2003
Sampling method <i>Phương pháp lấy mẫu</i>	ISO 18283:2022/ISO 13909:2025 Coal with a particle size exceeding 100mm must be removed during sampling and shall not be processed for quality analysis. <i>Cỡ hạt than lớn hơn 100mm phải được loại bỏ trong quá trình xử lý và không được nghiền để phân tích chất lượng than</i>

ISO/ASTM standards shall be updated to the latest versions (if any).

Các tiêu chuẩn ISO/ASTM sẽ được cập nhật theo phiên bản mới nhất (nếu có).

8.2. At the loading port

Tại cảng xếp hàng

a. Independent surveyor: An internationally reputable independent inspection organization to be arranged by the Seller and accepted by the Purchaser. The inspection costs shall be borne by the Seller.

Đơn vị giám định: Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín do Bên Bán thu xếp và được chấp nhận bởi Bên Mua. Chi phí giám định do Bên Bán chịu.

b. Quantity Determination: The independent surveyor shall ascertain the cargo quantity and issue a Certificate of Weight for the total cargo loaded on board based on the vessel's draft survey at the loading port. The quantity shall be rounded to the nearest metric ton.

Giám định khối lượng: Đơn vị giám định độc lập thực hiện xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng cho toàn bộ hàng hóa được xếp lên tàu dựa trên việc xác định mớn nước tàu tại cảng xếp hàng. Khối lượng sẽ được làm tròn đến đơn vị tấn.

c. Quality Analysis:

Giám định chất lượng: ✓

The independent surveyor shall conduct sampling and sample analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total quantity onto the vessel at the loading port. The Certificate of Analysis shall detail the results as defined in Article 3 (Add GCV (MMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purposes). This analysis result shall serve as the basis for issuing the commercial invoice for the shipment. The independent surveyor must be an internationally reputable inspection organization and accepted by the Purchaser.

Đơn vị giám định độc lập thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được xếp lên tàu ở cảng xếp hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả các chỉ tiêu quy định trong Điều 3. (Bổ sung các chỉ tiêu Nhiệt trị toàn phần (MMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai hải quan). Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc phát hành hóa đơn thương mại của lô hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.

d. Analysis results:

Kết quả chất lượng:

All the shipments shall meet the required specifications. The Purchaser shall reject any shipment if at least one specification, as specified in the certificate of analysis at the loading port, fails to meet the requirement.

Các lô hàng phải có các chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu. Bên Mua sẽ từ chối lô hàng có từ một chỉ tiêu chất lượng theo chứng thư giám định tại cảng xếp hàng không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu.

If a shipment is rejected due to analysis results at the loading port, the Seller shall promptly arrange a replacement shipment that meets the required specifications. The Seller shall bear all liabilities and costs incurred in connection with arranging such replacement shipment, and shall reimburse the Purchaser for any penalties that the Purchaser has to pay to DH3 due to late delivery. If the Seller fails to arrange a substitute shipment, the Seller shall reimburse the Purchaser for any penalties that the Purchaser has to pay to DH3 due to non-delivery.

Trường hợp lô hàng bị từ chối tại cảng xếp hàng, Bên Bán có trách nhiệm nhanh chóng thu xếp một lô hàng thay thế đáp ứng thông số kỹ thuật yêu cầu. Bên Bán phải chịu mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh đối với việc thu xếp lô hàng thay thế, đồng thời phải trả cho Bên Mua các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho DH3 do chậm giao lô hàng. Trường hợp Bên Bán không thể thu xếp lô hàng thay thế, Bên Bán sẽ phải trả cho Bên Mua các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho DH3 do không giao lô hàng.

Each sample taken at the loading port shall be divided into two (2) parts: one (1) part for analysis and issuance of the loading port Certificate of Analysis, and one (1) part to serve as an umpire sample to be retained by the independent surveyor for a period of sixty (60) days from the completion date of loading.

Mỗi mẫu tại cảng xếp sẽ được chia làm 2 phần: 01 mẫu để phân tích và cấp chứng thư giám định cảng xếp; 01 mẫu làm mẫu trọng tài được lưu giữ bởi đơn vị giám định độc lập trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc xếp hàng.

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled. ✓

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

The Purchaser has the right to challenge result of Certificate of Analysis issued at loading port within 30 days after discharging completion. In such event, umpire sample collected according to Article 8.3 will be sent to independent surveyor, which is mutually agreed between Purchaser and Seller, to perform an analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards. If the result difference is within reproducibility limit of ISO/ASTM, the initial result is final at the loading port, and the cost of such umpire analysis shall be borne by the challenging Party. If the testing result of umpire sample is over reproducibility limit of ISO/ASTM, umpire sample testing result will be final at the loading port, and the cost of such further analysis shall be borne by the challenged Party. Any claim in respect of the quality of the coal delivered, or any challenge to the Certificate of Analysis by the Purchaser shall be treated as waived and absolutely barred and null and void if notified to the Seller after 30 calendar days from the date of discharging completion at discharge port, unless otherwise mutually agreed.

- Bên Mua có quyền khiếu nại kết quả giám định cảng xếp trong vòng 30 ngày sau khi dỡ hàng xong. Trong trường hợp này, mẫu trọng tải sẽ được gửi đến đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua và Bên Bán, để thực hiện phân tích theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng. Nếu chênh lệch kết quả nằm trong giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả ban đầu là kết quả cuối cùng tại cảng xếp, và chi phí phân tích mẫu trọng tải này sẽ do bên khiếu nại chịu. Nếu kết quả phân tích của mẫu trọng tải vượt quá giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả thử nghiệm mẫu trọng tải sẽ là kết quả cuối cùng tại cảng xếp, và chi phí phân tích của mẫu trọng tải này sẽ do Bên bị khiếu nại chịu. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng của than được giao, hoặc bất kỳ khiếu nại nào đối với Giấy chứng nhận chất lượng của Bên Mua sẽ được coi là từ bỏ và vô hiệu hoàn toàn nếu được thông báo cho Bên Bán sau 30 ngày kể từ ngày dỡ hàng xong, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

8.3. At the discharge port

Tại cảng dỡ hàng

a. Independent surveyor: Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company (Quacontrol). The inspection costs shall be borne by the Purchaser.

Đơn vị giám định: Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin (Quacontrol). Chi phí giám định do Bên Mua chịu.

b. Quantity Determination: Quacontrol shall ascertain the cargo quantity and issue a Certificate of Weight for the mother vessel and the transshipment vessels based on the draft survey at the discharge port. The quantity shall be rounded to the nearest metric ton.

Giám định khối lượng: Quacontrol thực hiện xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng cho tàu mẹ và các phương tiện chuyển tải dựa trên việc xác định mớn nước tại cảng dỡ hàng. Khối lượng sẽ được làm tròn đến đơn vị tấn.

If the quantity of the cargo on the mother vessel according to the inspection results at the discharge port is lower than the quantity according to the inspection results at the loading port, the Seller shall be penalized for the quantity shortage.

Trường hợp khối lượng tàu mẹ theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với khối lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng, Bên Bán sẽ bị phạt do chênh lệch khối lượng.

c. Quality Analysis:

Giám định chất lượng:

- Quacontrol shall conduct sampling and sample analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the coal lots on the transshipment vessels. The Certificate of Analysis shall detail the results as defined in Article 3 and certain additional specifications as defined in Article 8.1.

Quacontrol thực hiện lấy mẫu và phân tích theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho các chuyến hàng trên các phương tiện chuyển tải. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả các chỉ tiêu quy định tại Điều 3 và một số chỉ tiêu bổ sung tại Điều 8.1.

- Each composite sample of each lot shall be divided into four (4) parts: one (1) part for analysis and issuance of the Certificate of Analysis at the discharge port for the lot, one (1) part to be retained by the Seller, one (1) part to be retained by the Purchaser, and one (1) part to be handed over to DH3. Each sample shall have an approximate weight of 10 kg and shall be processed to a maximum nominal size of 4.75 mm.

Mỗi mẫu tổng hợp của từng chuyến hàng sẽ được chia làm 4 phần: 01 mẫu để phân tích và cấp Chứng thư giám định chất lượng cảng dỡ cho chuyến hàng, 01 mẫu để Bên Bán lưu, 01 mẫu Bên Mua lưu, 01 mẫu giao cho DH3. Mỗi mẫu có khối lượng xấp xỉ là 10 kg đã được gia công đến kích thước danh nghĩa lớn nhất 4,75mm.

The samples must be properly sealed by Quacontrol. They shall be labeled to clearly state the relevant information of the lot, specifically as follows:

Các mẫu phải được niêm phong bởi Quacontrol theo đúng quy định. Các mẫu sẽ được dán nhãn ghi rõ thông tin liên quan đến chuyến hàng cụ thể như sau:

- Name of the transshipment vessel/Tên phương tiện chuyển tải;
- The quantity of the coal lot as per the Certificate of Weight issued by Quacontrol/Khối lượng của chuyến hàng theo Chứng thư giám định khối lượng do Quacontrol cấp;
- Sample name, sample type, weight of each sample, and the maximum nominal size/Tên mẫu, loại mẫu, khối lượng của từng mẫu và kích thước danh nghĩa lớn nhất.

The sample retention period shall be sixty (60) days from the date of completion of loading onto the transshipment vessel. For the avoidance of doubt, retained samples after sixty (60) days shall no longer be valid for umpire analysis.

Thời hạn lưu mẫu là 60 ngày kể từ ngày hoàn thành giao hàng lên phương tiện chuyển tải. Để tránh nhầm lẫn, mẫu lưu sau 60 ngày sẽ không còn giá trị sử dụng để giám định trọng tải.

Within sixty (60) days from the date of completion of loading onto the transshipment vessels, DH3 shall have the right to object to the whole or any part of the Certificate of Analysis for the transshipment vessels.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn thành xếp hàng lên phương tiện chuyển tải, DH3 có quyền phản đối toàn bộ hoặc một phần của Chứng thư giám định chất lượng phương tiện chuyển tải.

The retained sample agreed upon by the Purchaser and DH3 shall be sent to an independent umpire surveyor mutually agreed upon by the Purchaser and DH3. The umpire analysis costs shall be borne by DH3 (unless otherwise agreed).

Mẫu lưu do Bên Mua và DH3 thỏa thuận sẽ được gửi đến Đơn vị giám định trọng tài do Bên Mua và DH3 thống nhất. Chi phí giám định trọng tài do DH3 chi trả (trừ khi có thỏa thuận khác).

The use of the umpire's Certificate of Analysis shall be in accordance with Article 8.5.

Việc áp dụng Chứng thư giám định trọng tài sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 8.5.

d. Analysis results of the coal lots:

Kết quả chất lượng của các chuyến hàng:

- All the lots that meet the required specifications shall be transported to DH3's port for delivery to DH3.

Các chuyến hàng có chất lượng đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu sẽ được vận chuyển tới cảng của DH3 để giao cho DH3.

- All the lots that fail to meet the required specifications shall be handled at DH3's discretion as follows:

Các chuyến hàng có chất lượng không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu sẽ được xử lý tùy theo quyết định của DH3 như sau:

(i) If DH3 accepts the lot, it shall be delivered to DH3. Penalties due to the coal lots delivered to DH3 failing to meet the required specifications (if any) shall be in accordance with Item d, Article 8.5 on the basis of the Certificate of Analysis issued at DH3's port;

DH3 chấp nhận chuyến hàng. Chuyến hàng sẽ được tiếp tục vận chuyển để giao cho DH3. Việc phạt do than của chuyến hàng giao cho DH3 không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu (nếu có) thực hiện theo quy định tại mục d, Điều 8.5 trên cơ sở chứng thư chất lượng tại cảng của DH3;

(ii) If DH3 rejects the lot:

DH3 từ chối chuyến hàng. Trong trường hợp này:

- The Seller shall pay a penalty equal to the total value of the lot.

Bên Bán sẽ phải nộp một khoản phạt bằng toàn bộ giá trị tiền hàng tương ứng với chuyến hàng.

- The Seller shall compensate the Purchaser for the actual costs incurred by the Purchaser for the lot and any penalties that the Purchaser must pay to DH3 due to the non-delivery of the lot.

Bên Bán phải bồi thường cho Bên Mua các chi phí thực tế Bên Mua phải trả cho chuyến hàng và các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho DH3 do không giao chuyến hàng.

Note: The Purchaser may assist the Seller in handling the coal lot to maximize its recovery value (liquidated sale or other methods, provided that such method complies with Vietnamese laws and the Purchaser's regulations, and does not put the Purchaser at a disadvantage); however, the reasonable interests of the Purchaser must be ensured, and the Seller shall bear all incurred costs for handling the coal lot. Upon completion of handling the lot, the Purchaser shall offset the recovered value (after deducting all incurred handling costs and the reasonable interests of the Purchaser) against the penalty that the Seller must pay to the Purchaser due to the rejected lot. In the event that no agreement can be reached on how to handle the lot, the Purchaser shall have full discretion over the lot, the right to demand the Seller to compensate for all incurred costs, and shall have no obligation to grant the Seller any offset of the recovered value against the lot's penalty.

Lưu ý: Bên Mua có thể hỗ trợ Bên Bán trong việc xử lý chuyển hàng nhằm thu hồi được tối đa giá trị của chuyển hàng (bán thanh lý hoặc một hình thức xử lý khác nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định của Bên Mua và không gây bất lợi cho Bên Mua), tuy nhiên phải đảm bảo quyền lợi hợp lý của Bên Mua và Bên Bán phải chịu mọi chi phí phát sinh để xử lý chuyển hàng. Sau khi xử lý chuyển hàng, Bên Mua sẽ giảm trừ phần giá trị thu hồi được (sau khi trừ đi các chi phí phát sinh để xử lý chuyển hàng và quyền lợi hợp lý của Bên Mua) vào khoản tiền phạt Bên Bán phải trả cho Bên Mua do chuyển hàng bị từ chối. Trường hợp không thỏa thuận được phương án xử lý chuyển hàng, Bên Mua có toàn quyền quyết định đối với chuyển hàng, có quyền yêu cầu Bên Bán bồi thường mọi chi phí phát sinh trong việc xử lý chuyển hàng và không có nghĩa vụ phải giảm trừ cho Bên Bán bất kỳ phần giá trị thu hồi nào vào khoản phạt của chuyển hàng.

8.4. At DH3's port

Tại cảng của DH3

a. Independent surveyor: The surveyor shall be arranged by DH3, and the inspection costs shall be borne by DH3.

Đơn vị giám định: Đơn vị giám định do DH3 thu xếp. Chi phí giám định do DH3 chịu.

b. Quantity Determination:

Giám định khối lượng:

The independent surveyor shall ascertain the cargo quantity and issue a Certificate of Weight for the transshipment vessels based on the draft survey at DH3's port. The quantity shall be rounded to the nearest metric ton.

Đơn vị giám định thực hiện xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng cho các phương tiện chuyển tải dựa trên việc xác định món nước tại cảng của DH3. Khối lượng sẽ được làm tròn đến đơn vị tấn.

If the transshipment vessel tenders its NOR at DH3's port but the quantity cannot be determined by the draft survey method, the quantity determination shall be carried out as follows:

Trong trường hợp phương tiện chuyển tải trao NOR tại cảng của DH3 nhưng không thể xác định khối lượng bằng phương pháp giám định món nước, việc xác định khối lượng được thực hiện như sau:

Step 1: After the NOR is tendered, the quantity determination shall be carried out by the draft survey method at Duyen Hai Buoy 0;

Bước 1: Sau khi trao NOR, thực hiện xác định khối lượng bằng phương pháp giám định món nước tại Phao 0 Duyên Hải;

Step 2: If the draft survey in Step 1 is unsuccessful after at least one (01) attempt (recorded in the minutes confirmed by the involved parties), the draft survey shall be carried out at Duyen Hai Berth at high tide;

Bước 2: Trong trường hợp đo món không thành công ở Bước 1 sau tối thiểu 01 lần đo (có Biên bản xác nhận của các bên liên quan), thực hiện đo món nước tại Bến cảng Duyên Hải ở thời điểm đỉnh triều;

Step 3: If the draft survey in Step 2 is unsuccessful after at least one (01) attempt (recorded in the minutes confirmed by the involved parties), the results stated in the Certificate of Weight at the discharge port (the draft survey result) of the lot shall then be mutually agreed upon as the basis for issuing the Certificate of Weight at DH3's port.

Bước 3: Trong trường hợp đo món không thành công ở Bước 2 sau tối thiểu 01 lần đo (có Biên bản xác nhận của các bên liên quan), khi đó sẽ thống nhất dùng khối lượng của Chứng thư giám định khối lượng tại cảng dỡ (kết quả đo món nước) của chuyến hàng để làm cơ sở phát hành Chứng thư khối lượng tại cảng của DH3.

If the transshipment vessel arrives at DH3's port with broken seals or is not fully sealed, the draft survey report of the transshipment vessel at the discharge port as mentioned in Step 3 shall not be used.

Trường hợp phương tiện chuyển tải đến cảng của DH3 với niêm phong bị phá vỡ hoặc không được niêm phong đầy đủ, thì Biên bản giám định món nước của phương tiện chuyển tải tại cảng dỡ như đã nêu tại Bước 3 này sẽ không được sử dụng.

c. Quality Analysis

Giám định chất lượng:

- The independent surveyor shall conduct sampling and analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the coal lots on the transshipment vessels. The Certificate of Analysis shall detail results as defined in Article 3 and certain additional specifications as defined in Article 8.1.

Đơn vị giám định thực hiện lấy mẫu và phân tích theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho các chuyến hàng trên các phương tiện chuyển tải. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả các chỉ tiêu quy định tại Điều 3 và một số chỉ tiêu bổ sung tại Điều 8.1.

- Sampling method: The gross sampling shall be conducted by the independent surveyor using a semi-automatic system and/or by manual coal sampling directly on the conveyor belt, in conformity with the actual conditions at DH3's port and in compliance with the applicable standards. ✓

Phương pháp lấy mẫu: Việc lấy mẫu thô sẽ do đơn vị giám định thực hiện bằng hệ thống lấy mẫu than bán tự động và/hoặc thủ công trực tiếp trên băng tải, phù hợp với điều kiện thực tế tại cảng của DH3 và tuân thủ các tiêu chuẩn liên quan.

- Sampling frequency and sampling procedures:

Tần suất và quy cách lấy mẫu đối với các chuyến hàng:

+ Individual sample: For every approximately 50 tonnes of coal discharged, one (01) individual sample with a minimum weight of 3 kg shall be taken.

Mẫu đơn: Cứ mỗi khoảng 50 tấn than được dỡ sẽ lấy 01 mẫu đơn với khối lượng tối thiểu là 03 kg.

+ Sub-lot sample: Every approximately 5,000 tonnes of coal shall constitute one (01) sub-lot sample. If the weight of the final sub-lot sample is less than 2,500 tonnes, it shall be combined into the adjacent sub-lot sample. If the weight of the final sub-lot sample is equal to or greater than 2,500 tonnes, it shall be treated as an independent sub-lot sample.

Mẫu lô: Cứ mỗi khoảng 5.000 tấn than sẽ tạo thành 01 mẫu lô. Khi khối lượng mẫu lô cuối < 2.500 tấn thì ghép vào lô kế cận mẫu lô cuối, khi khối lượng mẫu lô cuối $\geq$ 2.500 tấn thì tách mẫu lô cuối ra thành 01 mẫu lô độc lập.

+ Composite sample: A sample obtained by combining all sub-lot samples after preparation.

Mẫu tổng hợp: Là mẫu được tổng hợp lại từ tất cả các mẫu lô sau khi được gia công.

- Sample specifications: Each sample shall have a weight of approximately 10 kg with a maximum nominal size of 4.75 mm, stored in a sealed PE bag or airtight container which must be sealed and certified by the independent surveyor at DH3's port, the Purchaser, and DH3;

Quy cách mẫu: mỗi mẫu có khối lượng khoảng 10 kg, kích thước hạt lớn nhất 4,75mm, được đựng trong bao PE/thùng kín phải được niêm phong và có xác nhận của đơn vị giám định tại cảng của DH3, Bên Mua và DH3;

- Sample label shall clearly state the information including:

Nhãn mẫu ghi rõ thông tin gồm:

- Contract number between the Purchaser and DH3/Số hợp đồng giữa Bên Mua và DH3;
- Name of the transshipment vessel/Tên phương tiện chuyển tải;
- The quantity of the coal lot as per the Certificate of Weight at the discharge port/Khối lượng chuyển hàng (theo Chứng thư giám định khối lượng cảng dỡ);
- Sample name, sample type, sample weight, and maximum particle size/ Tên mẫu, loại mẫu, khối lượng mẫu và kích thước hạt lớn nhất.

- 08 sample parts (including all sub-lot samples and the composite sample) shall be divided as follows: ✓

08 phần mẫu (bao gồm tất cả mẫu lô và mẫu tổng hợp chuyển hàng) được chia như sau:

+ 01 part (First DH3's port sample) shall be handed over to the independent surveyor at DH3's port for analysis to issue the Certificate of Analysis at DH3's port for the coal lot;

01 mẫu (Mẫu cảng DH3 thứ nhất) giao cho đơn vị giám định tại cảng của DH3 thực hiện phân tích để cấp Chứng thư giám định chất lượng tại cảng của DH3 của chuyển hàng;

+ 02 parts (Second DH3's port sample) shall be handed over to the independent surveyor for retention; the sample retention period shall not be less than sixty (60) days from the date of sample receipt;

02 mẫu (Mẫu cảng DH3 thứ 2) giao cho đơn vị giám định lưu, thời gian lưu mẫu không ít hơn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận mẫu;

+ 02 parts (Third DH3's port sample) shall be handed over to the Purchaser, of which 01 sample shall be handed to the Seller, and 01 sample shall be retained for not less than 60 days from the date of sample receipt;

02 mẫu (Mẫu cảng DH3 thứ 3) giao cho Bên Mua, trong đó 01 mẫu Bên Mua giao cho Bên Bán, 01 mẫu để lưu không ít hơn 60 ngày kể từ ngày nhận mẫu;

+ 03 parts (Fourth DH3's port sample) shall be handed over to DH3, including 02 parts to be retained for not less than 60 days from the date of sample receipt.

03 mẫu (Mẫu cảng DH3 thứ 4) giao cho DH3, trong đó có 02 mẫu để lưu không ít hơn 60 ngày kể từ ngày nhận mẫu.

For the avoidance of doubt, retained samples after 60 days shall no longer be valid for use in umpire analysis.

Để tránh nhầm lẫn, mẫu lưu sau 60 ngày sẽ không còn giá trị sử dụng để giám định trọng tài.

- The determination of coal size for the lot shall be conducted directly at the site/plant before the samples are processed to a particle size of 4.75 mm and handed over to the Parties; and this result shall be recorded in the Certificate of Analysis at DH3's port for that respective lot.

Việc xác định kích thước than của chuyển hàng sẽ được đơn vị giám định thực hiện trực tiếp tại hiện trường/nhà máy trước khi các Mẫu được xử lý về cỡ hạt 4,75mm và bàn giao cho các Bên và kết quả này sẽ được ghi nhận trong Chứng thư giám định chất lượng tại cảng của DH3 của chuyển hàng đó.

- Within four (04) working days from the date of receipt of the Certificate of Analysis at DH3's port, if the Seller objects to the whole or any part of the contents of the Certificate of Analysis (except for the coal size), the Seller must notify the Purchaser in writing of the specific results in the Certificate of Analysis with which the Seller disagrees. The Purchaser, based on the Seller's request, shall send a notice to DH3 regarding such objected contents.

Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Chứng thư giám định chất lượng tại cảng của DH3, nếu Bên Bán phản đối toàn bộ hoặc một phần nội dung của

Chúng thư giám định chất lượng (ngoại trừ thông số về kích thước than), thì Bên Bán phải thông báo bằng văn bản cho Bên Mua phần nội dung cụ thể trong Chứng thư giám định chất lượng mà Bên Bán không đồng ý. Bên Mua, trên cơ sở đề nghị của Bên Bán, sẽ tiến hành gửi thông báo cho DH3 về các nội dung phản đối đó.

DH3 shall select a sample (the “umpire sample”) from one of the following samples: the second DH3’s port sample, the third DH3’s port sample, or the fourth DH3’s port sample, to send to the Umpire Surveyor mutually agreed upon by the Purchaser and DH3 to conduct analysis on the disputed specifications and issue the Umpire Certificate of Analysis. The inspection costs shall be paid by the Seller, or by the Purchaser on behalf of the Seller, in which case the Seller shall reimburse the Purchaser.

DH3 sẽ lựa chọn một Mẫu (“Mẫu trọng tài”) từ một trong các Mẫu sau: Mẫu cảng DH3 thứ 2, Mẫu cảng DH3 thứ 3, Mẫu cảng DH3 thứ 4 để gửi đến Đơn vị giám định trọng tài do Bên Mua và DH3 thỏa thuận để tiến hành phân tích đối với các chỉ tiêu tranh chấp và phát hành Chứng thư giám định trọng tài. Chi phí giám định do Bên Bán chi trả hoặc Bên Mua thay mặt Bên Bán chi trả và Bên Bán sẽ phải chuyển trả lại cho Bên Mua.

The use of the Umpire Certificate of Analysis shall be in accordance with Article 8.5.

Việc áp dụng Chứng thư giám định trọng tài sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 8.5.

d. Analysis results of the coal lots:

Kết quả chất lượng của các chuyển hàng:

For each coal lot on a transshipment vessel, if the quality of the coal delivered to DH3 fails to meet the required specifications, penalties shall be applied as follows:

Đối với từng chuyển hàng trên phương tiện chuyển tải, nếu chất lượng than giao cho DH3 không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu, thì chuyển hàng sẽ bị phạt như sau:

d1. Penalty applied to quantity/*Phạt trên khối lượng:*

d1.1. Total Moisture penalty/*Phạt hàm lượng ẩm toàn phần:*

- If the actual Total Moisture (ARB) at DH3’s port exceeds the Required Specification but does not exceed the High-penalty Threshold, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Trường hợp hàm lượng ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận) tại cảng của DH3 vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu nhưng không vượt quá Mức phạt cao, phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty quantity = Quantity as per the Certificate of Weight at DH3’s port × (Actual Total Moisture - Required Specification) / 100.

Khối lượng phạt hàm lượng ẩm toàn phần = Khối lượng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3 × (Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu) / 100.

- If the actual Total Moisture (ARB) at DH3’s port exceeds the High-penalty Threshold, the penalty shall be calculated according to the following formula:

✓

Trường hợp hàm lượng ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận) tại cảng của DH3 vượt quá Mức phạt cao, phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty quantity = Quantity as per the Certificate of Weight at DH3's port $\times$ (High-penalty Threshold - Required Specification) / 100 + Quantity as per the Certificate of Weight at DH3's port $\times 2 \times$ (Actual Total Moisture - High-penalty Threshold) / 100.

Khối lượng phạt hàm lượng ẩm toàn phần = Khối lượng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3 $\times$ (Mức phạt cao - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu)/100 + Khối lượng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3 $\times 2 \times$ (Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế - Mức phạt cao) / 100.

d1.2. Size penalty/Phạt kích thước than:

If the ratio of coal size > 100mm exceeds 0.3% of the delivered quantity of the coal lot, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Trường hợp tỷ lệ kích thước than > 100mm vượt quá 0,3% khối lượng than giao nhận của chuyển hàng, phạt theo công thức sau:

Size penalty quantity = Quantity as per the Certificate of Weight at DH3's port $\times 2 \times$ (Actual ratio of coal size > 100mm - 0.3) / 100.

Khối lượng phạt kích thước than = Khối lượng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3 $\times 2 \times$ (Tỷ lệ than có kích thước thực tế > 100mm - 0,3) / 100.

d2. Penalty applied to unit price/Phạt trên đơn giá:

d2.1. Ash Content penalty/Phạt hàm lượng tro:

- If the actual Ash Content (ADB) exceeds the Required Specification but does not exceed the High-penalty Threshold, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Trường hợp hàm lượng tro thực tế (cơ sở khi khô) vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu nhưng không vượt quá Mức phạt cao, phạt theo công thức sau:

Ash Content penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times$ (Actual Ash Content - Required Specification) / 100.

Đơn giá phạt hàm lượng tro = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 $\times$ (Giá trị hàm lượng tro thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu) / 100.

- If the actual Ash Content (ADB) exceeds the High-penalty Threshold but does not exceed 17%, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Trường hợp hàm lượng tro thực tế (cơ sở khi khô) vượt quá Mức phạt cao nhưng không vượt quá 17%, phạt theo công thức sau:

Ash Content penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times$ (High-penalty Threshold - Required Specification) / 100 + FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times 1.5 \times$ (Actual Ash Content - High-penalty Threshold) / 100.

Đơn giá phạt hàm lượng tro = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × (Mức phạt cao - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu) / 100 + Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 1,5 × (Giá trị hàm lượng tro thực tế - Mức phạt cao) / 100.

- If the actual Ash Content (ADB) exceeds 17%, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Nếu hàm lượng tro thực tế (cơ sở khí khô) vượt quá 17%, phạt theo công thức sau:

Ash Content penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × (High-penalty Threshold - Required Specification) / 100 + FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × 1.5 × (17 - High-penalty Threshold) / 100 + FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × 15 × (Actual Ash Content - 17) / 100.

Đơn giá phạt hàm lượng tro = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × (Mức phạt cao - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu) / 100 + Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 1,5 × (17 - Mức phạt cao) / 100 + Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 15 × (Hàm lượng tro thực tế - 17) / 100.

d2.2. Total Sulphur penalty/Phạt hàm lượng lưu huỳnh:

- If the actual Total Sulphur (ADB) exceeds the Required Specification but does not exceed the High-penalty Threshold, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp hàm lượng lưu huỳnh thực tế (cơ sở khí khô) vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu nhưng không vượt quá Mức phạt cao, phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × 1.5 × (Actual Total Sulphur - Required Specification) / 10.

Đơn giá phạt hàm lượng lưu huỳnh = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 1,5 × (Hàm lượng lưu huỳnh thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu) / 10.

- If the actual Total Sulphur (ADB) exceeds the High-penalty Threshold, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Nếu hàm lượng lưu huỳnh thực tế (cơ sở khí khô) vượt quá Mức phạt cao, phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × 1.5 × (High-penalty Threshold - Required Specification) / 10 + FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port × 3 × (Actual Total Sulphur - High-penalty Threshold) / 10

Đơn giá phạt hàm lượng lưu huỳnh = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 1,5 × (Mức phạt cao - Giá trị

thông số kỹ thuật yêu cầu) / 10 + Đơn giá FOB theo nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 × 3 × (Hàm lượng lưu huỳnh thực tế – Mức phạt cao) / 10.

d2.3. Volatile Matter penalty/Phạt chất bốc:

- If the actual Volatile Matter (ADB) is lower than the minimum Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp chất bốc thực tế (cơ sở khí khô) thấp hơn Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu, phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price = (Minimum Required Specification - Actual Volatile Matter) × 3,500 VND/MT.

Đơn giá phạt chất bốc = (Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu - Hàm lượng chất bốc thực tế) × 3.500 VND/tấn.

- If the actual Volatile Matter (ADB) is higher than the maximum Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp chất bốc thực tế (cơ sở khí khô) vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối đa, phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price = (Actual Volatile Matter - Maximum Required Specification) × 3,500 VND/MT.

Đơn giá phạt chất bốc = (Hàm lượng chất bốc thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối đa) × 3.500 VND/tấn.

d2.4. HGI penalty/Phạt Chỉ số nghiền Hardgrove (HGI):

- If the actual HGI is lower than the minimum Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp Chỉ số nghiền Hardgrove thực tế nhỏ hơn Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu, phạt theo công thức sau:

HGI penalty unit price = (Minimum Required Specification – Actual HGI) × 3,500 VND/MT.

Đơn giá phạt HGI = (Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu - chỉ số nghiền Hardgrove thực tế) × 3.500 VND/tấn.

- If the actual HGI is higher than the maximum Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp Chỉ số nghiền Hardgrove thực tế vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối đa, phạt theo công thức sau:

HGI penalty unit price = (Actual HGI - Maximum Required Specification) × 3,500 VND/MT.

Đơn giá phạt HGI = (chỉ số nghiền Hardgrove thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu tối đa) × 3.500 VND/tấn.

d2.5. Ash fusion temperature (in reducing environment): Initial Deformation (AFT) penalty/Phạt nhiệt độ nóng chảy tro (trong môi trường khử) - Nhiệt độ biến dạng ban đầu (AFT):

If the actual AFT is lower than the Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Trường hợp nhiệt độ AFT thực tế nhỏ hơn Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu, phạt theo công thức sau:

AFT penalty unit price = (Required Specification – Actual AFT) × 300 VND/MT.

Đơn giá phạt AFT = (Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu - Nhiệt độ AFT thực tế) × 300 VND/tấn.

d2.6. Net Calorific Value penalty/Phạt Nhiệt trị tinh thực nhận:

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is in the range from $\geq 4,400$ kcal/kg to $< 4,454$ kcal/kg, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế trong khoảng từ ≥ 4.400 kcal/kg đến < 4.454 kcal/kg, phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price = $2 \times$ FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times (4,454 - \text{Actual Net Calorific Value}) / \text{Typical Net Calorific Value}$.

Đơn giá phạt nhiệt trị tinh thực nhận = $2 \times$ Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 $\times (4.454 - \text{nhiệt trị tinh thực nhận thực tế}) / \text{Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận điển hình}$.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is in the range from $\geq 4,000$ kcal/kg to $< 4,400$ kcal/kg, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế trong khoảng từ ≥ 4.000 kcal/kg đến < 4.400 kcal/kg, phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price = $4 \times$ FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times (4,454 - \text{Actual Net Calorific Value}) / \text{Typical Net Calorific Value}$.

Đơn giá phạt nhiệt trị tinh thực nhận = $4 \times$ Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 $\times (4.454 - \text{nhiệt trị tinh thực nhận thực tế}) / \text{Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận điển hình}$.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is lower than 4,000 kcal/kg, the penalty shall be calculated according to the following formula:

- Trường hợp nhiệt trị tinh thực nhận thực tế < 4.000 kcal/kg, phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price = $6 \times$ FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times (4,454 - \text{Actual Net Calorific Value}) / \text{Typical Net Calorific Value}$.

Đơn giá phạt nhiệt trị tinh thực nhận = $6 \times$ Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 $\times (4.454 - \text{nhiệt trị tinh thực nhận thực tế}) / \text{Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận điển hình}$.

d2.7. Sub-lot Net Calorific Value Variance Penalty/Phạt chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô:

If, for each coal lot, the difference between the Net Calorific Value (NCV) of each sub-lot and the sub-lot with the highest NCV exceeds 300 kcal/kg, the Sub-lot NCV Variance Penalty for that lot shall be calculated according to the following formula:

Đối với mỗi chuyển hàng, nếu chênh lệch giữa Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận của từng mẫu lô so với mẫu lô có Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận cao nhất vượt quá 300 kcal/kg, thì mức phạt chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô của chuyển hàng đó được tính theo công thức sau:

$$\text{Sub-lot NCV Variance Penalty unit price} = \sum_{k=1}^n \text{Penalty unit price of sub-lot } k$$

$$\text{Đơn giá phạt chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô} = \sum_{k=1}^n \text{Đơn giá phạt mẫu lô } k$$

In which/Trong đó:

k: is the sequence number of the sub-lot that fails to meet the requirement on NCV difference between sub-lots;

k: là số thứ tự của các mẫu lô không đáp ứng tiêu chí về chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô;

n: is the total number of sub-lots of the coal lot that fail to meet the requirement on NCV difference between sub-lots;

n: là tổng số mẫu lô trong chuyển hàng không đáp ứng tiêu chí về chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô;

Penalty unit price of sub-lot k: is the penalty unit price applied to sub-lot k that fails to meet the requirement on NCV difference between sub-lots;

Đơn giá phạt mẫu lô k: là mức phạt đơn giá đối với mẫu lô k không đáp ứng tiêu chí về chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô;

$$\begin{aligned} \text{Penalty unit price of sub-lot } k &= 2 \times \text{FOB}_{\text{lot}} \times \frac{(\text{ACV}_{\text{max}} - \text{ACV}_k) - 300}{4,600} \times \frac{M_k}{M_{\text{lot}}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá phạt mẫu lô } k &= 2 \times \text{FOB}_{\text{lot}} \times \frac{(\text{ACV}_{\text{max}} - \text{ACV}_k) - 300}{4.600} \times \frac{M_k}{M_{\text{lot}}} \end{aligned}$$

In which/Trong đó:

FOB_{lot}: FOB unit price based on the actual NCV (ARB) of the coal lot at DH3's port

FOB_{lot}: Đơn giá FOB theo nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3;

ACV_k: Actual NCV of sub-lot k that fails to meet the requirement on NCV difference between sub-lots;

ACV_k: Giá trị nhiệt trị tinh thực nhận thực tế của mẫu lô k không đáp ứng tiêu chí về chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô;

ACV_{max}: Actual NCV of the sub-lot with the highest NCV; ✓

ACV_{max} : Giá trị nhiệt trị tính thực nhận thực tế của mẫu lô có Giá trị nhiệt trị tính thực nhận thực tế cao nhất;

M_k : The quantity as per the Certificate of Weight at DH3's port of sub-lot k that fails to meet the requirement on NCV difference between sub-lots;

M_k : Khối lượng của mẫu lô k theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3 không đáp ứng tiêu chí về chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô;

M_{lot} : The quantity as per the Certificate of Weight at DH3's port of the coal lot.

M_{lot} : Tổng khối lượng của chuyển hàng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng của DH3.

Note: Sub-lot Net Calorific Value Variance Penalty shall not apply to the coal lots of less than 5,000 metric tonnes.

Ghi chú: Đối với các chuyển hàng có khối lượng < 5.000 tấn: không áp dụng phạt chênh lệch nhiệt trị giữa các mẫu lô.

d2.8. Na_2O penalty/Phạt Na_2O :

If the actual Na_2O (DB) exceeds Required Specification, the penalty shall be calculated according to the following formula:

Nếu hàm lượng Na_2O thực tế (cơ sở khô) vượt quá Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu, phạt công thức sau:

Na_2O penalty unit price = FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port $\times$ (Actual Na_2O - Required Specification) / 100.

Đơn giá phạt Na_2O = Đơn giá FOB theo nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3 $\times$ (Hàm lượng Na_2O thực tế - Giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu)/100.

General Notes for Item d, Article 8.4:

Ghi chú chung cho mục d, Điều 8.4:

- For specifications expressed as a percentage (%), the value used in the calculation formula shall be the absolute value. For example, 25% shall be entered into the calculation formula as 25.

Các chỉ tiêu thông số kỹ thuật có đơn vị tính là % thì giá trị đưa vào công thức tính toán là giá trị tuyệt đối, ví dụ 25% thì giá trị đưa vào công thức tính toán là 25.

- FOB unit price based on the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port: the FOB unit price calculated in accordance with Article 5, based on the FOB base unit price of the shipment and the actual Net Calorific Value (ARB) of the coal lot at DH3's port

Đơn giá FOB theo nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3: Là đơn giá FOB được tính toán theo công thức tại Điều 5 của Hợp đồng trên cơ sở đơn giá FOB cơ sở lô hàng và nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) của chuyển hàng tại cảng của DH3.

e. Water spraying for dust suppression

Phun sương dập bụi

At certain times of the year (typically during the northeast monsoon season), to ensure environmental protection requirements, DH3 reserves the right to spray water for dust suppression during discharging process. However, the total volume of water sprayed shall not exceed 0.5% of the total quantity of each lot, which is stated in the Certificate of Weight at the discharge port. The total volume of water sprayed shall be determined by a meter installed on the discharging equipment and mutually signed and confirmed by the Purchaser and DH3 via minutes. If the total volume of water sprayed exceeds 0.5% of the total quantity of the given lot stated in the Certificate of Weight at the discharge port, the Net Calorific Value (ARB) and Total Moisture (ARB) shall be determined according to the Certificate of Analysis at the discharge port.

Tại một số thời điểm trong năm (thông thường vào mùa gió chướng), để đảm bảo yêu cầu về công tác bảo vệ môi trường, trong quá trình dỡ hàng DH3 có quyền phun nước để dập bụi nhưng tổng lượng nước phun vượt không được vượt quá 0,5% tổng khối lượng than của chuyến hàng tính theo khối lượng Chứng thư giám định khối lượng tại cảng dỡ hàng. Tổng lượng nước phun được xác định bằng đồng hồ lắp đặt tại thiết bị bốc dỡ và được Bên Mua và DH3 ký xác nhận bằng biên bản. Trong trường hợp tổng lượng nước phun vượt quá 0,5% tổng khối lượng than của chuyến hàng tính theo khối lượng Chứng thư giám định khối lượng tại cảng dỡ thì Nhiệt trị tính thực nhận thực tế (cơ sở nhận) và Hàm lượng ẩm toàn phần (cơ sở nhận) sẽ được lấy theo Chứng thư chất lượng cảng dỡ hàng.

8.5. Use of the umpire Certificate of Analysis

Áp dụng chứng thư giám định trọng tài

The umpire Certificate of Analysis shall be applied in accordance with the contract between the Purchaser and DH3, specifically as follows:

Việc áp dụng chứng thư giám định trọng tài sẽ được thực hiện theo hợp đồng giữa Bên Mua và DH3, cụ thể như sau:

a. Sample analysis at the appointed independent umpire surveyor shall be in accordance with the standards specified in Article 8.1.

Việc phân tích mẫu tại Đơn vị giám định trọng tài được yêu cầu sẽ được thực hiện theo tiêu chuẩn tại Điều 8.1.

b. Principles governing the use of the umpire Certificate of Analysis

Nguyên tắc áp dụng Chứng thư giám định trọng tài

(i) The request for umpire analysis is made in compliance with the regulations.

Yêu cầu giám định trọng tài được thực hiện đúng theo quy định.

(ii) The disputed specifications must be claimed before the umpire sample is sent by the related Parties to the independent umpire surveyor.

Các chỉ tiêu tranh chấp được khiếu nại trước khi Mẫu trọng tài được các Bên liên quan gửi đến đơn vị giám định trọng tài.

(iii) Based on the umpire Certificate of Analysis for the disputed specifications of the coal lot, the Purchaser and DH3 shall prepare the Minutes of final coal quality agreement in accordance with the following principles: ✓

Trên cơ sở Chứng thư giám định trọng tài đối với các chỉ tiêu yêu cầu tranh chấp của chuyển hàng, Bên Mua và DH3 sẽ lập Biên bản thống nhất chất lượng than cuối cùng với nguyên tắc:

- If the specifications requested for umpire analysis are not the Net Calorific Value:

Trường hợp các chỉ tiêu yêu cầu giám định trọng tài không phải Nhiệt trị tinh thực nhận:

If the specifications requested for umpire analysis are on air dried basis as specified in Article 3, such specification shall be converted to equivalent value at the total moisture in the umpire Certificate of Analysis for calculation purposes.

Nếu các chỉ tiêu yêu cầu giám định trọng tài ở trạng thái cơ sở khí khô theo Điều 3, sẽ được quy về độ ẩm trong của chứng thư giám định trọng tài để tính toán.

If a comparison between the results of the umpire Certificate of Analysis and the Certificate of Analysis at the discharge port/DH3's port indicates that the difference is outside the applicable reproducibility limit of the disputed specification, the results of the umpire Certificate of Analysis shall prevail. Conversely, if the difference is within the applicable reproducibility limit, the results of the Certificate of Analysis at the discharge port/DH3's port shall prevail.

Nếu so sánh kết quả Chứng thư giám định trọng tài và Chứng thư giám định chất lượng cảng dỡ/cảng của DH3 cho thấy nằm ngoài độ tái lập áp dụng của chỉ tiêu tranh chấp đó thì kết quả của Chứng thư giám định trọng tài là kết quả cuối cùng; và nếu ngược lại cho thấy nằm trong độ tái lập áp dụng của chỉ tiêu tranh chấp đó thì kết quả của Chứng thư giám định chất lượng cảng dỡ/cảng của DH3 là kết quả cuối cùng;

- If the specification requested for umpire analysis is the Net Calorific Value (ARB, constant pressure): The Net Calorific Value of that coal lot shall be recalculated using the formula specified in Item c below. The related specifications used in this formula (excluding Net Calorific Value) shall be determined based on the above reproducibility comparison principles (Qgross db, Ad and Sd shall be compared on an air-dried basis).

Trường hợp chỉ tiêu yêu cầu giám định trọng tài là Nhiệt trị tinh thực nhận (tính theo cơ sở nhận, áp suất không đổi): giá trị Nhiệt trị tinh thực nhận (tính theo cơ sở nhận, áp suất không đổi) của chuyển hàng đó sẽ được tính toán lại theo công thức tại điểm c sau đây, các chỉ tiêu liên quan trong công thức tính toán tại điểm c (trừ Nhiệt trị tinh thực nhận) được tính toán theo nguyên tắc so sánh độ tái lập tương ứng áp dụng nêu trên (Qgross db, Ad và Sd trong công thức tại điểm c sẽ được so sánh ở trạng thái ADB).

c. If the Net Calorific Value is required to be recalculated, such recalculation shall be in accordance with the following ISO Standard formula:

Trường hợp thực hiện tính toán lại giá trị Nhiệt trị tinh thực nhận thì áp dụng công thức theo Tiêu chuẩn ISO như sau:

$$Q_{net,arb,p} = \{ [Q_{gross\ db} \times 4.1868 - 212.2 \times Hd - 0.8 \times [(100 - (Cd + Hd + Sd + Ad))]] \times (1 - 0.01 \times Warb) - 24.43 \times Warb \} / 4.1868$$

$$Q_{net,arb,p} = \{ [Q_{gross\ db} \times 4,1868 - 212,2 \times Hd - 0,8 \times [(100 - (Cd + Hd + Sd + Ad))]] \times (1 - 0,01 \times Warb) - 24,43 \times Warb \} / 4,1868$$

In which/Trong đó:

Q_{net,arb,p}: Net Calorific Value (ARB) at constant pressure, expressed in kcal/kg;

Q_{net,arb,p}: là giá trị nhiệt trị tinh thực nhận, tính theo cơ sở nhận (ARB) và ở áp suất không đổi, đơn vị tính là kcal/kg;

Q_{gross db}: Gross Calorific Value (DB), expressed in kcal/kg;

Q_{gross db}: là giá trị nhiệt trị toàn phần, tính theo cơ sở khô (DB), đơn vị tính là kcal/kg;

Warb: Total Moisture (ARB), expressed in %;

Warb: là hàm lượng ẩm toàn phần, tính theo cơ sở nhận (ARB), đơn vị tính là %;

Hd: Hydrogen content (excluding Hydrogen in moisture) (DB), expressed in %;

Hd: là hàm lượng Hydrogen (không bao gồm Hydrogen trong độ ẩm), tính theo cơ sở khô, đơn vị tính là %;

Cd: Total Carbon content (DB), expressed in %;

Cd: là tổng hàm lượng Carbon, tính theo cơ sở khô, đơn vị tính là %;

Sd: Total Sulphur content (DB), expressed in %;

Sd: là tổng hàm lượng lưu huỳnh, tính theo cơ sở khô, đơn vị tính là %;

Ad: Ash content (DB), expressed in %;

Ad: là hàm lượng tro, tính theo cơ sở khô, đơn vị tính là %;

8.6. Calculation of quantity and quality penalties

Xác định khoản phạt khối lượng và chất lượng

8.6.1. The final value of each coal lot on the transshipment vessel

Giá trị cuối cùng của mỗi chuyến hàng trên phương tiện chuyển tải

a. For coal lots successfully delivered to DH3:

Đối với các chuyến hàng giao thành công vào DH3:

No. STT	Content Nội dung	Unit Đơn vị tính	Value Giá trị
1	Quantity of the lot at DH3's port <i>Khối lượng chuyển hàng tại cảng của DH3</i>	Metric ton Tấn	As per the Certificate of Weight at DH3's port <i>Theo chứng thư giám định tại cảng của DH3</i>
2	The reallocated quantity of the lot based on the smaller between the quantity of the shipment at the loading port and the discharge port	Metric ton Tấn	Row 1 × The smaller between the quantity of the shipment at the loading port and the discharge port / Total quantity of all the coal lots at DH3's port ⁽¹⁾

	<i>Khối lượng phân bổ lại cho chuyển hàng theo khối lượng nhỏ hơn giữa khối lượng tổng tàu tại cảng xếp và tại cảng dỡ</i>		<i>Mục 1 × Khối lượng nhỏ hơn giữa khối lượng tổng tàu tại cảng xếp và tại cảng dỡ/Tổng khối lượng các chuyển hàng tại cảng của DH3⁽¹⁾</i>
3	CIF Unit Price based on the Net Calorific Value (ARB) at DH3's port <i>Đơn giá CIF theo nhiệt trị tính thực nhận (cơ sở nhận) tại cảng của DH3</i>	USD/MT <i>USD/tấn</i>	The CIF Unit Price calculated using the formula in Article 5, based on the CIF Base Unit Price of the shipment and the Net Calorific Value (ARB) in the Certificate of analysis of the coal lot at DH3's port <i>Là đơn giá CIF xác định theo công thức tại Điều 5 trên cơ sở đơn giá CIF cơ sở của lô hàng và nhiệt trị tính thực nhận (cơ sở nhận) theo chứng thư giám định của chuyển hàng tại cảng của DH3</i>
4	Penalty quantity <i>Khối lượng phạt</i>	Metric ton <i>Tấn</i>	Total penalty quantity of the coal lot in accordance with Item d1, Article 8.5 <i>Là tổng khối lượng phạt của chuyển hàng theo quy định tại mục d1, Điều 8.5</i>
5	Penalty unit price <i>Đơn giá phạt</i>	USD/MT <i>USD/tấn</i>	Total penalty unit price of the coal lot in accordance with Item d2, Article 8.5 <i>Là tổng đơn giá phạt của chuyển hàng theo quy định tại mục d2, Điều 8.5</i>
6	The reallocated quantity of the lot after deducting penalty quantity <i>Khối lượng phân bổ lại của chuyển hàng sau khi trừ khối lượng phạt</i>	Metric ton <i>Tấn</i>	Row 2 - Row 4 <i>Mục 2 - Mục 4</i>
7	CIF Unit Price based on the Net Calorific Value (ARB) at DH3's port after deducting penalty unit price <i>Đơn giá CIF theo nhiệt trị tính thực nhận (cơ sở nhận)</i>	USD/MT <i>USD/tấn</i>	Row 3 - Row 5 <i>Mục 3 - Mục 5</i>

	<i>tại cảng của DH3 sau khi trừ đơn giá phạt</i>		
8	The value of the lot after deducting penalty quantity and penalty unit price <i>Giá trị chuyển hàng sau khi trừ khối lượng phạt và đơn giá phạt</i>	USD USD	Row 6 × Row 7 <i>Mục 6 × Mục 7</i>
9	The unit price of expenses according to the VAT invoice issued by the Purchaser to DH3 <i>Đơn giá các chi phí theo hóa đơn VAT Bên Mua xuất cho DH3</i>	USD/MT <i>USD/tấn</i>	The unit price of expenses excluding the FOB unit price on the VAT invoice issued by the Purchaser to DH3 minus Freight and insurance of the shipment as calculated in accordance with Article 5; <i>Là đơn giá các chi phí ngoại trừ đơn giá than FOB trên hóa đơn VAT Bên Mua xuất cho DH3 - Cước vận chuyển và bảo hiểm lô hàng theo tính toán tại Điều 5</i>
10	The expense corresponding to the penalty quantity <i>Giá trị phần chi phí tương ứng khối lượng phạt</i>	USD USD	Row 4 × Row 9 <i>Mục 4 × Mục 9</i>
11	The final value of the coal lot <i>Giá trị cuối cùng của chuyển hàng</i>	USD USD	Row 8 – Row 10 <i>Mục 8 - Mục 10</i>

Note/Ghi chú:

(1) For coal lots rejected by DH3 at the discharge port, the quantity shall be as per the inspection result at the discharge port.

Đối với các chuyển hàng bị DH3 từ chối tại cảng dỡ, khối lượng được tính bằng khối lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ.

b. For coal lots rejected by DH3 at the discharge port:

Đối với các chuyển hàng bị DH3 từ chối tại cảng dỡ:

- Final value of the coal lot = The recoverable value (after deducting all incurred handling costs and the reasonable interests of the Purchaser) that the Purchaser agrees to offset against the penalty that the Seller must pay to the Purchaser due to the rejected lot
- The compensation due to the rejected lot.

Giá trị cuối cùng của chuyển hàng = Phần giá trị thu hồi được (sau khi trừ đi các chi phí phát sinh để xử lý chuyển hàng và quyền lợi hợp lý của Bên Mua) mà Bên Mua thỏa thuận giảm trừ cho Bên Bán vào khoản tiền phạt Bên Bán phải trả cho Bên Mua do

chuyển hàng bị từ chối - Khoản bồi thường do chuyển hàng trên phương tiện chuyển tải bị DH3 từ chối.

Where: The compensation due to the rejected lot = The actual incurred costs paid by the Purchaser for the coal lot (including but not limited to: import tax, environmental protection tax, insurance, inspection costs...) + penalties payable by the Purchaser to DH3 due to the failure to deliver the coal lot.

Trong đó: Khoản bồi thường do chuyển hàng trên phương tiện chuyển tải bị DH3 từ chối = Các chi phí phát sinh thực tế Bên Mua phải trả cho chuyển hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, phí bảo hiểm, phí giám định...) và các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho DH3 do không giao chuyển hàng.

8.6.2. Total value of the quantity and quality penalties of the shipment on the mother vessel

Tổng giá trị khoản phạt khối lượng và chất lượng của lô hàng trên tàu mẹ

- If the Total Final value of the coal lots on the transshipment vessels $\geq$ the Commercial Invoice Value:

Trường hợp Tổng giá trị cuối cùng của các chuyển hàng trên các phương tiện chuyển tải $\geq$ Giá trị theo Hóa đơn thương mại:

The total value of the quantity and quality penalties of the shipment on the mother vessel = 0 USD.

Tổng giá trị khoản phạt khối lượng và chất lượng của lô hàng trên tàu mẹ = 0 USD.

- If the Total Final value of the coal lots on the transshipment vessels < the Commercial Invoice Value:

Trường hợp Tổng giá trị cuối cùng của các chuyển hàng trên các phương tiện chuyển tải < Giá trị theo Hóa đơn thương mại:

The total value of the quantity and quality penalties of the shipment on the mother vessel = Commercial Invoice Value - Total Final Value of the coal lots on the transshipment vessels/

Tổng giá trị khoản phạt khối lượng và chất lượng của lô hàng trên tàu mẹ = Giá trị theo Hóa đơn thương mại - Tổng giá trị cuối cùng của các chuyển hàng trên các phương tiện chuyển tải.

8.7. Foreign materials

Tạp chất, tạp vật trong than

The Seller commits and warrants to the Purchaser that it shall make its best efforts to eliminate impurities in the coal that may affect the cargo discharge operations as well as the operation of DH3.

Bên Bán cam kết và bảo đảm với Bên Mua rằng sẽ nỗ lực để loại bỏ các tạp chất trong than có nguy cơ gây ảnh hưởng đến hoạt động xếp dỡ cũng như vận hành của DH3.

If any coal lot on the transshipment vessels meets the required specifications but fails to comply with the above coal quality warranties, the Seller shall be liable to

compensate the Purchaser for all actual incurred costs that the Purchaser must pay to DH3, including but not limited to:

Nếu bất kỳ chuyển hàng nào trên phương tiện chuyển tải đáp ứng các thông số kỹ thuật nhưng không tuân thủ yêu cầu về bảo đảm chất lượng than nêu trên, Bên Bán có trách nhiệm bồi thường cho Bên Mua toàn bộ chi phí phát sinh thực tế Bên Mua phải bồi thường cho DH3, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Costs of removing impurities and foreign materials from the coal lot;

Chi phí loại bỏ tạp chất và vật liệu lạ trong chuyển hàng;

+ Costs of cleaning and processing the coal lot to ensure that the coal is free of impurities;

Chi phí làm sạch, xử lý chuyển hàng để bảo đảm than không còn tạp chất;

+ Costs of repairing or replacing equipment, and damages to the plant (if the contamination of impurities causes damage to the discharging equipment, conveyor system, stacker-reclaimer system, ...);

Chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị, thiệt hại cho nhà máy (nếu việc nhiễm tạp chất gây hư hỏng thiết bị bốc dỡ hoặc hệ thống băng tải, hệ thống máy đánh phá đồng...);

+ Costs incurred at DH3's port, on the vessel, or during transportation.

Chi phí phát sinh tại cảng của DH3, tàu hoặc trong quá trình vận chuyển.

The Purchaser shall provide the Seller with sufficient reasonable evidence from DH3 regarding these costs for payment and reimbursement of these incurred costs.

Các khoản chi phí này sẽ được Bên Mua cung cấp cho Bên Bán đầy đủ bằng chứng hợp lý của DH3 làm căn cứ thanh toán, bồi hoàn các chi phí phát sinh.

9. Payment/Thanh toán

Payment terms shall be specified depending on the payment method selected by the Bidder/agreed by both parties through contract negotiation, specifically there are two options as follows:

Điều khoản thanh toán sẽ được quy định cụ thể tùy thuộc phương thức thanh toán nhà thầu lựa chọn/hai bên thỏa thuận thông qua thương thảo, cụ thể có hai lựa chọn sau:

Option 1: Combined Payment Method via Letter of Credit (L/C) and Telegraphic Transfer (T/T):

Lựa chọn 1: Kết hợp thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) và chuyển tiền bằng điện (T/T):

First installment: 70% of the shipment value shall be paid via Letter of Credit (L/C);
Second installment: The remaining 30% of the value shall be paid via Telegraphic Transfer (T/T).

Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng bằng phương thức L/C, thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại bằng phương thức T/T.

9.1. Within 07 working days before the first date of loading port laycan, the Purchaser shall open, with the Seller as Beneficiary, a fully operative, workable,

irrevocable, non-transferable, confirmable documentary letter of credit (L/C) at sight or usance payable at sight letter of credit (UPAS L/C) for the 70% value of the shipment issued by an international bank at Purchaser's option and accepted by Seller.

Trong vòng 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của laycan cảng xếp, Bên Mua sẽ mở, với Bên Bán là người hưởng lợi một thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc thư tín dụng (L/C) UPAS (UPAS L/C) khả dụng, không hủy ngang, có thể xác nhận và không thể chuyển nhượng cho 70% giá trị của lô hàng được phát hành bởi một ngân hàng quốc tế do Bên Mua lựa chọn và được chấp nhận bởi Bên Bán.

The Purchaser will provide the Seller with the final draft copy of the Letter of Credit for the Seller's checking before issuance. The Purchaser will approve the Seller's proposals of amendments of the draft L/C and will instruct the bank to issue the L/C as they are. In case the operational L/C does not include the amendments accepted by the Seller, then the Purchaser will have to incur all costs and risks related to this.

Bên Mua phải gửi cho Bên Bán bản nháp thư tín dụng để xác nhận trước khi phát hành. Bên Mua sẽ phê duyệt những đề xuất của Bên Bán về việc sửa đổi bản nháp thư tín dụng và sẽ chỉ dẫn ngân hàng phát hành thư tín dụng như đã được xác nhận bởi Bên Mua và Bên Bán. Trong trường hợp thư tín dụng không bao gồm các sửa đổi được Bên Bán chấp nhận, thì Bên Mua sẽ phải chịu mọi chi phí và rủi ro liên quan đến việc này.

The Purchaser shall request the bank to make necessary amendments to L/C acceptable to the Seller as and when amendments are reasonably requested by the Seller.

Bên Mua sẽ yêu cầu ngân hàng thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với thư tín dụng có thể chấp nhận được đối với Bên Bán khi các sửa đổi được Bên Bán yêu cầu một cách hợp lý.

Until the fully workable L/C has been received by the Seller's bank in accordance with this contract, the Seller may not commence the execution of the shipment.

Bên Bán có quyền không bắt đầu thực hiện lô hàng này cho đến khi Ngân hàng của Bên Bán nhận được thư tín dụng hoàn toàn khả thi như được đề cập ở hợp đồng này.

If the Purchaser fails to issue the L/C with required amendments (if any) which are confirmed on this contract to make it as a workable L/C within the opening L/C period stipulated in this contract, the Seller shall not be responsible for any possible costs, risks, damages, demurrage, or delay of the shipment that shall be entirely on the Purchaser's account.

Nếu Bên Mua không phát hành thư tín dụng với các yêu cầu sửa đổi (nếu có) đã được xác nhận trên hợp đồng này để thư tín dụng có thể thực hiện được trong thời hạn mở L/C quy định trong hợp đồng này, Bên Bán sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ chi phí, rủi ro, thiệt hại, phạt chậm trễ và trì hoãn lô hàng, mà Bên Mua sẽ phải chịu.

It is agreed between the Seller and the Purchaser that L/C will be deemed to be opened only when the Purchaser emails the swift of workable L/C and related amendment (if any) to make L/C workable to the Seller, which are confirmed by the Seller's bank.

Bên Bán và Bên Mua đồng ý rằng L/C được coi là đã phát hành khi Bên Mua gửi email bản copy thư tín dụng khả thi và các sửa đổi trong thư tín dụng (nếu có) để L/C trở nên khả thi cho Bên Bán, đã xác nhận bởi Ngân hàng của Bên Bán.

9.2. All costs incurred to open such L/C are for the Purchaser's account. All banking charges outside issuing bank country including confirmation charge (if any) are for account of beneficiary. L/C amendment charges will be on the account of the party requiring the amendment unless L/C is not opened in accordance with contract's conditions and terms.

Các chi phí phát hành L/C sẽ do Bên Mua chịu. Bên hưởng lợi chịu toàn bộ các chi phí khác phát sinh bên ngoài quốc gia của ngân hàng phát hành bao gồm cả phí xác nhận (nếu có). Phí tu chỉnh L/C sẽ do bên đề nghị sửa chịu trừ khi L/C không được phát hành theo điều kiện và điều khoản của hợp đồng.

9.3. Instructions for L/C/Chỉ dẫn L/C:

a) Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the unit price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

b) Allowance +/-10% on quantity and +/-25% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-25% trên giá trị thực tế.

c) Third party documents are acceptable except Invoice and Draft.

Chấp nhận chứng từ do Bên thứ ba phát hành, trừ Hóa đơn và Hối phiếu.

d) Charter Party bill of lading is acceptable.

Vận đơn thuê tàu chuyển được chấp nhận.

e) May add L/C confirmation at the Beneficiary's option and cost.

L/C có thể được xác nhận theo sự lựa chọn và chi phí của Bên thụ hưởng.

f) Documents must be presented for negotiation within 45 working days after issuance date of the Bill of lading, but within the validity of this L/C. L/C's expiry date is at least 45 working days after the latest date of shipment.

Chứng từ phải được xuất trình trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày phát hành vận đơn nhưng phải trong thời hạn hiệu lực của L/C này. L/C hết hạn sau ít nhất 45 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

g) Spelling mistakes, typographical errors and minor mistakes that do not change the meaning and value of the L/C are not considered discrepancies and are acceptable.

Lỗi chính tả, sai sót trong đánh máy và các lỗi nhỏ khác mà không làm thay đổi nội dung và giá trị của L/C thì không được coi là bất đồng chứng từ và được chấp nhận.

h) L/C shall be subject to Uniform Customs and Practice for Documentary Credits latest edition ICC publication No. 600. ✓

L/C này tuân theo phiên bản mới nhất của Quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ số 600 do ICC phát hành.

i) Bill of lading might show charter party's date and if such date is prior to L/C issuing date and different from the Bill of lading's issuing date, it is acceptable.

Vận đơn có thể ghi ngày của Hợp đồng thuê tàu và nếu ngày này sớm hơn ngày phát hành L/C và khác ngày vận đơn phát hành được chấp nhận.

j) The typical specifications mentioned herein are for reference; provided that the certificate of analysis reflects results that fall within the required specifications, it is acceptable.

Chất lượng tiêu chuẩn của than được đề cập ở đây chỉ mang tính chất tham khảo, chứng thư chất lượng phản ánh kết quả nằm trong giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu được chấp nhận.

Electronic certificates are acceptable.

Chứng thư điện tử được chấp nhận.

k) Any documents dated later than Bill of lading date are acceptable. The Bill of lading shall not be dated prior to the signing date of this Contract.

Ngày của bất cứ chứng từ nào muộn hơn ngày vận đơn đều được chấp nhận. Ngày của vận đơn không được sớm hơn ngày ký hợp đồng.

l) Certificates of Analysis showing additional specifications with other standards method (if any), other than those listed in Article 3 of this Contract, are acceptable.

Chứng thư chất lượng nêu thêm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn khác (nếu có) khác với các chỉ tiêu được liệt kê tại Điều 3 của Hợp đồng này được chấp nhận.

m) Abbreviations acceptable in documents:

Viết tắt được chấp nhận trong các chứng từ:

- ARB equals As Received Basis or AR equals As Received.

ARB bằng Cơ sở nhận hoặc AR bằng Cơ sở nhận.

- ADB equals Air Dried Basis or AD equals Air Dry or Air Dried.

ADB bằng Cơ sở khí khô hoặc AD bằng Khí khô.

- DB equals Dried Basis equals Dry Basis equals Dry.

DB bằng Cơ sở khô.

- GCV equals Gross Calorific Value.

GCV bằng Nhiệt năng toàn phần bằng Nhiệt trị toàn phần.

- MT equals MTS equals Metric Tons or Ton equals TNE or TNES equals Metric Tonne or Tonnes.

MT bằng MTS bằng Mét Tấn hoặc Tấn bằng TNE hoặc TNES.

- PCT equals Percent equals symbol of Pct (%).

PCT bằng phần trăm bằng biểu tượng của Pct (%).

- B/L equals Bills of Lading equal Bill of Lading.

B/L bằng Vận đơn.

- Total Sulphur equals Total Sulfur equals Sulphur equals Sulfur.

Tổng Lưu huỳnh bằng Lưu huỳnh bằng Tổng lượng lưu huỳnh toàn phần.

- HGI equals Hardgrove Index or Hardgrove Grindability Index equals Hardgrove Grindability Value.

HGI bằng Chỉ số Hardgrove hoặc Chỉ số dễ nghiền Hardgrove bằng Giá trị dễ nghiền Hardgrove bằng Chỉ số nghiền Hardgrove.

- Ash equals Ash Content.

Độ tro bằng Hàm lượng tro.

- Certificate of Analysis equals Certificate of Sampling and Analysis equals Certificate of Quality.

Chứng thư phân tích bằng Chứng thư lấy mẫu và phân tích bằng Chứng thư chất lượng.

- Certificate of Draft Survey equals Certificate of Draught Survey equals Draft Survey Report equals Draught Survey Report equals Certificate of Draught Survey Report equals Draft Survey Certificate.

Chứng thư giám định món nước bằng Biên bản giám định món nước bằng chứng nhận biên bản giám định món nước.

- Certificate of Hold Cleanliness equals Certificate Hold Cleanliness equals Certificate of Holds Cleanliness equals Certificate Holds Cleanliness.

Chứng nhận hầm hàng sạch bằng Chứng nhận các hầm hàng sạch.

- NCV equals Net Calorific Value equals Net Calorific Value Constant Volume.

NCV bằng Nhiệt năng tịnh bằng Nhiệt trị tịnh thực nhận bằng Nhiệt năng tịnh khối lượng không đổi.

- NAR equals Net As Received equals Net Calorific Value As Received Basis.

NAR bằng Nhiệt năng tịnh cơ sở nhận.

- Inherent Moisture Equals Moisture In Analysis Sample equals Air Dried Moisture.

Nội ẩm bằng Độ ẩm trong mẫu phân tích bằng Độ ẩm cơ sở khí khô bằng Hàm lượng ẩm trong.

- Loading Port equals Port of Loading.

Cảng xếp hàng bằng với Cảng để xếp hàng.

- °C equals Degree C equals symbol of °C.

°C tương đương Độ C tương đương biểu tượng °C.

- Ash Fusion Temperature (in reducing environment) equals Ash Fusion Temperature (in reduced environment).

Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) bằng với Nhiệt độ nóng chảy của tro (môi trường khử).

- T1 (Initial Deformation) equals deformation equals initial deformation temperature.

T1 (Biến dạng ban đầu) tương đương biến dạng tương đương nhiệt độ bắt đầu biến dạng.

n) T/T Reimbursement not Allowed.

Không chấp nhận chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn.

9.4. 70% of the Commercial Invoice Value shall be paid via L/C upon completion of discharging at the discharge port and the issuance of the mother vessel Certificate of Weight at the discharge port against presentation of the following documents:

70% Giá trị hoá đơn thương mại sẽ được thanh toán qua L/C sau khi tàu đã dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và có chứng thư khối lượng tổng tàu tại cảng dỡ dựa trên việc xuất trình các chứng từ sau đây:

(1)	3/3 Originals and 02 (two) non-negotiable copies of Bills of Lading Clean "Shipped on Board", marked the Shipped on Board date and Freight Payable as per charter party, made out to order of the issuing bank, notify the Applicant and shows gross weight. <i>3/3 bản gốc vận đơn sạch và 02 (hai) bản sao không có giá trị thanh toán, ghi rõ "hàng đã xếp hàng lên tàu", ngày hoàn thành xếp hàng lên tàu, cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu, giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành L/C, thông báo cho Bên mở L/C và ghi rõ tổng khối lượng của lô hàng.</i>
(2)	03 (three) originals of Commercial Invoice issued by the Seller. <i>03 (ba) bản gốc hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành.</i>
(3)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Weight issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(4)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Analysis issued at loading port by Independent Surveyor.

	01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư chất lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.
(5)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Holds Cleanliness issued at loading port by Independent Surveyor. 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao chứng thư hầm hàng sạch tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.
(6)	03 (three) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in _____. 03 (ba) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp.
(7)	Full set of Original(s) and 02 copies of Insurance Policy or Certificate of Insurance assignable form endorsed in blank for 110 pct of invoice value with claim payable in Vietnam in the same currency as the L/C covering "all risks". Một bộ đầy đủ (các) bản gốc và 02 bản sao của Đơn Bảo hiểm/Chứng từ Bảo hiểm được ký hậu để trống cho 110% giá trị hóa đơn, thể hiện yêu cầu bồi thường được thanh toán tại Việt Nam với đơn vị tiền tệ giống L/C, bảo hiểm "mọi rủi ro".
(8)	01 (One) copy of Certificate of Weight issued at discharge port by Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company (Quacontrol). 01 (một) bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng dỡ hàng do Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin (Quacontrol) phát hành.

The Seller shall email the non-negotiable documents as per above-mentioned to the Purchaser within 07 (seven) working days after B/L date of the vessel but in any case, at least 02 (two) working days before vessel's arrival at discharge port.

Bên Bán sẽ gửi email bộ chứng từ trên cho Bên Mua trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày B/L của tàu nhưng trong mọi trường hợp, ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng.

01 (one) original and 02 (two) copies or electronic form of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in ____ should be sent to Purchaser's office by courier/via email (in case of electronic form) outside L/C for customs clearance purpose as soon as possible after completion of loading but always to be received by the Purchaser before vessel arrival at discharge port.

01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao hoặc bản điện tử giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp phải được gửi chuyển phát nhanh/gửi email (đối với bản điện tử) tới Bên Mua ngoài L/C để làm thủ tục Hải Quan càng sớm càng tốt sau khi hoàn thành xếp hàng nhưng luôn luôn được nhận bởi Bên Mua trước khi tàu đến cảng dỡ hàng.

If the Certificate of origin provided by the Seller is unqualified for preferential tariff in accordance with Vietnamese laws on the origin of goods, the Seller shall compensate the Purchaser for the full amount of import tax and any incurred costs (if any) arising from the Certificate of origin being invalid for obtaining such preferential tariff treatment.

Trường hợp chứng nhận xuất xứ Bên Bán cung cấp không đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo quy định của Pháp luật Việt Nam đối với xuất xứ hàng hóa, Bên Bán phải bồi thường cho Bên Mua toàn bộ khoản thuế nhập khẩu và chi phí phát sinh (nếu có) do chứng nhận xuất xứ không hợp lệ để được hưởng ưu đãi thuế.

9.5. The Purchaser shall return the original Bill of Lading to the discharge port agent within 60 days from the date of the Bill of Lading.

Bên Mua phải trả lại vận đơn gốc cho đại lý hãng tàu trong vòng 60 ngày kể từ ngày vận đơn.

9.6. Any penalties and compensations (if any) under the contract shall be paid by the Seller to the Purchaser via T/T after both Parties have mutually agreed upon the penalty and compensation amounts.

Các khoản tiền phạt, bồi thường (nếu có) theo quy định của hợp đồng phải được Bên Bán thanh toán cho Bên Mua bằng T/T sau khi hai Bên đã thống nhất về số tiền phạt, bồi thường.

9.7. After the Purchaser has received all penalties and compensations (if any) from the Seller, the Seller shall issue a Payment Request to the Purchaser for the remaining 30% value of the shipment. The Purchaser shall pay the remaining 30% value of the shipment via Telegraphic Transfer (T/T) within 05 working days from the date of receipt of the Payment Request issued by the Seller for such payment.

Sau khi Bên Mua đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Bên Bán, Bên Bán sẽ gửi Đề nghị thanh toán cho 30% giá trị còn lại của lô hàng tới Bên Mua. Bên Mua sẽ thanh toán 30% giá trị còn lại của lô hàng bằng hình thức chuyển tiền bằng điện (T/T) trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên Mua nhận được Đề nghị thanh toán từ Bên Bán cho lần thanh toán này.

9.8. For any payment settled outside L/C through TT: All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

Đối với các khoản thanh toán trả qua T/T ngoài L/C: Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

9.9. The VND to USD exchange rate for calculating penalties and compensations (if any) under the contract shall be the end-of-day telegraphic buying rate published by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the issuance date of the shipment's Certificate of Weight at the discharge port.

Tỷ giá quy đổi VND sang USD để tính toán các khoản phạt, bồi thường (nếu có) theo hợp đồng: Theo tỷ giá mua vào chuyển khoản cuối ngày do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày phát hành chứng thư khối lượng cảng dỡ của lô hàng.

Option 2: 100% Payment via Telegraphic Transfer (T/T):

Lựa chọn 2: Thanh toán toàn bộ bằng T/T:

First installment: 70% of the shipment value; Second installment: The remaining 30% of the value.

Thanh toán lần 1: 70% giá trị lô hàng, thanh toán lần 2: 30% giá trị còn lại.

9.1. 70% of Commercial Invoice value shall be paid to the Seller's account by T/T within 05 working days from the date the vessel completes discharging at the discharge port and the Purchaser has received all the shipping documents as specified in Item 9.2 below and the Payment Request for this payment.

70% giá trị hóa đơn thương mại sẽ được thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tàu dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và Bên Mua đã nhận được bộ chứng từ như quy định tại mục 9.2 dưới đây và Đề nghị thanh toán cho lần thanh toán này.

9.2. One set of the following documents must be sent to the Purchaser by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới Bên Mua sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked the Shipped on Board date and "Freight Payable as per charter party".

The Bill of lading shall not be dated prior to the signing date of this Contract.

- Vận đơn: 3/3 bản gốc vận đơn sạch và 02 bản sao không có giá trị thanh toán ghi rõ "hàng đã xếp lên tàu", ngày hoàn thành xếp hàng lên tàu và "cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu".

Ngày của vận đơn không được sớm hơn ngày ký hợp đồng.

- Commercial Invoice issued by the Seller: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies or the electronic form.

If the Certificate of origin provided by the Seller is unqualified for preferential tariff in accordance with Vietnamese laws on the origin of goods, the Seller shall compensate the Purchaser for the full amount of import tax and any incurred costs (if any) arising from the Certificate of origin being invalid for obtaining such preferential tariff treatment.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao hoặc bản điện tử.

Trường hợp chứng nhận xuất xứ Bên Bán cung cấp không đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo quy định của Pháp luật Việt Nam đối với xuất xứ hàng hóa, Bên Bán phải bồi thường cho Bên Mua toàn bộ khoản thuế nhập khẩu và chi phí phát sinh (nếu có) do chứng nhận xuất xứ không hợp lệ để được hưởng ưu đãi thuế.

- Insurance Policy or Certificate of Insurance assignable form endorsed in blank for 110 pct of invoice value with claim payable in Vietnam in USD, covering "all risks": Full set of Original(s) and 02 copies.

- Đơn Bảo hiểm/Chứng từ Bảo hiểm được ký hậu để trống cho 110% giá trị hóa đơn, thể hiện yêu cầu bồi thường được thanh toán tại Việt Nam với đơn vị tiền tệ là USD, bảo hiểm "mọi rủi ro": một bộ đầy đủ (các) bản gốc và 02 bản sao.

9.3. A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 9.2 must be sent to the Purchaser by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port.

Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 9.2 phải được gửi qua email cho Bên Mua ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng.

9.4. Any penalties and compensations (if any) under the contract shall be paid by the Seller to the Purchaser via T/T after both Parties have mutually agreed upon the penalty and compensation amounts.

Các khoản tiền phạt, bồi thường (nếu có) theo quy định của hợp đồng phải được Bên Bán thanh toán cho Bên Mua bằng T/T sau khi hai Bên đã thống nhất về số tiền phạt, bồi thường.

9.5. After the Purchaser has received all penalties and compensations (if any) from the Seller, the Seller shall issue a Payment Request to the Purchaser for the remaining 30% value of the shipment. The Purchaser shall pay the remaining 30% value of the shipment via Telegraphic Transfer (T/T) within 05 working days from the date of receipt of the Payment Request issued by the Seller for such payment.

Sau khi Bên Mua đã nhận được toàn bộ các khoản tiền phạt và các khoản bồi thường (nếu có) từ Bên Bán, Bên Bán sẽ gửi Đề nghị thanh toán cho 30% giá trị còn lại của lô hàng tới Bên Mua. Bên Mua sẽ thanh toán 30% giá trị còn lại của lô hàng bằng hình thức chuyển tiền bằng điện (T/T) trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên Mua nhận được Đề nghị thanh toán từ Bên Bán cho lần thanh toán này.

9.6. All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

9.7. Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

9.8. Allowance +/-10% on quantity and +/-25% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-25% trên giá trị thực tế.

9.9. The VND to USD exchange rate for calculating penalties and compensations (if any) under the contract shall be the end-of-day telegraphic buying rate published by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the issuance date of the shipment's Certificate of Weight at the discharge port.

Tỷ giá quy đổi VND sang USD để tính toán các khoản phạt, bồi thường (nếu có) theo hợp đồng: Theo tỷ giá mua vào chuyển khoản cuối ngày do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày phát hành chứng thư khối lượng cảng dỡ của lô hàng.

10. Discharge Port Agent/Đại Lý cảng dỡ

Disport agent shall be appointed by the Purchaser, approved by Owners and the Seller.

Đại lý cảng dỡ sẽ được chỉ định bởi Bên Mua, được Chủ tàu và Bên Bán phê duyệt.

11. Duties, Taxes, etc/Phí và thuế xuất nhập khẩu

All export tax and duties levied in the country of loading shall be for Seller's account. All import duties and taxes, whether present or future levied in the country of discharge shall be for Purchaser's account.

Tất cả các loại thuế và phí xuất khẩu tại nước xếp hàng sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế và phí nhập khẩu, cho dù hiện tại hay tương lai tại nước dỡ hàng do Bên Mua chịu.

12. Title and Risk/Quyền sở hữu và rủi ro

Except for the Seller's liability for the quantity until the cargo arrives at the discharge port and its liability for the quality of cargo until completion of delivery to DH3, risk shall pass to the Purchaser as the goods pass over the ship's rail at loading port. Title shall pass to the Purchaser upon the goods' discharge from the mother vessel at the discharge port.

Ngoại trừ việc Bên Bán phải chịu trách nhiệm về khối lượng hàng hóa đến cảng dỡ hàng, chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa đến khi giao xong cho DH3, Bên Mua chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng hóa được giao qua lan can tàu tại cảng xếp hàng. Quyền sở hữu sẽ được chuyển cho Bên Mua khi hàng hóa được dỡ khỏi tàu mẹ tại cảng dỡ hàng.

13. Substitute Coal Procurement/Mua than thay thế

If any of the following events occur: (i) a Force Majeure event prevents the Seller

from delivering any shipment under this Contract, or (ii) the Seller fails to deliver the goods within fifteen (15) days from the final date of the Arrival Window at the discharge port; then, to minimize the impact on the Parties and ensure a continuous and stable coal supply for the DH3, the Seller must propose a reasonable remedial plan approved by the Purchaser, or a third party to supply substitute coal. If the Seller fails to propose a reasonable remedial plan approved by the Purchaser or another party to supply substitute coal, the Purchaser shall have the right to arrange for another party to supply the substitute coal.

Nếu một trong các sự kiện sau đây xảy ra: (i) một sự kiện bất khả kháng xảy ra khiến Bên Bán không thể giao bất kỳ lô hàng nào theo Hợp đồng này hoặc (ii) Bên Bán không giao được hàng trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ, thì để giảm tới đa ảnh hưởng tới các Bên và đảm bảo việc cung cấp than liên tục và ổn định cho DH3, Bên Bán phải đề xuất một kế hoạch khắc phục hợp lý được Bên Mua chấp thuận hoặc một bên khác để cung cấp than thay thế. Trường hợp Bên Bán không đề xuất được một kế hoạch khắc phục hợp lý được Bên Mua chấp thuận hoặc một bên khác để cung cấp than thay thế, Bên Mua có quyền thu xếp một đơn vị khác để cung cấp than thay thế.

If the Seller fails to deliver the goods, provided that such failure is not caused by a Force Majeure event: if the value of the substitute coal (adjusted to the same Base Calorific Value) is higher than the value of the shipment the Seller was obligated to supply, the Seller shall reimburse the Purchaser for such difference. In addition, in any case, the Seller shall bear all incurred costs associated with the purchase of the substitute coal. During the process of substitute coal procurement, if the Seller notifies its intention to resume delivery obligations, the Seller shall remain liable to the Purchaser for any incurred costs related to the substitute coal procurement.

Trường hợp Bên Bán không giao được hàng mà không phải do một sự kiện bất khả kháng: Nếu giá trị mua than thay thế (quy về cùng Giá trị nhiệt trị cơ sở) cao hơn giá trị của chuyển hàng mà Bên Bán phải cung cấp thì Bên Bán phải hoàn trả phần chênh lệch cao này cho Bên Mua. Ngoài ra, trong mọi trường hợp, Bên Bán phải chịu mọi chi phí phát sinh đối với việc mua than thay thế. Trong quá trình thực hiện mua than thay thế, nếu Bên Bán thông báo việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ giao hàng thì Bên Bán vẫn phải chịu trách nhiệm đối với Bên Mua về khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc mua than thay thế.

14. Components of the Contract/Thành phần Hợp đồng

Components of the Contract and the order of legal priority are as follows:

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- (1) Contract (enclosed with Addendum(s) if any);
Văn bản hợp đồng (kèm theo (các) Phụ lục Hợp đồng nếu có);
- (2) Minutes of Contract Negotiation;
Biên bản thương thảo hợp đồng;
- (3) Decision regarding the approval of Bidder selection results; ✓

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- (4) The Bid of the Bidder;
HSDT của Nhà thầu;
- (5) Bidding Documents;
HSMT;
- (6) Framework Agreement;
Thỏa thuận khung;
- (7) Pre-Qualification Application;
Hồ sơ dự sơ tuyển;
- (8) Pre-Qualification documents;
Hồ sơ mời sơ tuyển;
- (9) Other accompanying documents (if any).
Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

15. Performance Security/Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

15.1. The Seller shall be returned the Performance Security when two Parties complete their obligations of the Contract and sign Minutes of Contract Liquidation.

Bên Bán sẽ được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng.

15.2. The Seller's Performance Security shall not be returned in the following cases:

Bên Bán không được hoàn trả Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- (a) The Seller refuses to perform the contract when it is valid;

Bên Bán từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

- (b) The Seller is in breach of contractual agreements;

Bên Bán vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

(c) Contract performance is behind schedule due to Seller's fault but Seller refuses to extend the validity period of Performance Security.

Bên Bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

16. Limitation of Warranties/Giới hạn của Bảo đảm

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract. ✓

Không có cam kết bảo đảm nào, bao gồm cả bảo đảm về sự phù hợp và khả năng tiêu thụ, mà vượt ra ngoài những cam kết được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.

17. Force Majeure/Bất khả kháng

17.1. A Force Majeure event means any event, circumstance, or situation that occurs objectively after the signing of the Contract, is insurmountable, is beyond the control and reasonable foresight of the Parties, and prevents the affected Party from performing part or all of its obligations under the Contract, despite having applied all necessary and permissible measures within its capacity.

Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

17.2. Force Majeure events include, but are not limited to, the following events, circumstances, or situations, or those of a similar nature, provided that they satisfy the provisions of Article 17.1:

Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Điều 17.1:

(a) Typhoons, tornadoes, floods, droughts, earthquakes, tsunamis, or any other natural disasters;

Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Fires, combustions, explosions, or epidemics subject to quarantine regulations imposed by competent authorities;

Hỏa hoạn, cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) War (declared or not declared), invasion, armed conflict, or hostile acts by foreign nations;

Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Acts of terrorism, blockades, embargoes, riots, rebellions, or sabotage;

Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Strikes, labor disputes, lockouts occurring simultaneously at all relevant Coal Mines/Plants;

Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa đồng thời tất cả các Mỏ than có liên quan/Nhà máy;

(f) Decisions of competent state management authorities.

Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. ✓

For the avoidance of doubt, the economic or financial hardship of a Party shall not be considered a Force Majeure event.

Để tránh nhầm lẫn, tình trạng khó khăn kinh tế hay tài chính của một Bên không được coi là sự kiện bất khả kháng.

17.3. Upon the occurrence of a Force Majeure event, the affected Party must notify the other Party within fifteen (15) days from the beginning of such event. The affected Party shall provide a detailed written notice to the other Party regarding the occurrence of the event, its impacts on the affected Party's performance of the Contract, and proposed remedial measures. The written notice must be accompanied by a certificate issued by a competent authority at the place where the force majeure occurred, confirming the occurrence of such event. Upon the cessation of the Force Majeure event, the affected Party must notify the other Party in writing of its cessation.

Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó. Khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó.

If the Party affected by the Force Majeure Event fails to fully comply with the notification and documentation requirements stipulated in this article, it shall forfeit its right to be exempted from liability as provided in Article 17.5 below.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại điều khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Điều 17.5 dưới đây.

17.4. During the continuance of the Force Majeure event, the affected Party shall provide regular updates to the other Party regarding the implementation of remedial measures to prevent or mitigate the impacts of the Force Majeure event, as well as any other information reasonably requested by the other Party. The Parties must continue to perform their contractual obligations as practically permitted by the circumstances and must seek all reasonable means to perform the parts of the work unaffected by the Force Majeure event.

Trong thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

17.5. Except for the obligation to pay for goods and services already delivered or performed prior to the occurrence of the Force Majeure event and/or other undisputed amounts (if any), the Party breaching its obligations under the Contract due to a Force Majeure event shall be exempted from liability. ✓

Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác mà không có tranh chấp (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

17.6. If, due to a Force Majeure event, a Party is unable to perform its obligations under the Contract for a continuous period of one hundred and eighty (180) days from the date of occurrence, either Party shall have the right, after such period, to give at least sixty (60) days' prior written notice to the other Party of its unilateral termination of the Contract. The Contract shall be deemed terminated on the date specified in the written notice. Following the issuance of the termination notice, the Parties must continue to perform outstanding obligations up to the time of contract termination, except for those obligations exempted from liability. For the avoidance of doubt, under no circumstances shall either Party be released from the payment obligations specified in Article 17.5, whether the Contract has been terminated or not.

Nếu một Bên do sự kiện bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng trong thời hạn một trăm tám mươi (180) ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng thì sau thời hạn này một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất sáu mươi (60) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Hợp đồng được xác định là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo. Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Điều 17.5 dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

17.7. In cases where Force Majeure events affect the delivery of coal from the Seller to the Purchaser and from the Purchaser to DH3, the notification, declaration of force majeure, and supporting documents provided by the Seller must be accepted by DH3 to be officially recognized as a Force Majeure event.

Các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến việc giao hàng của Bên Bán cho Bên Mua và việc giao hàng của Bên Mua cho DH3, việc thông báo và tuyên bố bất khả kháng cũng như các tài liệu chứng minh bất khả kháng của Bên Bán phải được DH3 chấp nhận mới được coi là bất khả kháng.

18. Assignment/Chuyển giao

Neither the Seller nor the Purchaser shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

19. Insolvency/Mất khả năng thanh toán

If either Party ("the Insolvent Party") shall suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed, or call or hold a meeting to go into

liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

Nếu một trong hai Bên (“Bên mất khả năng thanh toán”) tạm dừng thanh toán, triệu tập cuộc họp với chủ Nợ, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, bị áp dụng quyết định quản lý tài sản hoặc lệnh giải thể, bị chỉ định quản tài viên hoặc người quản lý, hoặc triệu tập hay tiến hành một cuộc họp để thanh lý tài sản (mà không phải để tái cấu trúc hoặc sáp nhập), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.

20. Limitation of Liability/Giới hạn trách nhiệm

Except for the provisions regarding penalties and compensation payable by the Seller to the Purchaser in connection with quantity, quality, and delivery schedule,... which have been stipulated in this Contract, the liability for damages arising from any other breaches by either party of any other terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt, the expression “consequential losses” includes loss of profit.

Ngoại trừ những quy định về việc phạt, bồi thường của Bên Bán cho Bên Mua liên quan đến khối lượng, chất lượng, tiến độ giao hàng... đã được quy định cụ thể trong hợp đồng, trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do các vi phạm khác của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản nào khác của hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ “thiệt hại gián tiếp” bao gồm thiệt hại lợi nhuận.

21. Confidentiality/Bảo mật

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

22. Other Terms/Các điều khoản khác

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 60 (sixty) days from the Bill of Lading date with supporting documents or shall otherwise be deemed as waived, unless otherwise mutually agreed. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày vận đơn với các chứng từ liên quan, nếu không sẽ được coi là từ bỏ quyền khiếu nại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020. ✓

23. Governing law and Arbitration/*Luật chi phối và trọng tài*

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.

In case of any dispute which may arise between the Purchaser and the Seller in connection with this Contract or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Purchaser and the Seller, such dispute shall be finally settled through arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre ("VIAC") in accordance with arbitration rules ("VIAC Rules") and under Vietnamese law. The language of arbitration is English and Vietnamese. The place of arbitration is Hanoi. The award rendered by the arbitrators shall be final and binding on the Parties concerned, including the decision as to allocate of the cost of such arbitration.

Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết thông qua trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("VIAC") theo quy tắc trọng tài ("Quy tắc VIAC") và theo luật Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh và tiếng Việt. Địa điểm trọng tài là thành phố Hà Nội. Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.

24. Sanction Clause/ *Điều khoản cấm vận*

Each Party hereby undertakes that it shall:

Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Purchaser or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Purchaser shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người mua đại diện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ

hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.

25. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác

This Contract is valid from the signing date to the end of _____.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày_____.

This Contract may expire earlier if both Parties complete all of their obligations and sign Minutes of Contract Liquidation.

Hợp đồng cũng có thể hết hạn sớm hơn nếu hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình và ký biên bản thanh lý hợp đồng.

All Parties shall strictly comply with the terms of the Contract. Any changes or modifications to this Contract must be made in writing and subject to the approval of all Parties.

Các Bên sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng. Bất kỳ sự thay đổi hay chỉnh sửa liên quan tới hợp đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được chấp thuận của tất cả các Bên.

The UCP 600 (if using L/C payment method) as well as INCOTERMS 2020 published by the International Chamber of Commerce shall apply to this contract.

UCP 600 (nếu thanh toán bằng L/C) cùng với INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

Việc ký kết qua máy fax hoặc email (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

This Contract is signed on and executed in six (06) originals, which have equal legal value. Each Party shall keep three (03) originals.

Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 (ba) bản.

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.



FOR THE SELLER
ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

FOR THE PURCHASER
ĐẠI DIỆN BÊN MUA *h*